

0988.482.258
VŨ BÁ HOÀ (Chủ biên)
LÊ THỊ CHINH – LÊ THỊ THANH HỒNG

BẢNG PHÂN LOẠI TÀI LIỆU TRONG THƯ VIỆN TRƯỜNG PHỔ THÔNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Lời nói đầu

Trong những năm gần đây, thư viện ở các trường phổ thông ngày càng phát triển. Số lượng tài liệu trong thư viện ngày càng phong phú cả về nội dung và hình thức. Việc xử lý, xây dựng mục lục phân loại, tìm kiếm tài liệu và phục vụ bạn đọc đòi hỏi phải có một bảng phân loại chuẩn xác. Bảng phân loại dùng cho thư viện trường phổ thông được biên soạn từ năm 1991. Đến nay, nhiều ngành khoa học và kĩ thuật mới ra đời, nhiều khái niệm và thuật ngữ mới xuất hiện, tình hình chính trị trên thế giới cũng có nhiều chuyển biến đòi hỏi phải biên soạn, cập nhật bảng phân loại nhằm đáp ứng nhu cầu xử lý tài liệu, tổ chức mục lục, tổ chức kho và tìm kiếm tài liệu.

Bảng phân loại này được biên soạn nhằm sử dụng thống nhất trong mạng lưới thư viện các trường phổ thông. Bảng được biên soạn dựa trên những căn cứ :

- + Bảng phân loại dùng cho thư viện trường phổ thông do Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản năm 1991.
- + Bảng phân loại dùng cho các thư viện khoa học tổng hợp do Thư viện Quốc gia Việt Nam biên soạn năm 2002.
- + Khung phân loại thập phân Dewey rút gọn : Ấn bản 14 do Thư viện Quốc gia Việt Nam xuất bản năm 2006.
- + Bảng từ khoá dùng cho các thư viện và cơ quan thông tin do Thư viện Quốc gia Việt Nam biên soạn năm 2003.
- + Các tài liệu tra cứu và sách tham khảo về chuyên môn, từ điển chuyên ngành.

Công ti CPDV xuất bản Giáo dục Gia Định – Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
giữ quyền công bố tác phẩm.

56-2009/CXB/1-50/GD

Mã số: 8G888M9-DVN

Phương hướng biên soạn Bảng phân loại này như sau :

1. Điều chỉnh, sửa chữa những thuật ngữ chuyên môn, khoa học, kĩ thuật theo đúng từ điển thuật ngữ hiện hành.
2. Mở rộng thêm nội dung và đưa vào những khái niệm mới.
3. Sắp xếp, chuyển đổi những mục chưa hợp lí.
4. Bổ sung thêm bảng trợ kí hiệu địa lí.
5. Biên soạn mở rộng phần "Hướng dẫn sử dụng bảng phân loại".

So với Bảng phân loại dùng cho thư viện trường phổ thông do NXB Giáo dục xuất bản năm 1991, Bảng phân loại biên soạn lần này có những thay đổi và sửa chữa chính như sau :

1. Xác định lại mốc ranh giới thời gian giữa lịch sử và chính trị : Tình hình chính trị của thế giới và nước ngoài nói chung lấy mốc là cuối những năm 1990 ; đối với Việt Nam ranh giới này là năm 1986.

2. Cấu tạo lại một số mục :

Mục 37 ở bảng cũ được tách làm 3 mục riêng biệt :

37 Giáo dục. Khoa học sư phạm.

38 Văn hoá. Văn hoá học.

39 Văn hoá quần chúng.

Mục "Tác phẩm văn học nước ngoài" được định kí hiệu mới là N kèm theo trợ kí hiệu địa lí của các châu lục.

Mục "Sách thiếu nhi" được định kí hiệu mới là Đ và được chia theo các loại hình : sách văn học, khoa học thường thức...

Mục "Văn học dân gian" được định kí hiệu mới là K

3. Biên soạn lại các mục như : 30, 31, 32, 33, 34, 36, 37, 38, 39, 6T...

4. Mở thêm các kí hiệu cho các mục, tiểu mục và bổ sung các khái niệm mới : Giáo dục giới tính ; Giáo dục sức khoẻ sinh sản ; Kinh tế tri thức ; Lễ hội dân gian ; Giáo dục từ xa ; Văn hoá ẩm thực ; Văn hoá phi vật thể ; Sách điện tử ; Thư viện điện tử ; Toàn cầu hoá ; Thị trường chứng khoán ; Di dân ; Mạng máy tính cục bộ ; Mạng máy tính diện rộng, SARS (bệnh)...

5. Điều chỉnh, lược bớt một số khái niệm, tiểu mục không thực sự cần thiết với thư viện trường phổ thông như : 001, 002, 3K1, 3K2, 333(V), 333(N)... Bỏ các mục chia của 32(V), 327, 335, 338, 339, 371, 372, 373, 378....

6. Chính lí, bổ sung các bảng phụ : Bảng trợ kí hiệu địa lí được bổ sung, điều chỉnh phù hợp với sự phân chia của 63 tỉnh, thành phố.

7. Phần hướng dẫn sử dụng bảng được biên soạn kĩ, phù hợp với những sửa chữa của bảng chính.

8. Bảng tra chủ đề chữ cái được chỉnh sửa theo bảng chính, được biên soạn chi tiết, sẽ giúp cho cán bộ phân loại xác định nhanh chóng kí hiệu cần tìm cho các vấn đề, chủ đề, đề tài trong vốn tài liệu của mình.

Chúng tôi hi vọng Bảng phân loại này sẽ thực sự là công cụ hữu ích cho cán bộ, giáo viên thư viện trong quá trình tác nghiệp, giải quyết được những vướng mắc trong quá trình xử lí tài liệu hiện nay.

Tuy nhiên, do những biến động thường xuyên về kinh tế, xã hội, khoa học kĩ thuật, những vấn đề mới luôn xuất hiện nên Bảng phân loại không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót nhất định.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam trân trọng đề nghị các cán bộ, giáo viên thư viện trong quá trình sử dụng Bảng phân loại góp ý kiến để chúng tôi tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh, tiến tới xây dựng một bảng phân loại ngày càng hoàn chỉnh và khoa học hơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu	3
Mục lục	7
0 Tổng loại	9
1 Triết học. Tâm lí học. Lô gích học	12
2 Chủ nghĩa vô thần. Tôn giáo	14
3K Chủ nghĩa Mác – Lênin	15
3 Các khoa học xã hội – chính trị	19
4 Ngôn ngữ học	38
5 Khoa học tự nhiên và toán học	42
5A Nhân loại học. Giải phẫu học và sinh lí học người	56
61 Y học. Y tế	56
6 Kĩ thuật	59
63 Nông nghiệp. Lâm nghiệp. Ngư nghiệp	68
7 Nghệ thuật	70
7A Thể dục thể thao	73
8 Nghiên cứu văn học	76
9 Lịch sử	78
91 Địa lí. Đất nước học. Địa chí	81
K Văn học dân gian	84
Tác phẩm văn học	85
C Tác phẩm văn học cổ đại	88
Đ Sách thiếu nhi	89
Các bảng trợ kí hiệu	91
– Trợ kí hiệu hình thức	91
– Trợ kí hiệu địa lí Việt Nam	93
– Trợ kí hiệu địa lí các châu và các nước, vùng lãnh thổ	95
Bảng kí hiệu tác giả	98
Bảng tra chủ đề	108
Hướng dẫn sử dụng Bảng phân loại.	169

O. TỔNG LOẠI

001 KHOA HỌC

Phương pháp luận khoa học. Vai trò của khoa học trong sự phát triển xã hội. Phân loại khoa học. Thuật ngữ, dự báo, thông tin khoa học. Tuyên truyền và phổ biến kiến thức khoa học. Công tác nghiên cứu khoa học nói chung.

+ *Dự báo khoa học trong từng ngành, xem từng ngành.*

Tổ chức lao động trí óc. Trí thức.

Thông tin khoa học và công tác tư liệu.

+ *Các sản phẩm thông tin, các thông báo khoa học bao gồm nhiều ngành khoa học, xếp vào mục này.*

+ *Thông báo khoa học của ngành nào, xếp vào ngành đó.*

001(09) Lịch sử khoa học. Lịch sử nền văn minh, văn hoá và tiến bộ của nhân loại.

+ *Các tài liệu nói chung về lịch sử khoa học, kỹ thuật, văn hoá nghệ thuật, lịch sử khoa học của từng nước xếp vào mục này.*

+ *Các tài liệu về lịch sử từng ngành khoa học, xem các mục của từng ngành.*

+ *Tiểu sử, sự nghiệp của các nhà khoa học hoạt động trong nhiều ngành khoa học như Lê Quý Đôn, D'Alembert, Lômônôxốp cũng xếp vào mục này.*

001(V) Khoa học ở Việt Nam.
Tổ chức và tình hình khoa học ở Việt Nam. Các văn bản pháp quy về khoa học của Việt Nam. Các cơ quan và tổ chức khoa học. Các Hội khoa học. Đào tạo cán bộ khoa học. Học vị và danh hiệu khoa học. Các nhà khoa học của Việt Nam. Các điều kiện sinh hoạt vật chất, tinh thần của cán bộ khoa học Việt Nam.

001(N) Khoa học ở các nước ngoài.

002 XUẤT BẢN. SỰ NGHIỆP BÁO CHÍ

Sách. Sự nghiệp sách. Ý nghĩa xã hội, kinh tế, lịch sử, văn hoá, các loại hình của sách.

Sự nghiệp xuất bản. Tổ chức công tác xuất bản. Mạng lưới xuất bản. Công tác biên tập và trình bày sách.

Kinh doanh sách, phát hành sách và văn hoá phẩm. Nghiệp vụ phát hành.

Sự nghiệp báo chí. Lịch sử, tổ chức, tình hình báo chí ở Việt Nam và nước ngoài. Vai trò và vị thế của nhà báo. Các loại hình và nghiệp vụ báo chí.

002(09) Lịch sử xuất bản ở Việt Nam và nước ngoài.

01 THƯ MỤC HỌC

Lí luận và phương pháp luận thư mục. Lịch sử thư mục học, tổ chức và phương pháp công tác thư mục. Các loại thư mục.

02 SỰ NGHIỆP THƯ VIỆN. THƯ VIỆN HỌC

Thư viện học đại cương. Lịch sử, tổ chức sự nghiệp thư viện và các thư viện của Việt Nam và nước ngoài.

Pháp lệnh thư viện. Hội thư viện. Các quy chế về thư viện. Mạng lưới thư viện. Quản lí thư viện.

Công tác bạn đọc. Mục lục thư viện. Công tác kĩ thuật thư viện. Nhà và thiết bị thư viện. Kho sách.

Đọc sách. Phương pháp đọc sách. Văn hoá đọc.

03 BÁCH KHOA TOÀN THƯ. TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA. SÁCH TRA CỨU BÁCH KHOA

Lịch sử và phương pháp biên soạn bách khoa toàn thư. Các bách khoa toàn thư tổng hợp.

Sách địa chỉ. Danh bạ điện thoại.

+ Các lịch tổng hợp có nội dung nhiều mặt xếp ở đây.

+ Các bộ bách khoa toàn thư, từ điển và sách tra cứu chuyên ngành, xếp theo môn loại thích hợp.

+ Lịch xem ngày, tháng, xem 522.

+ Lịch của ngành nào xếp vào ngành đó với trợ kí hiệu hình thức (059). Ví dụ : Lịch nông nghiệp 63(059).

05 BÁO CHÍ

Mục này chỉ dùng để xếp các báo chí có nội dung tổng hợp. Báo chí từng ngành xếp ở các mục tương ứng.

1. TRIẾT HỌC. TÂM LÝ HỌC. LÔ GÍCH HỌC

1 TRIẾT HỌC

+ Trong mục này xếp các tài liệu nói về cả hai vấn đề triết học Mác – Lênin và Lịch sử triết học.

1(07) Phương pháp nghiên cứu và giảng dạy triết học.

1D TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Đối tượng của triết học Mác – Lênin.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Các quy luật và các phạm trù của phép biện chứng duy vật.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng và khoa học tự nhiên.

1DL CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ. CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN KHOA HỌC

Chế độ kinh tế xã hội. Hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc. Các giai cấp và đấu tranh giai cấp. Nhà nước và cách mạng. Nguyên lý về vấn đề dân tộc. Ý thức xã hội và các hình thái ý thức.

Giáo dục cộng sản chủ nghĩa. Đạo đức cộng sản chủ nghĩa. Tinh thần quốc tế vô sản.

Vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử.

Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

+ Học thuyết Mác – Lênin về Đảng, xem 3KD.

1T LỊCH SỬ TRIẾT HỌC VÀ XÃ HỘI HỌC

Tư tưởng triết học trong xã hội chiếm hữu nô lệ.

Triết học trong xã hội phong kiến và tư bản.

Lịch sử triết học và xã hội học ở Việt Nam và các nước ngoài.

+ Lịch sử triết học Mác – Lênin, xem 1D.

15 TÂM LÝ HỌC

Những vấn đề chung của tâm lý học.

Các quá trình nhận thức : cảm giác, tri giác, chú ý, trí nhớ, tư duy, tiếng nói, sự giao tiếp, sự tưởng tượng.

Tài năng, năng khiếu. Tính cách. Tiềm thức. Trí thông minh và các thử nghiệm về trí thông minh (IQ).

Các hành động và thói quen ý thức. Tâm lý học cá nhân, lứa tuổi. Tâm lý học xã hội.

+ Tâm lý học trẻ em lứa tuổi đi học, xem 371.

+ Tâm lý học trẻ em tuổi mẫu giáo, xem 372.

+ Tâm lý động vật, xem 591.

+ Những sách nói về giáo dục tình cảm cho học sinh, xem 371.

15(07) Tài liệu về phương pháp giảng dạy môn tâm lý học.

15(075) Các sách giáo khoa, giáo trình về tâm lý học.

16 LÔ GÍCH HỌC

Đối tượng và nhiệm vụ của lô gích học. Các vấn đề chung của lô gích học. Diễn giải. Quy nạp. Các nghịch lý, ngụy biện. Tam đoạn luận. Học thuyết lô gích về phương pháp.

2. CHỦ NGHĨA VÔ THẦN. TÔN GIÁO

- 21 CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN BÀN VỀ TÔN GIÁO
Tôn giáo và đời sống xã hội. Những thành kiến tôn giáo. Nhà nước với tôn giáo. Lao động và tôn giáo. Nghệ thuật và tôn giáo.
Tình hình và chính sách tôn giáo của Việt Nam và các nước.
+ *Tình hình tôn giáo ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, xem 29.*
- 25 KHOA HỌC VÀ TÔN GIÁO
Dùng khoa học để phân tích và bài trừ tín ngưỡng tôn giáo. Khoa học trong cuộc đấu tranh chống mê tín dị đoan, và thành kiến tôn giáo.
- 27 LỊCH SỬ CHỦ NGHĨA VÔ THẦN
- 29 LỊCH SỬ TÔN GIÁO. CÁC TÔN GIÁO HIỆN ĐẠI
Nguồn gốc và lịch sử tôn giáo. Các loại hình tôn giáo : Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo, Do thái giáo và các tôn giáo khác. Khoa học thần bí. Thuật số mê tín. Bói toán, tướng số, phù thủy, đồng cốt... Thuật phù thủy, phong thủy, giáng bút.

3K. CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

- 3K CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN. CÁC ĐẢNG CỘNG SẢN
Các tác phẩm của những người sáng lập ra chủ nghĩa Mác – Lênin. Các đảng cộng sản và công nhân.
+ *Triết học Mác – Lênin, xem 1D, 1DL.*
+ *Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác – Lênin, xem 33.*
+ *Chủ nghĩa cộng sản khoa học, xem 1DL.*
- 3K1 MÁC VÀ ĂNGGHEN
Các tác phẩm của Mác và Ăngghen. Tiểu sử và sự nghiệp của Mác và Ăngghen.
- 3K2 LÊNIN
Các tác phẩm của Lênin. Tiểu sử và sự nghiệp của Lênin.
- 3K4 TẬP CÁC TÁC PHẨM CỦA MÁC, ĂNGGHEN, LÊNIN
+ *Tập các tác phẩm của hai trong ba tác giả cũng xếp ở đây.*
- 3K5H HỒ CHÍ MINH
Toàn tập của Hồ Chí Minh.
- 3K5H1 Tuyển tập của Hồ Chí Minh.
- 3K5H2 Vựng biên bản thảo, tài liệu và thư tín của Hồ Chí Minh.
- 3K5H3 Tác phẩm cá biệt và văn tập chuyên đề của Hồ Chí Minh.
- 3K5H4 Những tài liệu nghiên cứu về từng tác phẩm của Hồ Chí Minh.

- 3K5H5 Thư mục các tác phẩm của Hồ Chí Minh và thư mục các tác phẩm về Hồ Chí Minh.
- 3K5H6 Tiểu sử và sự nghiệp của Hồ Chí Minh.
 Tiểu sử của Hồ Chí Minh. Các tài liệu nói về cuộc đời và sự nghiệp, về tấm gương đạo đức của Hồ Chí Minh. Hồi kí. Hình tượng của Hồ Chí Minh trong văn học, nghệ thuật.
 Các bài báo, các bài nói chuyện và các tài liệu khác nói về đời sống, tư tưởng và sự nghiệp của Hồ Chí Minh nhân dịp những ngày kỉ niệm.
- 3K5 TOÀN TẬP VÀ CÁC VĂN TẬP CÓ NỘI DUNG GỒM NHIỀU VẤN ĐỀ CỦA CÁC NHÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VÀ ĐẢNG CÔNG NHÂN CÁC NƯỚC. HỌC THUYẾT MÁC - LÊNIN VỀ ĐẢNG
- 3KV ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
 Cương lĩnh và điều lệ Đảng.
 Các đại hội, hội nghị Đảng. Các phiên họp của BCH Trung ương. Các văn kiện, nghị quyết, báo cáo tại đại hội, hội nghị. Các tài liệu nói về các kì họp.
- 3KV1 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
 Dưới mục 3KV1, xếp các tài liệu phản ánh tất cả hay nhiều mặt hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam nói chung và trong từng giai đoạn.
 + Các tập văn kiện chuyên đề của Đảng về một lĩnh vực xếp vào mục thích hợp của bảng phân loại.

- 3KV1(092) Tiểu sử các nhà hoạt động ưu tú của Đảng Cộng sản Đông Dương và Đảng Cộng sản Việt Nam.
 + *Tiểu sử và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, xem 3K5H6.*
- 3KV1(V...) Lịch sử các tổ chức Đảng của các khu, tỉnh, thành phố, đặc khu và địa phương.
- 3KV4 Công tác tư tưởng của Đảng. Giáo dục đảng viên.
- 3KV5 Sự lãnh đạo của Đảng trong nhiều thời kì và trong nhiều lĩnh vực khác nhau của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự kiểm tra của Đảng và Nhà nước.
 + *Sách nói về sự lãnh đạo của Đảng trong mỗi lĩnh vực xếp vào các mục có liên quan đến lĩnh vực đó.*
- 3KV7 Hoạt động quốc tế của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- 3KN PHONG TRÀO CỘNG SẢN QUỐC TẾ. CÁC ĐẢNG CỘNG SẢN VÀ ĐẢNG CÔNG NHÂN CÁC NƯỚC. HỘI NGHỊ CÁC ĐẢNG CỘNG SẢN VÀ CÔNG NHÂN THẾ GIỚI
 Lịch sử phong trào cộng sản quốc tế. Lịch sử các Đảng cộng sản và Đảng công nhân nước ngoài nói chung.
 Tiểu sử các nhà hoạt động ưu tú của các Đảng cộng sản và công nhân nước ngoài.
- 3KT Phong trào thanh niên và các tổ chức thanh niên thế giới.
- 3KTV ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH, THANH NIÊN VIỆT NAM
 Cơ cấu tổ chức, cương lĩnh, điều lệ, lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Giáo dục chính trị trong đoàn viên thanh niên cộng sản và trong thanh niên. Các đại hội liên hoan thanh niên. Hoạt động của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và thanh niên Việt Nam trong các lĩnh vực xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- + Tài liệu về tiểu sử của từng anh hùng là đoàn viên thanh niên cộng sản, xem 9 (V)2.
- + Hoạt động của các tổ chức Đoàn trong Quân đội nhân dân Việt Nam, xem 35(V).
- + Hoạt động của các tổ chức Đoàn ở nhà trường, xem 373.
- + Các đại hội liên hoan thanh niên và sinh viên thế giới, xem 327.

3KTN THANH NIÊN CÁC NƯỚC NGOÀI. ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN CÁC NƯỚC NGOÀI

3KP THIẾU NIÊN NHI ĐỒNG

3KPV ĐỘI THIẾU NIÊN TIỀN PHONG HỒ CHÍ MINH. THIẾU NIÊN VIỆT NAM

Tổ chức, hoạt động, điều lệ của thiếu niên tiên phong Việt Nam.

- + Tài liệu nói về nhiệm vụ và kinh nghiệm, hoạt động của các tổ chức thiếu niên tiên phong ở nhà trường, xem 373.

3KPN THIẾU NIÊN VÀ PHONG TRÀO THIẾU NIÊN Ở NƯỚC NGOÀI

3. CÁC KHOA HỌC XÃ HỘI – CHÍNH TRỊ

30 CÁC KHOA HỌC XÃ HỘI

Xã hội học. Những mối quan hệ, các quá trình hình thành xã hội. Sự hình thành các nhóm, các giới xã hội. Xã hội học cá nhân và xã hội học hành vi.

- + Tài liệu có nội dung bao gồm tất cả hay vài ngành khoa học xã hội xếp ở đây.

30(07) Phương pháp giảng dạy và nghiên cứu xã hội học nói chung.

30(075) Sách giáo khoa về xã hội.

31 THỐNG KÊ. HẠCH TOÁN. PHÂN TÍCH KINH TẾ
Nguyên lý, tổ chức, phương pháp thống kê và hạch toán. Thống kê kinh tế nói chung.

Dân số học. Thống kê và điều tra dân số.

Hạch toán kinh tế. Tổ chức và các loại hạch toán. Công tác kế toán, kiểm toán. Công tác văn thư hành chính.

Phân tích kinh tế. Phương pháp phân tích kinh tế của xí nghiệp, tổ chức. Phân tích hoạt động tài chính của các ngành kinh tế nói chung.

- + Các tài liệu thống kê của một nước về nhiều mặt dân số, kinh tế, văn hoá xếp vào mục này.

- + Các phương pháp thống kê và các tài liệu thống kê thuộc các ngành, xem các mục về từng ngành.

Ví dụ : Thống kê toán học, xem 517.

CHÍNH TRỊ. KHOA HỌC CHÍNH TRỊ

Phương pháp và hình thức nghiên cứu chính trị. Lí luận về các mối quan hệ chính trị. Hệ tư tưởng chính trị. Những vấn đề chính trị toàn cầu. Những bộ môn chính trị giáp ranh (địa chính trị, thống kê chính trị...).

+ *Những tài liệu có tính chất kí sự (bút kí, nhật kí đi đường, phóng sự) phản ánh tình hình chính trị và xã hội, thiên nhiên nói chung của một nước, xem 91(N).*

32(07) Tài liệu hướng dẫn giảng dạy chính trị.

32(075) Sách giáo khoa về chính trị.

32(09) Lịch sử các tư tưởng chính trị.

32(V) CHÍNH TRỊ. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ HIỆN ĐẠI, CHẾ ĐỘ XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM

Tài liệu nói chung về chính sách đối nội, đối ngoại của Việt Nam từ sau năm 1986 xếp ở mục này.

Chính trị trong những lĩnh vực của đời sống xã hội. Xây dựng chủ nghĩa xã hội. Quan hệ chính trị. Đời sống chính trị của Việt Nam.

Quan hệ dân tộc, chính sách dân tộc, tình hình các dân tộc của Việt Nam. Các tổ chức xã hội – chính trị Việt Nam.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hội từ thiện. Hội Cựu chiến binh. Hội Người cao tuổi. Tổ chức phụ nữ. Danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và các danh hiệu phong tặng cho phụ nữ. Tổ chức, phong trào công đoàn.

Quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Sự tham gia của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế và khu vực. Chính sách ngoại kiều.

+ *Tình hình chính trị của Việt Nam trước năm 1986, xem 9 (V)1, 9 (V)2.*

+ *Đảng Cộng sản Việt Nam, xem 3KV.*

+ *Chế độ Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xem 34 (V).*

+ *Hệ thống bầu cử, xem 34 (V).*

32(N)

CHÍNH TRỊ. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ HIỆN ĐẠI. CHẾ ĐỘ XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TỪNG NƯỚC NGOÀI. QUAN HỆ CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ. CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI. NGOẠI GIAO. CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI (từ sau năm 1990)

+ *Đảng cộng sản và Đảng công nhân nước ngoài, xem 3KN.*

Quan hệ chính trị, kinh tế, luật pháp, quân sự, tư tưởng, xã hội nói chung giữa các quốc gia.

Mối quan hệ chính trị thế giới hiện nay. Cuộc đấu tranh giữa các khuynh hướng chính trị khác nhau.

Sự hợp tác về văn hoá, khoa học kĩ thuật, kinh tế thế giới. Chính sách dân tộc và mối quan hệ dân tộc. Tình cảnh giác chính trị của các dân tộc.

Di dân. Chính sách di cư và nhập cư. Di tản, người di tản. Hồi hương.

- 33 KINH TẾ. KHOA HỌC KINH TẾ
Tài liệu có tính chất chung liên quan đến tất cả hay một số ngành kinh tế xếp ở đây.
 Khoa học kinh tế. Kinh tế chính trị học. Lí thuyết kinh tế nói chung. Kinh tế thị trường. Kinh tế vĩ mô. Kinh tế vi mô. Học thuyết kinh tế. Lịch sử các tư tưởng kinh tế.
- 33(V) KINH TẾ VIỆT NAM
 Các vấn đề cơ bản của nền kinh tế Việt Nam.
 Chính sách kinh tế. Cải cách kinh tế. Đầu tư cơ bản cho nền kinh tế quốc dân. Tiềm lực kinh tế, chính sách đầu tư. Phúc lợi vật chất của nhân dân. Lạm phát. Các chỉ số phát triển kinh tế.
 Lịch sử nền kinh tế quốc dân Việt Nam. Địa lí kinh tế Việt Nam.
 Quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam.
 + *Kinh tế từng ngành trả về từng ngành.*
- 33(N) KINH TẾ VÀ ĐỊA LÍ KINH TẾ CỦA CÁC NƯỚC NGOÀI
- 33(T) KINH TẾ THẾ GIỚI. QUAN HỆ KINH TẾ THẾ GIỚI. ĐỊA LÍ KINH TẾ CÁC NƯỚC NGOÀI
 + *Trong mục này xếp các tài liệu nói chung về các vấn đề kinh tế thế giới, kinh tế các nước.*
- 331 LAO ĐỘNG. KHOA HỌC VỀ LAO ĐỘNG. KINH TẾ LAO ĐỘNG
 Các loại lao động. Thái độ đối với lao động. Tiền lương, trả công lao động. Phân phối các nguồn lao

động. Chính sách đối với công ăn việc làm. Dự báo thị trường và quản lí thị trường lao động. Thời gian lao động. Thời gian nhàn rỗi. Nghỉ phép. Nghỉ hè. Bảo hiểm xã hội cho công nhân viên chức.

+ *Bảo hiểm của nhà nước, xem 36.*

+ *Vệ sinh lao động, xem 613.*

+ *Kĩ thuật an toàn, xem các phần chia của mục 6. .*

332 KINH TẾ MÔI TRƯỜNG. KINH TẾ SỬ DỤNG THIÊN NHIÊN

+ *Bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường, xem 50.*

333 ĐẤT VÀ ĐẤT TRỒNG. BẤT ĐỘNG SẢN. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Đất và đất trồng. Bất động sản.

Các vấn đề chung về ruộng đất : Chính sách ruộng đất, cải cách ruộng đất. Sử dụng và sở hữu, quản lí ruộng đất. Vòng quay của đất.

Kinh tế nông nghiệp nói chung. Tổ chức quản lí nông nghiệp. Kế hoạch hoá nền nông nghiệp. Các xí nghiệp nông nghiệp. Hợp tác hoá nông nghiệp.

Kinh tế hộ nông dân cá thể. Kinh tế từng ngành nông nghiệp : Trồng trọt, chăn nuôi gia súc và đã thú, ngư nghiệp, thủy sản...

334 KINH TẾ DOANH NGHIỆP (HÃNG, CÔNG TÌ), HỢP TÁC XÃ

Dưới mục này tập trung các tài liệu có tính chất chung của các doanh nghiệp (hãng, công ti) không phụ thuộc

vào hình thức sở hữu, cơ cấu tổ chức và đặc tính hoạt động và cả các vấn đề về quản lí, kế hoạch, tài chính của tất cả các loại hình doanh nghiệp.

Vấn đề chung về tổ chức và hợp tác trong kinh tế.

Quản lí, kế hoạch hoá doanh nghiệp. Vốn cơ bản và vốn luân chuyển. Cơ sở vật chất. Tiêu thụ sản phẩm. Tổ chức sản xuất. Lợi nhuận. Giá cả. Giá thành sản phẩm. Thu nhập. Tài chính doanh nghiệp.

Hợp tác xã sản xuất và hợp tác xã tiêu thụ. Các hình thức tổ chức doanh nghiệp.

335 QUẢN LÍ KINH TẾ. KẾ HOẠCH HOÁ. DỰ BÁO KINH TẾ

Quản lí kinh tế. Cơ chế kinh tế. Quản lí kinh tế trong nền kinh tế thị trường.

Kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân. Dự báo kinh tế. Xác định mục tiêu và nhiệm vụ của kế hoạch.

336 TÀI CHÍNH. TÍN DỤNG. LƯU THÔNG TIỀN TỆ

Lí thuyết về tài chính, tín dụng, lưu thông tiền tệ. Quản lí tài chính. Đặt kế hoạch tài chính. Ngân sách quốc gia. Tín dụng quốc gia : Công trái quốc gia, sổ số, tiền vay của nhà nước. Thu nhập và chi tiêu quốc gia. Tài chính địa phương. Lưu thông tiền tệ. Ngành ngân hàng. Chứng khoán.

337 KINH TẾ TIN HỌC

Kinh tế phục vụ thông tin. Kinh tế các trung tâm tính toán.

338 KINH TẾ CÔNG NGHIỆP. GIÁ CẢ. KINH TẾ CÁC NGÀNH KHÔNG SẢN XUẤT VẬT CHẤT

Kinh tế công nghiệp và kinh tế các ngành không sản xuất vật chất như : Phục vụ công cộng, nhà ở, du lịch, giải trí, kinh tế tri thức, kinh tế quân sự, kinh tế giáo dục, kinh tế văn hoá nghệ thuật, kinh tế y tế, thể dục thể thao.

339 THƯƠNG MẠI. THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ. CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG. THỊ TRƯỜNG

Các vấn đề chung của thương mại. Thị trường.

Các hình thức buôn bán. Lạm dụng hàng hoá. Buôn bán phi pháp.

Nội thương. Thị trường trong nước.

Ngoại thương. Thương mại quốc tế. Chính sách ngoại thương. Thuế quan.

Tài chính quốc tế. Thanh toán quốc tế. Thị trường tiền tệ quốc tế.

34 PHÁP LUẬT. KHOA HỌC VỀ PHÁP LUẬT

Lí luận chung về nhà nước, chính quyền và pháp luật. Các phạm trù luật pháp. Hình thái của từng loại hình pháp luật. Lịch sử các học thuyết về pháp luật.

Lịch sử Nhà nước và pháp luật nói chung :

+ *Lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam từ ngày xây dựng chính thể Việt Nam dân chủ cộng hoà, xem 34 (V).*

+ *Lịch sử Nhà nước và pháp quyền Việt Nam trước 1945 và của Ngụy quyền Sài Gòn từ tháng 10/1954 đến 30/4/1975, xếp vào mục 34 (V).*

34(V) NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT NƯỚC CỘNG HOÀ
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

34(V) Pháp luật nhà nước.

Tổng hợp các văn bản luật (bộ luật, nghị định, pháp lệnh, thông tư, chỉ thị) của nhà nước CHXHCN Việt Nam.

Hiến pháp Việt Nam. Luật hành chính Việt Nam. Luật tổ chức bộ máy Nhà nước. Các luật về quản lí và giám sát nền kinh tế quốc dân, về quản lí văn hoá, xã hội, thông tin, khoa học, kĩ thuật, giáo dục, y tế, môi trường. Luật nghĩa vụ quân sự.

Luật kinh tế. Luật đất đai (nông nghiệp), hầm mỏ, rừng núi, nguồn nước. Luật bảo vệ tài nguyên môi trường.

Các bộ luật dân sự Việt Nam.

Luật giao thông vận tải : đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không... Quyền thừa kế. Quyền tác giả và quyền phát minh sáng chế. Luật xuất bản. Quyền sở hữu. Quan hệ dân sự có nhân tố nước ngoài. Luật hôn nhân và gia đình.

Luật hình sự Việt Nam. Các loại tội phạm. Luật toà án Việt Nam.

+ *Luật bảo vệ bà mẹ và trẻ em, xếp ở mục này.*

Luật tài chính ngân hàng. Luật ngân sách nhà nước. Luật thuế. Pháp luật về bảo hiểm thương mại, về quản lí ngoại hối, về lưu thông tiền tệ...

Luật lao động. Giải quyết tranh chấp lao động.

34(N) NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT CÁC NƯỚC NGOÀI.
PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

Công pháp quốc tế. Các tổ chức quốc tế về từng khu vực. Vấn đề dân cư trong luật pháp quốc tế. Lãnh thổ và biên giới quốc gia.

Luật biển và hàng không dân dụng quốc tế. Luật ngoại giao và lãnh sự. Luật hợp tác quốc tế theo các lĩnh vực chuyên môn. An ninh quốc tế và giải trừ quân bị. Tư pháp quốc tế.

35 QUÂN SỰ. KHOA HỌC QUÂN SỰ

Học thuyết về chiến tranh và quân đội. Các nguyên lí khoa học quân sự và quân đội. Nghệ thuật quân sự. Chiến lược và chiến thuật.

+ *Sách về lịch sử các hoạt động quân sự, lịch sử các cuộc chiến tranh, xem các phần chia tương ứng của từng nước.*

35(07) Tài liệu hướng dẫn giảng dạy quân sự.

35(V) CÁC LỰC LƯỢNG VŨ TRANG VIỆT NAM

Tổ chức lực lượng vũ trang Việt Nam. Công tác quân sự trong nhân dân và học sinh.

+ *Các tài liệu về lịch sử từng trận đánh, từng cuộc chiến tranh, xem mục 9.*

+ *Kinh tế quân sự, xem 338.*

Lịch sử lực lượng vũ trang Việt Nam.

Tiểu sử các anh hùng quân đội trong các lực lượng vũ trang Việt Nam.

35(N) CÁC LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NƯỚC NGOÀI

36 BẢO TRỢ XÃ HỘI. BẢO HIỂM

Các vấn đề nói chung về bảo hiểm xã hội. Các cơ quan bảo trợ từ thiện và bảo hiểm xã hội. Chính sách thương binh, liệt sĩ. Chính sách đối với gia đình có công với cách mạng và với các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. Trợ cấp và tổ chức lao động cho những người mù, câm, điếc và những người tàn tật. Nhà an dưỡng. Hội người mù. Hội người tàn tật.

+ Bảo hiểm xã hội cho công nhân viên chức, xem 331.

+ Bảo vệ bà mẹ và trẻ em, xem 610.

+ Trường nuôi dạy trẻ mồ côi, xem 373.3.

36(V) Bảo trợ và bảo hiểm xã hội ở Việt Nam.

36(N) Bảo hiểm và bảo trợ xã hội ở nước ngoài.

Hưu bổng và trợ cấp. Các loại hình bảo hiểm : Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm giao thông vận tải, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm thân thể, bảo hiểm tai nạn và chấn thương, ốm đau, già nua và tàn tật. Bảo hiểm hoả hoạn và các thiên tai khác.

Các cơ quan bảo hiểm. Các hãng, công ti bảo hiểm.

37 GIÁO DỤC. KHOA HỌC SƯ PHẠM

Trong mục này xếp những tài liệu về những vấn đề chung, những nguyên lí, lí luận về giáo dục và dạy học. Các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác-Lênin, các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và nhà nước về công tác giáo dục.

+ Luật giáo dục, xem 34 (V).

+ Kinh tế giáo dục đào tạo, xem 338.

37(09) Lịch sử môn giáo dục và lịch sử giáo dục nhân dân nói chung.

+ Tiểu sử các nhà hoạt động giáo dục trên thế giới, xếp vào mục này.

Tổ chức và xây dựng nền giáo dục.

Dưới mục này xếp những tài liệu mang tính chất chung về tổ chức, xây dựng hệ thống giáo dục, những cải cách trong giáo dục nói chung. Bảo hiểm học đường.

37(V) Giáo dục ở Việt Nam.

37(N) Giáo dục ở nước ngoài.

37(V)(09) Lịch sử giáo dục ở Việt Nam.

+ Tiểu sử các nhà hoạt động giáo dục ở Việt Nam, xếp vào mục này.

370 Tổ chức và xây dựng nền giáo dục.

Dưới mục này xếp các tài liệu mang tính chất chung về tổ chức, xây dựng, quản lí hệ thống giáo dục, những cải cách trong giáo dục nói chung. Bảo hiểm học đường.

371 KHOA HỌC SƯ PHẠM

Đối tượng và nhiệm vụ của khoa học sư phạm. Lí luận về giáo dục và giảng dạy. Các hình thức tổ chức việc học tập trong nhà trường. Bài học, giáo án. Chất lượng của học sinh. Các kì thi tốt nghiệp và thi tuyển.

+ Thi tốt nghiệp và thi tuyển từng cấp, xem từng cấp học.

Nghề dạy học. Giáo viên (tài liệu chung).

+ *Giáo viên phổ thông, xem 373.*

+ *Giáo viên mẫu giáo, xem 372.*

+ *Giáo viên đại học, xem 378.*

Giáo dục đạo đức trong nhà trường. Giáo dục kĩ thuật tổng hợp, hướng nghiệp.

+ *Phương pháp giảng dạy từng bộ môn khoa học, từng ngành công nghiệp, nông nghiệp và thủ công nghiệp, xem các phần chia của từng ngành, kèm theo trợ kí hiệu (07). Ví dụ :*

Phương pháp giảng dạy Vật lí : 53(07).

+ *Các sách giáo khoa và sách hướng dẫn học tập cho học sinh, xem về từng môn học với trợ kí hiệu (075). Ví dụ :
Địa lí 6 : 91(075).*

Giáo dục thẩm mĩ, giáo dục thể chất (tài liệu chung).

Trong mục này xếp những tài liệu nói chung về giáo dục thẩm mĩ, các vấn đề rèn luyện thân thể cho trẻ em và về phương pháp giảng dạy nói chung.

+ *Phương pháp giảng dạy từng môn nghệ thuật, xem các phần chia của mục 7 với trợ kí hiệu (07).*

+ *Giáo dục thẩm mĩ cho học sinh các cấp xếp về từng cấp học.*

+ *Tổ chức ngày lễ kỉ niệm, những buổi dạ hội của nhà trường, xem 373.*

+ *Phương pháp giảng dạy từng bộ môn thể thao, xem các phần chia của mục 7A.*

+ *Mô tả các trò chơi và các bài thể lực, xem các phần chia của mục 7A.*

+ *Bóng đá thiếu niên, nhi đồng, xem 7A8.*

Tâm lí học giáo dục. Tâm lí học sư phạm.

Các nguyên lí về tâm lí của việc giảng dạy. Tâm lí học về trẻ em đã đến tuổi đi học.

+ *Tâm lí học trẻ em các lứa tuổi nói chung, xem 15.*

Giáo dục dân số. Giáo dục giới tính. Giáo dục sức khoẻ sinh sản. Giáo dục trong gia đình.

Giáo dục đặc biệt (ở nhà trường và gia đình).

Khoa giáo dục cho người câm, điếc, người khiếm thị, thiếu năng trí tuệ, bị tật về tiếng nói.

Giáo dục và giảng dạy trẻ em thể lực yếu, các trẻ em bị bệnh thần kinh, các trẻ em bị rối loạn về vận động. Tự kỉ.

Giáo dục và dạy trẻ em trong các trường giáo dưỡng.

371(07) Hướng dẫn giảng dạy đạo đức, giáo dục công dân.

371(075) Sách giáo khoa về đạo đức, giáo dục công dân.

372 **GIÁO DỤC MẦM NON (LỨA TUỔI NHÀ TRẺ VÀ MẦM NON)**

Các vấn đề nói chung về giáo dục trẻ em thuộc lứa tuổi mầm non. Khoa sư phạm cho trẻ em thuộc lứa tuổi mầm non. Vệ sinh cho trẻ em thuộc lứa tuổi mầm non. Từng loại tổ chức dành cho trẻ em thuộc lứa tuổi mầm non. Tâm lí học trẻ em thuộc lứa tuổi mầm non.

+ *Chăm sóc trẻ sơ sinh, xem 618N.*

Giáo viên mẫu giáo. Giáo dục đạo đức cho trẻ em tuổi mẫu giáo.

Đảm bảo tính cân đối giữa nội dung giáo dục và chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp với tâm lí phát triển của trẻ.

Giáo dục thẩm mĩ.

Dạy âm nhạc : âm nhạc, ca hát, các đồ chơi âm nhạc.

Văn học : Hoạt động nghệ thuật tạo hình. Vẽ, nặn, kể chuyện. Các ngày hội và các trò chơi giải trí.

Rèn luyện thân thể đối với các trẻ em tuổi mẫu giáo.

Trò chơi và đồ chơi.

Cơ sở lí luận của trò chơi. Các trò chơi sáng tạo. Các trò chơi nhanh trí có luật lệ. Các trò chơi giáo khoa. Các trò chơi xây dựng. Đồ chơi. Phòng đồ chơi.

+ Sản xuất đồ chơi, xem 6C9.

Dạy học cho trẻ em tuổi mẫu giáo. Trí dục. Vườn trẻ mẫu giáo và gia đình.

373

GIÁO DỤC TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC.

Những vấn đề chung của hệ thống giáo dục phổ thông cơ sở và phổ thông trung học. Các loại trường. Môn quản lí nhà trường.

+ Phương pháp giảng dạy từng môn học, xem về từng môn với trợ kí hiệu (07). Ví dụ :

Phương pháp giảng dạy Toán học : 51(07).

Hội đồng nhà trường. Hiệu trưởng, hiệu phó. Hội đồng giáo viên. Tổ chức lãnh đạo và công tác giáo dục học tập của nhà trường. Thời gian biểu học tập trong nhà trường. Lãnh đạo và tổ chức nghiên cứu phương pháp giảng dạy của nhà trường. Lãnh đạo lớp học. Học tập.

+ Kinh nghiệm giảng dạy từng bộ môn của giáo viên, xem các phần chia của từng môn.

Hoạt động của Đoàn thanh niên, của Đội thiếu niên tiền phong và nhi đồng ở nhà trường.

+ Các sách nói chung về các hoạt động của Đoàn và của Đội trong nhiều lĩnh vực thì xếp vào các mục 3KTV và 3KPV.

Hoạt động ngoại khoá của thiếu niên và học sinh.

+ Công tác ngoài nhà trường nhằm giúp cho việc học tập các môn học, xem các phần chia của từng môn học.

Trường học và gia đình. Trường học và xã hội. Các hoạt động của hội cha mẹ học sinh.

+ Hội Khuyến học cũng xếp ở đây.

Trường học và thiết bị dạy học

Các khu vực sân, vườn, bãi, nhà cửa của nhà trường. Bàn ghế của nhà trường. Các bộ sưu tập. Đồ dùng dạy học trực quan. Các xưởng trường. Phòng học ngoại ngữ.

+ Phương pháp công tác trong các phòng thí nghiệm, xưởng trường và vườn trường có liên quan đến việc nghiên cứu các môn học, xem các phần chia của từng môn với trợ kí hiệu (078). Ví dụ :

+ Phương pháp thí nghiệm sinh vật trong phòng thí nghiệm cho học sinh PTTH : 57(078).

+ Thư viện trường học, xem 02.

+ Phòng học máy tính và các trang thiết bị về máy tính trong nhà trường, xem 370.0.

Giáo dục từ xa cho học sinh trung học phổ thông.

Cơ sở giáo dục phổ thông. Các loại trường chuyên biệt.

378 GIÁO DỤC CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM VÀ NƯỚC NGOÀI

Tổ chức quá trình giảng dạy trong trường đại học và sau đại học. Chương trình giảng dạy, phương pháp giáo dục đại học và sau đại học. Cải cách giáo dục đại học.

+ Trong mục này cũng xếp vào các sách nói chung về giáo dục đại học hàm thụ.

38 VĂN HOÁ. VĂN HOÁ HỌC

Đối tượng và nhiệm vụ của văn hoá học. Phương pháp luận văn hoá học. Phương pháp luận Mác-Lênin về văn hoá. Phê phán những học thuyết sai lầm về văn hoá.

+ Kinh tế văn hoá. Xem 338.

38(V) Văn hoá ở Việt Nam. /

38(N) Văn hoá ở nước ngoài.

38(09) Lịch sử văn hoá.

+ Lịch sử văn hoá từng ngành đưa về từng ngành với trợ kí hiệu (09).

38(092) Tiểu sử các danh nhân văn hoá, các nhà hoạt động văn hoá.

380 Lí luận văn hoá.

Bản chất văn hoá và những cơ sở triết học của văn hoá. Nguồn gốc văn hoá. Ngữ nghĩa, ngôn ngữ văn hoá nói chung. Các đặc tính và động lực, quy luật của văn hoá.

Tính dân tộc và tính quốc tế của văn hoá. Mối liên quan giữa văn hoá và các ngành khác.

Cấu trúc, hình thái văn hoá. Các loại hình, mô hình, phân loại văn hoá. Văn hoá phi vật thể. Văn hoá vật thể.

381 Văn hoá học. Lịch sử các học thuyết văn hoá. Các quan điểm văn hoá.

382 Tổ chức xây dựng văn hoá.

Các tài liệu chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về tổ chức xây dựng văn hoá.

Các tổ chức, cơ quan văn hoá. Các đại hội, hiệp hội và tổ chức văn hoá. Hợp tác quốc tế về văn hoá. Các giải thưởng trong lĩnh vực văn hoá.

+ Các giải thưởng nghệ thuật cũng xếp ở đây.

384 Văn hoá học ứng dụng.

Dưới mục này tập hợp những tài liệu về các xu hướng văn hoá ứng dụng nói chung. Những vấn đề cụ thể về truyền thống văn hoá, quản lí quá trình văn hoá xã hội.

Chính sách văn hoá. Xã hội hoá văn hoá. Bảo tồn văn hoá. Tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá. Giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. Văn hoá ẩm thực.

+ Kỹ thuật chế biến từng món ăn cụ thể, xem 6C8.

385 Văn hoá dân gian.

Lí luận chung về văn hoá dân gian. Các học thuyết về văn hoá dân gian.

Nghiên cứu các trò chơi dân gian. Tín ngưỡng văn hoá dân gian. Phong tục tập quán trong đời sống, trong gia đình, phong tục ma chay, cưới xin.

Lễ hội dân gian. Hội làng.

+ Trò chơi giải trí, xem 392.

+ Lễ hội hoá trang, xem 387.

+ Kiến trúc dân gian, xem 72.

+ Nghệ thuật ngành nghề truyền thống, xem 74.

386 Văn hoá trong đời sống hàng ngày.

Văn hoá gia đình. nếp sống văn minh. Các đoàn thể xã hội tham gia xây dựng nếp sống văn hoá.

Văn hoá ứng xử. Nghệ thuật giao tiếp. Các tệ nạn xã hội và thái độ của xã hội với các tệ nạn này. Nạn bạo hành trong gia đình.

+ Đấu tranh chống các tệ nạn xã hội, xem 34(V).

+ Quản lý trật tự xã hội, xem 34(V).

387 Nghệ thuật trang điểm, nghệ thuật làm đẹp.

Thị hiếu nghệ thuật trong sinh hoạt hàng ngày. Nghệ thuật hoá trang, làm đẹp. Các cuộc thi người đẹp (thi hoa hậu). Các lễ hội hoá trang.

Thời trang. Biểu diễn thời trang. Các bộ sưu tầm một quần áo, giày dép, mũ...

+ Hoá trang sân khấu, xem 792.

+ Ngành may mặc, xem 6C9.

39

CÔNG TÁC VĂN HOÁ QUẦN CHÚNG

390

Lí luận của công tác văn hoá quần chúng.

Nguyên lí, chức năng của công tác văn hoá quần chúng. Nghiên cứu nhu cầu tinh thần các nhóm hưởng thụ chính của các cơ sở văn hoá quần chúng. Các phương hướng hoạt động văn hoá quần chúng.

391

Tổ chức và xây dựng công tác văn hoá quần chúng.

Mạng lưới cơ sở văn hoá quần chúng. Lãnh đạo, quản lý, cơ cấu, biên chế, kế hoạch, tổ chức lao động của các cơ sở văn hoá quần chúng.

392

Phương pháp và hình thức của công tác văn hoá quần chúng.

Các nhóm nghệ thuật nghiệp dư. Công tác thông tin và tuyên truyền đại chúng. Công tác triển lãm, truyền thanh, truyền hình, quảng cáo. Công tác diễn giảng, nói chuyện. Các viện bảo tàng. Chơi tem. Cung văn hoá và nhà văn hoá. Câu lạc bộ, công viên văn hoá. Trò chơi giải trí. Công tác văn nghệ quần chúng. Trò chơi điện tử. Phục vụ điện ảnh cho nhân dân.

+ Trong mục này xếp những sách về công tác của các cơ quan văn hoá – giáo dục nhằm giúp cho việc tự học.

+ Kỹ thuật vô tuyến truyền thanh, kỹ thuật vô tuyến truyền hình, xem 6T.

+ Kỹ thuật điện ảnh, xem 6C9.

+ Nghệ thuật điện ảnh, xem 77.

4. NGÔN NGỮ HỌC

NGÔN NGỮ HỌC

+ Trong các phần chia của môn loại này có thể cấu tạo các tiểu mục chi tiết bằng cách thêm các trợ kí hiệu phân tích dưới đây :

- 02 Lịch sử ngôn ngữ
- 04 Chính tả
- 05 Ngữ âm
- 06 Ngữ pháp
- 07 Từ vựng
- 08 Phương ngữ
- 09 Tu từ. Dịch thuật

Ví dụ : Ngữ âm học tiếng Việt : 4(V) - 05

+ Các sách giảng dạy và học tập ngôn ngữ được biểu thị bằng kí hiệu môn loại (4) kèm theo trợ kí hiệu quy ước cho các ngôn ngữ phổ cập như sau :

Tiếng Việt	:	4 (V)
Tiếng Anh	:	4 (A)
Tiếng Đức	:	4 (Đ)
Tiếng Pháp	:	4 (F)
Tiếng Nga	:	4 (Ng)
Tiếng Trung Quốc	:	4 (TQ)
Tiếng Tây Ban Nha	:	4 (TB)
Tiếng Bồ Đào Nha	:	4 (BĐ)

+ Tất cả các từ điển giải nghĩa, từ điển chính tả, từ điển thuật ngữ một, hai hay nhiều thứ tiếng (tổng hợp hoặc chuyên ngành) đều được xếp vào các mục ngôn ngữ tương ứng kèm theo trợ kí hiệu hình thức (03).

+ Từ điển ngôn ngữ một thứ tiếng xếp vào ngôn ngữ đó kèm theo trợ kí hiệu (03). Ví dụ :

Từ điển tiếng Việt : 4 (V)(03)

+ Từ điển ngôn ngữ hai thứ tiếng thì phân loại vào ngôn ngữ chính theo quy ước trên, nhưng có dấu = đứng trước. Ví dụ :

Từ điển Việt - Pháp : 4(V) (03) = F

Từ điển Anh - Việt : 4(A) (03) = V

+ Từ điển ngôn ngữ thuật ngữ hai thứ tiếng được phản ánh lặp lại ngôn ngữ chính và ngôn ngữ giải thích, ví dụ : Từ điển Pháp - Đức, Đức - Pháp thì phân loại theo 2 kí hiệu :

4(F) (03) = Đ + 4(Đ) (03) = F

+ Từ điển Hoá học Anh - Việt :

54(03) + 4(A) = V.

+ Từ điển giải nghĩa (một thứ tiếng) thì không cần phải trợ kí hiệu ngôn ngữ nữa. Ví dụ :

Từ điển tiếng Việt : 4 (V) (03)

+ Từ điển thuật ngữ tiếng Việt về ngành nào thì chỉ cần xếp vào ngành đó. Ví dụ :

Từ điển Toán học : 51(03).

+ Từ điển thuật ngữ bằng nhiều thứ tiếng thì phân loại chủ yếu vào ngành đó và chỉ bổ sung cho mục ngôn ngữ đầu với trợ ký hiệu ngôn ngữ tiếp theo. Ví dụ :

Từ điển Y học Anh, Pháp, Việt, Nga :

$$61(03) + 4(A)(03) = F$$

40 PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ LÝ LUẬN NGÔN NGỮ HỌC

Lý luận và phương pháp luận ngôn ngữ học. Ngôn ngữ và tư duy. Ngôn ngữ và xã hội. Lịch sử chữ viết. Thuật ngữ học. Phân loại ngôn ngữ.

41 NGÔN NGỮ HỌC ĐẠI CƯƠNG

Ngôn ngữ và xã hội. Ngôn ngữ và nhận thức. Ngôn ngữ và tư duy.

Nguồn gốc, lịch sử ngôn ngữ. Sự phát triển và tiếp xúc ngôn ngữ. Cộng đồng ngôn ngữ.

42 NGÔN NGỮ HỌC ỨNG DỤNG

Xử lý tự động thông tin. Những vấn đề ngôn ngữ thông tin và ngôn ngữ máy (ngôn ngữ lập trình).

Tài liệu về các phương pháp văn phạm, phương pháp toán, phương pháp thống kê ngôn ngữ.

43 CÁC HỆ NGÔN NGỮ

Trong mục này xếp những tài liệu về các ngữ hệ Ấn - Âu, ngữ hệ Sêmit, ngữ hệ Thổ, ngữ hệ Hán - Tạng, ngữ hệ Nam Á, ngữ hệ Nam Đảo và các nhóm ngôn ngữ khác.

4(V) TIẾNG VIỆT

4(V)-02 Lịch sử tiếng Việt.

Các tài liệu về lịch sử chữ Nôm, chữ Hán Nôm, chữ Quốc ngữ xếp vào mục này.

4(V) (03) Từ điển tiếng Việt.

4(V) (07) Phương pháp giảng dạy tiếng Việt.

4(V) (075) Sách giáo khoa tiếng Việt.

4(VD) Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam.

4(N) Ngôn ngữ các nước ngoài.

4(N) (07) Phương pháp giảng dạy tiếng nước ngoài.

Sách giáo khoa, sách giáo viên các môn ngoại ngữ xếp vào mục 4 thêm trợ ký hiệu ngôn ngữ và trợ ký hiệu (075) hoặc (07). Ví dụ :

Tiếng Anh 9 : Sách giáo khoa 4(A)(075)

Tiếng Pháp 11 : Sách giáo viên 4 (F)(07)

5. KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ TOÁN HỌC

- 5 KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ TOÁN HỌC
Các công trình và vụng tập bao quát tất cả hoặc một số ngành khoa học tự nhiên.
- 5(09) Lịch sử khoa học tự nhiên và toán học nói chung.
+ *Tiểu sử các nhà khoa học tự nhiên nói chung cũng xếp vào mục này.*
- 50 MÔI TRƯỜNG. KHOA HỌC THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG. BẢO VỆ THIÊN NHIÊN. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Mục này phản ánh các vấn đề chung về thiên nhiên và môi trường. Nhận thức về môi trường.
+ *Bảo vệ môi trường của từng ngành, trả về từng ngành.*
Ví dụ : Bảo vệ giới sinh vật, xem 57(069).
+ *Bảo vệ giới thực vật, xem 58(069).*
+ *Bảo vệ giới động vật, xem 59(069).*
+ *Vệ sinh môi trường sống của con người, xem 613.*
+ *Chất thải công nghiệp, chống ồn, rung, từ trường, điện trường, phóng xạ và bức xạ trả về từng ngành công nghiệp.*
+ *Luật pháp về bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường*
- *Thế giới, xem 341.*
- *Việt Nam, xem 34(V).*

- 501 Các phương pháp và phương tiện nghiên cứu môi trường
Công nghệ vệ tinh viễn thám, hệ thống thông tin địa lí, các trạm vật lí nghiên cứu môi trường.
- 502 Các vấn đề chung về bảo vệ thiên nhiên.
Bảo vệ môi trường. Cơ sở phương pháp luận, cơ sở sinh thái, khoa học, sinh thái của việc bảo vệ môi trường.
Sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Dự báo tình trạng môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- 503 Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- 504 Nguy cơ phá vỡ cân bằng tổng thể của thiên nhiên.
Các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường. Nguy cơ từ việc khai thác cạn kiệt thiên nhiên, do những hiện tượng khác thường của thiên nhiên.
- 505 Ô nhiễm môi trường và biện pháp bảo vệ.
Ô nhiễm và bảo vệ khí quyển, nguồn nước lục địa, biển và đại dương, bảo vệ đất và lòng đất, chăm sóc và quy hoạch cảnh quan.
- 506 Công tác bảo tồn, bảo vệ và giữ gìn các khu bảo tồn thiên nhiên đã được xếp hạng.
- 507 Thiên tai, các biện pháp phòng chống thiên tai và việc khắc phục những hậu quả của chúng.
- 508 Sử dụng hợp lí và tái tạo nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- 5(075) Sách giáo khoa về tự nhiên.
- 5(07) Phương pháp giảng dạy khoa học tự nhiên.
- 51 TOÁN HỌC
- 51(09) Lịch sử toán học.
+ *Tiểu sử các nhà toán học, xếp vào mục này.*
- 51(07) Phương pháp giảng dạy toán học.
- 51(075) Sách giáo khoa về toán học.
- 51(076) Sách bài tập, vở bài tập về toán học. Tài liệu ôn thi, luyện thi toán học.
- 510 Toán học sơ cấp (những tài liệu chung).
- 511 Số học.
- 512 Đại số học sơ cấp.
+ *Đại số cao cấp, xem 517.*
Phân tích Lôgarit, lí thuyết hợp nhất và Nhị thức Niuton. Phương trình bậc thấp (bậc 1, 2, 3). Số phức, số ảo.
- 513 Hình học sơ cấp.
Đo và tính thể tích, diện tích các vật thể hình học. Định lí Guyn Đen. Nguyên lí Cavale. Phép đối xứng. Phép dựng hình học. Phép biến đổi hình học. Hình học sơ cấp không gian ba chiều.
- 514 Lượng giác học.
Lượng giác phẳng, trắc giác lượng (phương trình và hàm số lượng giác). Phép giải tam giác, lượng giác cầu.

- 515 Hình học hoạ hình.
Vẽ trực đồ. Lí thuyết phối cảnh. Phép chiếu trực giao. Lí thuyết bóng.
+ *Phép giải toán đồ, xem 519.*
- 516 Cơ sở toán học và lô gích toán. Cơ sở của số học, đại số và giải tích.
Các mô hình. Các phép tính lô gích. Lí thuyết Angôrit. Lí thuyết hàm đệ quy. Siêu Toán học.
- 517 Toán học cao cấp (những tài liệu chung).
Lí thuyết số. Đại số cao cấp.
Giải tích toán học. Giải tích hàm. Hình học giải tích. Hình học đại số. Hình học vi phân. Hình học không gian nhiều chiều.
Hình học phi Ôcolit. Hình học Lôbasepxki.
Hình học Riman.
Tôpô học. Phép tính vectơ và Tenxơ.
Lí thuyết xác suất và thống kê toán học. Giải tích tổ hợp. Lí thuyết đồ hình.
- 518 **Xibecnectic toán**
Lí thuyết các hệ điều khiển. Lí thuyết Otômát.
Vận trù học. Lập chương trình. Điều khiển chương trình máy tính.
- 519 Toán học tính (phương pháp số và đồ thị).
Phép tính đơn giản sơ cấp. Phép tính nhanh.
Phép tính gần đúng. Các bảng Toán học.

52 THIÊN VĂN HỌC

52(09) Lịch sử thiên văn học.

+ *Tiểu sử các nhà Thiên văn học xếp vào mục này.*

521 Cơ học thiên thể.

Thiên văn học lí thuyết. Xác định quỹ đạo. Định luật vạn vật hấp dẫn. Xác định quỹ đạo hành tinh.

522 Thiên văn học thực hành. Quan sát thiên văn. Sinh vật học thiên văn. Tính năm. Thời gian và lịch.

523 Thuyết tiến hoá vũ trụ. Vũ trụ học. Hệ thống mặt trời. Hành tinh và vệ tinh. Các thiên thể nhỏ trong hệ thống mặt trời. Mặt trăng. Các sao.

53 VẬT LÍ HỌC

+ *Vật lí học kĩ thuật, xem 606.*

53(09) Lịch sử vật lí học.

+ *Tiểu sử các nhà vật lí học, xếp vào mục này.*

53(07) Phương pháp giảng dạy vật lí.

53(075) Sách giáo khoa về vật lí.

53(076) Sách bài tập, vở bài tập vật lí. Tài liệu ôn thi, luyện thi vật lí.

53(078) Thí nghiệm vật lí trong trường phổ thông.

530 Lí thuyết vật lí học đại cương

Vật lí lí thuyết. Nhiệt động học. Lí thuyết nhiệt. Tính dẫn nhiệt. Đo nhiệt độ. Nhiệt lượng. Vật lí thống kê.

Nhiệt động học thống kê. Lí thuyết trường. Thuyết tương đối. Cơ học lượng tử.

Vật lí nguyên tử và vật lí phân tử. Cấu tạo vật chất.

Vật lí hạt nhân (Vật lí hạt nhân nguyên tử, hạt cơ bản và tia vũ trụ).

+ *Lí thuyết trường điện và trường từ, xem 537.*

+ *Sử dụng năng lượng hạt nhân (nguyên tử) vào mục đích hoà bình, xem 6C2.*

531

Cơ học lí thuyết. Cơ học chất điểm. hệ chất điểm và vật rắn. Các trạng thái tập hợp.

Tĩnh học. Động học. Động lực học. Động lực học hệ chất điểm và chất rắn.

Cơ học môi trường biến dạng. Lí thuyết đàn hồi. Lí thuyết dẻo.

Phép đo các đại lượng vật lí.

Vật lí chất rắn (tinh thể, điện môi, bán dẫn).

+ *Cơ học kĩ thuật, xem 605.*

+ *Cơ học lượng tử, xem 530.*

+ *Cơ học thiên thể, xem 521.*

+ *Định luật vạn vật hấp dẫn, xem 521.*

+ *Sản xuất và chế tạo các dụng cụ đo lường, xem 6C5.*

+ *Các chất lỏng, xem 532.*

+ *Các chất khí, xem 533.*

+ *Sự thay đổi của trạng thái tập hợp, xếp vào mục này.*

- 532 **Cơ học chất lỏng. Các chất lỏng.**
 Kết cấu và tính chất các chất lỏng. Thủy tĩnh học (sự cân bằng của chất lỏng). Thủy động học (vận động học chất lỏng). Thủy động lực học. Nhiệt động học chất lỏng. Từ thủy động lực học.
Tài liệu nói đồng thời về vật lí chất lỏng và chất khí cũng xếp vào mục này.
- 533 **Cơ học chất khí. Các chất khí.**
 Kết cấu và tính chất của các chất khí. Khí tĩnh học. Khí động học. Động học chất khí. Khí động lực học. Nhiệt động học chất khí. Động lực học chất khí.
- 534 **Âm học. Âm thanh.**
 Lí thuyết âm thanh. Các dao động âm và các hệ thống dao động. Sự truyền âm. Tốc độ âm. Siêu âm. Hạ âm.
- 535 **Quang học, ánh sáng.**
 Quang hình học. Dụng cụ quang học. Quang vật lí. Quang học phân tử. Quang học sóng. Lí thuyết ánh sáng. Quang phổ học.
 Huỳnh quang. Tia Ronghen. Tia Gamma. Tia tử ngoại. Trắc quang học.
- 537 **Điện học và từ học.**
 Tĩnh điện học, điện động học. Tính dẫn điện. Từ học, điện từ học. Vật lí các hiện tượng điện tử và ion, polátma. Quang học điện tử. Nhiệt điện học. Quang điện học và áp điện học. Lí thuyết trường điện tử.

- 54 **HOÁ HỌC**
 + *Hoá học địa cầu, xem 532.*
 + *Sinh hoá đại cương, xem 57.04.*
 + *Cũng xem : 6C7 Công nghiệp hoá học.*
 631 Hoá học nông nghiệp.
- 54(09) Lịch sử hoá học.
 + *Tiểu sử các nhà hoá học, xếp vào mục này.*
- 54(07) Hướng dẫn giảng dạy hoá học.
- 54(075) Sách giáo khoa về hoá học.
- 54(076) Sách bài tập hoá học. Tài liệu ôn thi, luyện thi hoá học.
- 54(078) Thí nghiệm hoá học trong phòng thí nghiệm.
 + *Ở đây chỉ tập trung những sách nói về phương pháp thực nghiệm hoá học.*
 + *Điều chế hoá học từng nguyên tố và hợp chất, xem 540.*
- 540 **Hoá học đại cương và vô cơ.**
 Các vấn đề cơ bản và lí thuyết của hoá học. Định luật tuần hoàn và hệ thống tuần hoàn các nguyên tố của Đ.I. Mendêlêép.
 Các nguyên tố hoá học và các hợp chất của chúng.
 Hoá học phóng xạ. Các đồng vị phóng xạ. Các nguyên tố phóng xạ.

- 541 **Hoá lí. Lí hoá. Hoá học keo.**
Liên kết hoá học và kết cấu phân tử. Hoá học lượng tử. Hoá học tinh thể. Hoá học chất rắn, bán dẫn, điện môi. Nhiệt động học hoá học. Động hoá học. Quang hoá học. Điện hoá học. Hoá học keo. Hoá học bức xạ.
- 543 **Hoá học phân tích.**
Phân tích vô cơ. Phân tích hữu cơ. Các phương pháp phân tích lí hoá và hoá lí.
- 547 **Hoá học hữu cơ. Hoá học cao phân tử.**
Cơ sở lí thuyết của hoá học hữu cơ. Cấu tạo các hợp chất hoá học hữu cơ.
Phản ứng hữu cơ.
Hợp chất không hoàn toàn (mêtan, êtan...). Hợp chất tuần hoàn. Hợp chất vòng. Các hợp chất dị vòng. Các hợp chất nguyên tố hữu cơ. Hợp chất có chất đồng vị.
Hợp chất tự nhiên. Hoá học các hợp chất cao phân tử (Pôlime).
- 55 **ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN. VẬT LÍ ĐỊA CẦU. ĐỊA CHẤT HỌC**
+ *Trắc địa học, xem 912.*
Cũng xem, 91 Địa lí.
- 55(09) **Lịch sử địa chất học, địa lí tự nhiên, vật lí địa cầu.**
Tiểu sử các nhà địa chất học, xếp ở đây.

- 551 **Địa lí tự nhiên đại cương. Vật lí địa cầu.**
+ *Địa lí tự nhiên mỗi nước, mỗi địa phương, xem các phần chia ở mục 91.*
+ *Hướng dẫn giảng dạy địa lí, xem 91 (07).*
+ *Địa lí học thực vật, xem 581.*
+ *Địa lí học động vật, xem 591.*
+ *Địa lí thổ nhưỡng, xem 631.*
Địa lí tự nhiên đại cương. Cảnh quan học. Địa lí hình thái học. Địa lí toán học.
Vật lí địa cầu. Địa mạo học. Địa chấn học. Thủy văn học. Địa vật lí.
Hải dương học. Khí tượng học. Khí hậu học. Khí quyển.
+ *Khí tượng nông nghiệp, xem 630.*
+ *Khí hậu và khí tượng của từng nước và từng địa phương xem các mục chia ở mục 91.*
- 552 **Địa chất học. Khoa học địa chất.**
Địa chất đại cương. Hoá học địa cầu. Khoáng vật học. Nham thạch học.
Tinh thể học. Địa chất thủy văn học.
- 553 **Công tác thăm dò địa chất. Các khu khoáng sản có ích.**
Công tác thăm dò địa chất. Tìm hiểu và thăm dò khoáng sản.

- 554 **Địa chất học lịch sử.**
Địa tầng học. Tính năm địa chất. Cổ địa lí học. Miêu tả các đại và các kỉ địa chất.
- 56 **CỔ SINH VẬT HỌC**
Cổ sinh vật học tiến hoá. Cổ sinh thái học và cổ sinh địa lí học. Vi cổ sinh vật học. Cổ thực vật học. Cổ động vật học.
- 57 **SINH VẬT HỌC**
Tài liệu bao gồm các ngành khác nhau của khoa Sinh vật xếp vào mục này.
Các vấn đề phương pháp luận của Sinh vật học. Sinh vật học và các khoa học khác.
+ Các toàn tập, tuyển tập của các nhà sinh vật học bao gồm nhiều ngành khác nhau của khoa Sinh vật (vi sinh vật, thực vật, động vật) xếp vào mục này. Các tác phẩm riêng biệt của các tác giả đó xếp vào mục thích hợp theo nội dung tác phẩm.
- 57(069) Bảo vệ giới sinh vật. Các rừng cấm. Nhà bảo tàng sinh vật.
- 57(09) Lịch sử Sinh vật học. Tiểu sử các nhà sinh vật học.
- 57(07) Hướng dẫn giảng dạy Sinh vật.
- 57(075) Sách giáo khoa Sinh vật.
- 57(076) Sách bài tập Sinh vật. Tài liệu ôn tập, luyện thi môn Sinh học.

- 57(077) Phương pháp và kĩ thuật nghiên cứu sinh vật và quan sát thiên nhiên (các vấn đề chung).
- 57(078) Các phương pháp nghiên cứu trong phòng thí nghiệm.
- 57.02 **Sinh vật học đại cương.**
Sự sống và nguồn gốc sự sống. Tế bào học đại cương. Học thuyết tiến hoá. Di truyền học đại cương. Sinh thái học đại cương. Môi sinh học. Địa lí sinh vật học. Thuỷ sinh vật học. Sinh vật học vũ trụ.
- 57.04 **Lí sinh học đại cương. Hoá sinh học đại cương và sinh lí học đại cương.**
+ Các đặc tính của các hiện tượng vật lí, hoá lí, sinh lí sinh vật trong điều kiện vũ trụ, xem 57.02.
+ Sinh lí học, sinh vật lí học và sinh hoá học của các vi sinh vật, thực vật, động vật và người, xem các mục 57A, 581, 591 và 5A2.
- 57A **VI SINH VẬT HỌC**
Nguồn gốc và sự tiến hoá của vi sinh vật. Di truyền học, vi sinh vật. Sinh thái học vi sinh vật. Hình thái học, tế bào học, sinh vật lí học, sinh hoá học, sinh lí học vi sinh vật. Phân loại các vi sinh vật. Vi rút, vi khuẩn.
+ Vi sinh vật áp dụng trong từng ngành xếp vào từng ngành.
+ Vi sinh vật học phổ những, xem 631.
+ Vi sinh vật học thú y, xem 636.
- 57A(09) Lịch sử vi sinh vật học.

- 58 THỰC VẬT HỌC
 + *Bệnh học thực vật, xem 632.*
 + *Thực vật vũ trụ, xem 57.*
- 58(09) Lịch sử thực vật học.
- 58(069) Các vườn bách thảo, các vườn thực vật thí nghiệm.
 Bảo vệ thực vật. Luật pháp bảo vệ giới thực vật.
- 58(07) Hướng dẫn giảng dạy thực vật.
- 58(075) Sách giáo khoa thực vật.
- 58(077) Tham quan khảo sát và thí nghiệm thực vật. Sưu tập các mẫu thực vật.
- 581 Nguồn gốc và sự tiến hoá của thực vật. Di truyền học thực vật.
 Sinh thái học và địa lí học thực vật. Giải phẫu học, sinh lí học và sinh hoá học thực vật. Phân loại thực vật.
- 582 Thực vật cấp thấp : tảo, rong nước, các loại nấm.
 Ngành địa y.
 + *Cũng xem : 635 trồng nấm.*
- 586 Thực vật bậc cao : rêu, quyết, thông đất, dương xỉ, hạt trần, hạt kín.

- 59 ĐỘNG VẬT HỌC
- 59(09) Lịch sử động vật học.
- 59(069) Vườn bách thú, công viên, bảo tàng động vật, bảo vệ giới động vật, luật pháp bảo vệ giới động vật. Công tác bảo tồn động vật quý.
- 59(07) Hướng dẫn giảng dạy động vật.
- 59(075) Sách giáo khoa động vật.
- 59(077) Tham quan, quan sát và thí nghiệm các giống động vật.
- 591 Nguồn gốc và sự tiến hoá của động vật.
 Di truyền học động vật. Sinh thái học và địa lí học động vật. Giải phẫu học, sinh lí học và sinh hoá học động vật. Phân loại động vật.
- 592 Các giống động vật không xương sống.
 Ngành nguyên sinh động vật : bọt biển, khoang rỗng. Giun, nhện. Ngành chân đốt, thân mềm, da gai, côn trùng.
- 596 Các động vật có dây sống.
 Các giống động vật có xương sống : loài cá, loài lưỡng thể. Loài bò sát. Loài chim. Loài có vú.

5A. NHÂN LOẠI HỌC. GIẢI PHẪU HỌC VÀ SINH LÝ HỌC NGƯỜI

5A1 NHÂN LOẠI HỌC

5A1(077) Nghiên cứu phép đo người (Nhân trắc học).

5A1 Nguồn gốc và sự tiến hoá của con người. Di truyền học người. Hình thái học người. Nhân chủng học dân tộc.

5A2 PHÔI HỌC. GIẢI PHẪU HỌC VÀ SINH LÝ HỌC NGƯỜI

Lí sinh học người. Hoá sinh học người. Sinh lí học người. Sinh lí học, lí sinh học và hoá sinh học của các hệ chức năng, các giác quan, các bộ phận và các quá trình hoạt động.

5A2(07) Hướng dẫn giảng dạy giải phẫu sinh lí người.

5A2(075) Sách giáo khoa về giải phẫu người.

61. Y HỌC. Y TẾ

61. Y HỌC

Đối tượng, nhiệm vụ, ý nghĩa của y học. Quan hệ giữa y học với các khoa học khác. Phân loại các khoa học y học...

61(09) Lịch sử y học và y tế.

+ Lịch sử y học, y tế nói chung của từng nước cũng xếp ở đây.

+ Tài liệu về chuyên khoa, các nhà hoạt động y học, y tế xếp vào mục này.

610 Y TẾ. CÔNG TÁC Y TẾ. Y HỌC CỘNG ĐỒNG.

Những nhiệm vụ cơ bản của sự nghiệp y tế. Tổ chức và tình hình y tế. Văn bản pháp lí về y tế. Các cơ quan và tổ chức y tế quốc tế. Y tế Việt Nam. Y tế học đường.

Tổ chức phòng và chữa bệnh trong nhân dân.

Bảo vệ bà mẹ và trẻ em. Bảo vệ sức khoẻ thiếu niên và nhi đồng. Kiểm tra bảo hiểm sức khoẻ. Chăm sóc sức khoẻ ban đầu.

Cán bộ y tế. Giáo dục y tế. Y đức.

Giáo dục vệ sinh. Hội chữ thập đỏ. Hội Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế.

Các tài liệu về ngành dược phẩm.

613 Vệ sinh và vệ sinh học

Các tài liệu nói chung về vệ sinh và vệ sinh học. Các yếu tố của môi trường bên ngoài và ảnh hưởng của những yếu tố đối với cơ thể. Vệ sinh công cộng. Vệ sinh ăn uống. Bảo vệ môi trường sống.

Vệ sinh học đường. Chế độ học tập và vệ sinh lao động của học sinh (trong lớp học, trong phòng thí nghiệm, trong các xưởng trường). Các biện pháp

điều trị và tăng sức khoẻ trong nhà trường. Phòng 617
bệnh cho học sinh.

Những yêu cầu về vệ sinh đối với các công trình
làm trường học. Chiếu sáng, làm ấm và thông gió
các lớp học. Các bàn ghế ngồi học theo quy cách hợp
vệ sinh.

Vệ sinh cá nhân và vệ sinh đời sống hàng ngày.

**615 Bệnh lí học đại cương. Chẩn đoán học đại cương.
Điều trị học đại cương.**

*Trong mục này chỉ xếp những tài liệu có tính chất chung.
Những tài liệu nghiên cứu và điều trị từng loại bệnh,
xem các mục 616, 617 và 618.*

616N Các bệnh nội khoa.

Các bệnh tim, mạch máu và hệ bạch huyết. Các bệnh
về huyết áp. Các bệnh của cơ quan hô hấp. Các bệnh
của cơ quan tiêu hoá. Các bệnh về hệ nội tiết, trao
đổi chất và chuyển hoá. Các bệnh ngộ độc.

Các bệnh hệ vận động : xương, khớp xương, cơ gân
và tứ chi.

616H Huyết học. Bệnh thuộc hệ sinh huyết và máu.

Bệnh về máu. Bệnh bạch bạch huyết và bệnh lách.
Bệnh tuỷ xương.

616V Vi sinh vật học và kí sinh trùng y khoa.

Miễn dịch học. Dịch tễ học. Các bệnh truyền nhiễm.
Bệnh lao. Các bệnh kí sinh trùng. Bệnh AIDS.

Ngoại khoa. Khoa tiết niệu. Ung thư học. Khoa
răng hàm mặt. Khoa tai mũi họng. Khoa mắt. Khoa
da liễu và các bệnh ngoài da. Bệnh lí học thần
kinh. Phẫu thuật thần kinh. Bệnh học tinh thần.

618P Phụ khoa sản khoa.

*Các bệnh phụ nữ, vệ sinh phụ nữ, phẫu thuật sản khoa,
bệnh lí sản khoa, thụ tinh nhân tạo, thụ tinh ống nghiệm.*

618N Nhi khoa.

*Các tài liệu về sự phát triển của trẻ, vệ sinh và chăm sóc
trẻ em, các bệnh trẻ em, cách điều trị và phòng ngừa.*

619 Đông y, y học dân tộc.

Lịch sử nền y học dân tộc xếp vào mục này.

619(V) Y học dân tộc Việt Nam.

Lịch sử, tiểu sử và những đóng góp của các danh y
đã có nhiều cống hiến cho nền y học dân tộc như :
Tuệ Tĩnh, Nguyễn Trực, Lê Hữu Trác (tức Hải
Thượng Lân Ông)... xếp vào mục này.

6. KỸ THUẬT

Kỹ thuật nói chung. Các vừng tập bài viết và tài liệu
về những vấn đề khác nhau về kỹ thuật.

6(07) Hướng dẫn giảng dạy kỹ thuật các môn.

6(075) Sách giáo khoa kỹ thuật các môn.

- 60 CÁC VẤN ĐỀ KỸ THUẬT. CÁC BỘ MÔN KỸ THUẬT NÓI CHUNG.
- 601 Tiến bộ kỹ thuật. Phát minh sáng chế. Cách mạng khoa học kỹ thuật.
 Cách mạng khoa học công nghệ. Những thành tựu khoa học công nghệ mới, xếp ở đây.
 + Tiến bộ kỹ thuật trong từng ngành kỹ thuật, xem trong các mục chia của từng ngành.
 + Sự hợp tác trong phát minh sáng chế, xem 001.
- 602 Giáo dục kỹ thuật. Tuyên truyền và phổ biến kiến thức về kỹ thuật và tiến bộ kỹ thuật. Thông báo kỹ thuật. Hoạt động kỹ thuật nghiệp dư. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm kỹ thuật.
- 603 Mĩ học kỹ thuật. Thiết kế nghệ thuật và tạo hình sản phẩm. Các vấn đề mĩ học kỹ thuật về hình thức, vật liệu, sơn, chất lượng mặt ngoài, đóng gói, đóng nhãn sản phẩm.
- 604 Vật liệu học. Nguyên liệu. Các loại nguyên liệu động vật, thực vật, nguyên liệu khoáng, vật liệu phi kim loại, vật liệu bổ trợ, chất phụ gia, chất thay thế nguyên vật liệu.
- 605 Cơ học ứng dụng. Làm mô hình kỹ thuật. Cơ học kết cấu. Thủy động lực học kỹ thuật.
- 606 Vật lí kỹ thuật (ứng dụng). Âm học ứng dụng. Kỹ thuật nổ. Quang học ứng dụng. Kỹ thuật áp điện.
- 607 Vẽ kỹ thuật. Đọc bản vẽ.

Sinh vật học kỹ thuật. Vì sinh vật học kỹ thuật. Công nghệ sinh học. Công nghệ gen.

Các bộ môn kỹ thuật khác : Đo lường học. Khí tượng học kỹ thuật. Nhiệt đới hoá. Lí thuyết độ tin cậy. Công thái học và trí tuệ nhân tạo. Công nghệ môi trường.
 + Bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường, xem 50.
 + Kinh tế môi trường, xem 338.

6C CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

6C1 Ngành khai mỏ.

Địa chất mỏ. Ngành trắc lượng mỏ. Công việc khai thác mỏ : khoan, bần mìn, khai thác than đá, khai thác mỏ than bùn, khai thác dầu và khí, khai thác quặng, khai thác khoáng sản phi kim loại.
 + Các tài liệu nói về làm giàu từng loại khoáng sản có ích, xếp vào mục này.
 + Kinh tế ngành mỏ, xem 338.

6C2 Ngành năng lượng. Năng lượng học.

Các nguồn năng lượng, tài nguyên năng lượng và việc sử dụng chúng.
 Năng lượng điện. Kỹ thuật điện. Kỹ thuật nhiệt. Nhiệt năng. Các động cơ nhiệt.
 Thủy năng học và ứng dụng thủy năng. Năng lượng gió. Động cơ chạy bằng sức gió. Động cơ đốt trong. Tước - bin khí.
 Năng lượng mặt trời. Năng lượng hạt nhân. Năng lượng sinh học.

6C3 Ngành luyện kim. Kim loại học.

Các vấn đề đại cương của ngành luyện kim.

Luyện các kim loại đen (sắt, mangan, crôm...).

Luyện kim loại màu, kim loại hiếm, kim loại phân tán và kim loại phóng xạ. Sản xuất các chất bán dẫn.

Luyện kim bột (phương pháp làm kim loại gôm).

Kim loại học. Các kim loại và hợp kim đen. Kim loại màu và hợp kim màu. Các sản phẩm kim loại màu.

6C4 Gia công kim loại.

Đúc kim loại.

Gia công kim loại bằng áp lực. Hàn, cắt, tán, hàn thiếc kim loại, hàn đắp kim loại. Gia công kim loại bằng điện. Gia công kim loại bằng nhiệt và nhiệt hoá học. Gỉ và chống gỉ kim loại. Gia công kim loại bằng phương pháp cắt, gọt.

Nghề nguội : các công việc thợ nguội, thợ đồng, thợ thiếc và thợ rèn thủ công.

Sản xuất và sửa chữa các sản phẩm kim loại. Các đồ dùng và vật dụng gia đình.

6C5 Ngành cơ khí và chế tạo máy.

+ Các máy móc và thiết bị của từng ngành công nghiệp và vận tải, xem các phần chia ở mục 6.

+ Chế tạo máy móc nông nghiệp, xem 631.

+ Kinh tế công nghiệp chế tạo máy, xem 338.

Lí thuyết máy và cơ cấu. Thiết kế máy và chi tiết máy. Mô hình máy. Chi tiết máy. Các loại máy. Chế tạo máy móc đại cương và công nghệ chế tạo máy. Vận hành và sửa chữa máy.

Các máy nâng chuyển. Kỹ thuật nén không khí và tạo chân không, chế tạo máy bơm, máy quạt gió. Ngành chế tạo khí cụ và cơ khí chính xác. Máy đo và dụng cụ đo. Sản xuất ống đúc và ống dát kim loại.

6C6 Công nghiệp rừng và ngành chế biến gỗ.

Kỹ thuật, phương tiện khai thác rừng. Sử dụng rừng. Khoa nghiên cứu gỗ. Chế biến gỗ bằng máy móc.

+ Lâm học, nghề trồng rừng, xem 634.

6C7 Công nghiệp hoá học.

Kỹ thuật, thiết bị của công nghiệp hoá học. Các quá trình công nghệ của công nghiệp hoá học. Các quá trình phản ứng hoá lý và các phương pháp xử lý hoá học nói chung.

Công nghệ học các chất vô cơ. Sản xuất phân bón.

Công nghệ học về các chất silicat và kết dính (sản xuất gốm sứ, gạch, thuỷ tinh, men và tráng men, thạch cao, nhựa nhân tạo, xi măng, vv...).

Công nghệ học chế biến nhiên liệu bằng phương pháp hoá học. Dầu nhờn và mỡ (dùng trong công nghiệp và thực phẩm). Các loại sáp. Thuốc súng. Các chất sơn và các chất phẩm màu. Sản xuất các chất hoá học nổ, các loại dược liệu và dược phẩm, hương liệu và các chất trang điểm.

Công nghệ học về các chất hữu cơ, các chất tổng hợp hữu cơ, chất vô cơ. Sợi nhân tạo và tổng hợp. Sản xuất giấy và xenlulô. Cào su. Các chất cao phân tử keo.

Sản xuất các chất hoá học khác.

+ Hoá học, xem 54.

+ Hoá học nông nghiệp, xem 631.

6C8 Công nghiệp thực phẩm và gia vị.

+ Công nghệ học các chất mỡ ăn và dầu thảo mộc, xem 6C7.

Phân tích các thức ăn. Kiểm tra kĩ thuật hoá học. Vi sinh vật thức ăn.

Sản xuất bột mịn và bột tằm (bảo quản và gia công hạt).

Sản xuất bánh mì, mì ống, mì sợi, miến, bún.

Sản xuất đường. Mật. Sản xuất tinh bột, Sản xuất bánh mứt kẹo. Sản xuất thức ăn cô đặc, đồ hộp. Sản xuất men. Công nghệ học về các đồ uống. Chế biến hoa quả và rau. Công nghiệp thịt sữa, công nghiệp cá.

Sản xuất các đồ gia vị, hương liệu, gia vị, chè, thuốc lá và cà phê. Phương pháp nấu nướng, chế biến món ăn tại các nhà hàng, khách sạn và trong gia đình.

6C9 Công nghiệp nhẹ. Công nghiệp in.

+ Kinh tế công nghiệp nhẹ, xem 338.

Sản xuất da. Các vật phẩm bằng da.

Sản xuất hàng dệt. May mặc. Thêu ren. Công nghệ học các vật liệu kéo sợi.

Sản xuất các vật phẩm dùng trong sinh hoạt văn hoá, (dụng cụ, trang phục nhà hát) sinh hoạt gia đình hàng ngày.

Công nghiệp in, sao chụp, nhân bản, kĩ thuật viết, thuật chữ viết, viết tốc kí.

Kĩ thuật chụp ảnh. Công nghệ điện ảnh.

Tổ chức và kĩ thuật thương mại, các thiết bị thương mại.

+ Lịch sử chữ viết, xem 40.

+ Nghệ thuật nhiếp ảnh Nghệ thuật điện ảnh, xem 77.

6X

XÂY DỰNG. KỸ THUẬT PHỤC VỤ LỢI ÍCH CÔNG CỘNG

Công nghiệp xây dựng. Kĩ thuật xây dựng thuỷ lợi.

Kĩ thuật xây dựng đường giao thông.

Kĩ thuật vệ sinh công cộng.

Khảo sát và nghiên cứu trong xây dựng (trắc địa, địa chất và thuỷ lợi, thổ nhưỡng, thuỷ văn).

Thiết kế xây dựng. Vật lí xây dựng.

Các vật liệu và các sản phẩm xây dựng. Sản xuất các vật liệu xây dựng.

Kết cấu xây dựng các bộ phận nhà. Từng loại xây dựng. Xây dựng đô thị. Thi công xây dựng.

Kĩ thuật xây dựng thuỷ lợi.

Xây dựng đường sá. Cầu và hầm.

Kĩ thuật vệ sinh. Kĩ thuật phục vụ nơi công cộng.

VẬN TẢI

Vận tải đường sắt. Vận tải đường bộ.

Vận tải đô thị. Tổ chức vận chuyển vận tải thành phố.

Xe điện và ngành xe điện. Vận tải cáp. Cáp treo.

Giao thông tĩnh ở đô thị. Các điều lệ giao thông trên đường phố và trên đường ô tô.

Vận tải đường thủy. Ngành đóng tàu thủy.

Vận tải hàng không. Ngành hàng không. Kỹ thuật tên lửa. Khí cụ bay. Môn nhảy dù. Các mô hình máy bay.

Vận tải đường ống. Những đường ống chính.

6T VÔ TUYẾN ĐIỆN TỬ HỌC. TIN HỌC. VIỄN THÔNG**6T0 Điều khiển học kỹ thuật.**

Lý thuyết thông tin và lý thuyết về liên lạc. Điện tử học. Đèn điện tử. Liên lạc điện báo, điện thoại.

6T1 Liên lạc vô tuyến. Liên lạc hữu tuyến. Viễn thông.

Liên lạc điện báo. Liên lạc điện thoại hữu tuyến. Thông tin liên lạc vô tuyến và kỹ thuật vô tuyến truyền thanh. Viễn thông. Tín hiệu hoá bằng điện. Các đường dây liên lạc điện.

6T2 Kỹ thuật vô tuyến điện.

Cơ sở lý thuyết vô tuyến điện. Các thiết bị vô tuyến điện. Điều khiển bằng vô tuyến điện. Điện thanh học. Vô tuyến điện nghiệp dư.

6T3 Vô tuyến truyền thanh.

Các hệ thống và các máy móc vô tuyến truyền hình. Tầm phát. Ghi và tái tạo sự phát.

6T4 Kỹ thuật vô tuyến điện tử.

Các dụng cụ, bộ tạo dao động và bộ khuếch đại thuận từ.

Trong mục này xếp cả các tài liệu về điện tử học lượng tử và vật lý vô tuyến lượng tử.

6T6 Tự động học và điều khiển từ xa.**6T7 Máy tính điện tử. Tin học. Kỹ thuật tính.**

Các thiết bị và các máy tính điện tử. Điện toán. Máy tính điện tử. Ngôn ngữ lập trình. Phần mềm và dữ liệu máy tính. Mạng máy tính. Internet. Máy và thiết bị tính phi điện tử hoạt động liên tục và ngắt quãng: thước tính, bàn tính.

6T7(07) Sách hướng dẫn giảng dạy tin học của giáo viên.

6T7(075) Sách giáo khoa về tin học.

6T7(078) Sách thực hành tin học.

6T8 Kỹ thuật tổ chức.

Cơ khí hoá và tự động hoá điều khiển và kỹ thuật công nghệ. Truyền và xử lý số liệu.

6T9 Các ngành khác của vô tuyến điện tử học.

6T(09) Lịch sử vô tuyến điện tử.

63. NÔNG NGHIỆP. LÂM NGHIỆP. NGƯ NGHIỆP

Nông nghiệp nói chung. Các tập bài viết và tài liệu về các vấn đề khác nhau của khoa học nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

63(07) Sách hướng dẫn giảng dạy nông nghiệp của giáo viên.

63(075) Sách giáo khoa về nông nghiệp.

63(09) Lịch sử nông nghiệp và nông học

630 Các vấn đề chung về nông nghiệp.

Tuyên truyền các kiến thức nông nghiệp. Khí tượng học và khí hậu học nông nghiệp. Vi sinh vật học nông nghiệp. Sinh vật cảnh.

631 Trồng trọt đại cương. Canh tác học đại cương.

Sinh vật học nông nghiệp. Nguồn gốc và sự tiến hoá của cây trồng. Phân loại cây trồng. Di truyền học. Chọn, lai giống và gieo giống các cây nông nghiệp. Kỹ thuật canh tác. Cơ khí hoá và điện khí hoá nông nghiệp. Tự động hoá trong nông nghiệp.

Cải tạo đất. Cung cấp nước và tiêu nước trong nông nghiệp. Hoá học nông nghiệp. Phân bón.

632 Bảo vệ cây nông nghiệp. Các bệnh của cây, cỏ dại.

Trong mục này xếp những tài liệu nói chung về sâu bệnh và động vật có hại đối với cây trồng, các biện pháp phòng chống.

Bảo vệ cây trồng tránh khỏi các yếu tố có hại của khí hậu và của thiên tai. Phương pháp chống các bệnh, sâu bọ và cỏ dại. Các bệnh cây và phương pháp chống các bệnh cây.

633 Nghề trồng các cây đồng ruộng. Trồng cỏ.

Các loại cây ngũ cốc. Các cây lấy củ. Các cây đậu đỗ, lấy hạt. Các loại cây làm thức ăn cho gia súc. Các cây dùng làm phân xanh. Trồng cỏ. Các cây nông nghiệp. Các loại cây lấy sợi. Các loại cây lấy đường. Các cây có chất kích thích. Cây có tinh dầu thơm. Các cây hương liệu. Cây gia vị. Các cây công nghiệp khác.

634 Nghề trồng cây ăn quả. Nghề trồng rừng.

Nghề trồng các loại cây ăn quả. Nghề trồng rừng. Sự phát triển, trưởng thành và sự hình thành của các loại rừng. Rừng và môi trường. Kỹ thuật trồng rừng. Bảo vệ rừng.

635 Nghề trồng rau. Nghề trồng hoa, cây cảnh.

Các loại rau, bầu bí, cà, rau gia vị, các loại nấm và mộc nhĩ. Nghề trồng hoa. Nghề trồng cây cảnh.

636 Nghề chăn nuôi.

Sinh vật học nghề chăn nuôi. Sinh lý học các súc vật trong nông nghiệp. Di truyền học gia súc. Lấy giống. Ghép giống. Thức ăn gia súc. Thú y học. Vệ sinh động vật.

Nghề nuôi ngựa, dê, cừu, hươu, nai, trâu, bò, lợn, gà, vịt, chim bồ câu, ngan, ngỗng, chó, thỏ và các động vật khác.

638 Nghề nuôi ong. Nghề nuôi tằm. Cảnh kiến đồ.
Nghề nuôi các côn trùng có ích.

639 Nghề cá. Sản bán. Nuôi dã thú và các hải sản.

7. NGHỆ THUẬT

7 NGHỆ THUẬT

Lí luận và phương pháp luận của nghệ thuật.

Bản chất và đặc điểm của nghệ thuật. Nội dung và hình thức. Mối quan hệ qua lại giữa nghệ thuật với các lĩnh vực văn hoá tư tưởng. Phong cách và phương pháp sáng tác. Quy luật phát triển nghệ thuật. Quá trình sáng tạo nghệ thuật.

+ Các tài liệu về mỹ thuật, trong đó có đề cập cả đến nghệ thuật và những vấn đề văn học thì xếp vào mục này và bổ sung thêm vào mục 801.

Nghệ thuật dân gian và các trường phái, phong cách nghệ thuật khác (sáng tác, bảo quản, phục chế).

703 Nghệ thuật nghiệp dư nói chung.

Lịch sử, tổ chức nghệ thuật nghiệp dư. Chỉ dẫn nghiệp vụ đối với các đoàn nghệ thuật nghiệp dư.

+ Nghệ thuật nghiệp dư từng lĩnh vực nghệ thuật, đưa về từng lĩnh vực. Ví dụ :

Âm nhạc nghiệp dư : 783.

709 Lịch sử nghệ thuật đại cương.

Ở phần này xếp những tài liệu có tính chất chung bao hàm toàn bộ thời kì phát triển từ thời cổ đại đến nay của nhiều quốc gia hoặc thế giới. Tài liệu lịch sử môn nghệ thuật nào trả về môn nghệ thuật đó.

7(V) Nghệ thuật Việt Nam (các công trình chung).

7(N) Nghệ thuật nước ngoài.

71 NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH

Các loại hình nghệ thuật tạo hình. Phương tiện và biện pháp thể hiện nghệ thuật tạo hình.

72 NGHỆ THUẬT KIẾN TRÚC

Lí thuyết kiến trúc. Các đặc tính của kiến trúc và các chi tiết trang trí kiến trúc. Các loại kiến trúc và các kiểu nhà. Kiến trúc nhà ở, kiến trúc các công trình công cộng. Kiến trúc các công trình vận tải công nghiệp, các cầu, đường hầm. Kiến trúc ở thành phố và nông thôn. Kiến trúc các đài kỉ niệm.

Quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị.

73 NGHỆ THUẬT ĐIÊU KHẮC

Lí luận điêu khắc. Cấu tạo các tác phẩm điêu khắc, hình thức nghệ thuật điêu khắc : Kỹ thuật, chất liệu, khối lượng, nhịp điệu, tỉ lệ trong điêu khắc. Các loại hình và các thể loại điêu khắc (những công trình điêu khắc lớn, điêu khắc theo chủ đề, theo vật liệu và kỹ thuật).

NGHỆ THUẬT TRANG TRÍ THỰC HÀNH

Các vấn đề chung và các loại hình về nghệ thuật trang trí thực hành trong nước và nước ngoài. Nghệ thủ công mỹ nghệ. Các bài trí mỹ thuật trong sinh hoạt hàng ngày. Các loại nghệ thuật thực dụng. Gia công mỹ thuật gỗ. Gia công mỹ thuật đá. Gia công mỹ thuật kim loại.

HỘI HOA

Lí luận về hội hoa. Nghệ thuật hội hoa của Việt Nam và của nước ngoài. Đặc điểm của hội hoa. Phương pháp và thủ pháp nghệ thuật. Cấu tạo. Không gian. Nhịp điệu. Ánh sáng. Bóng. Phối cảnh v.v... Các loại hình hội hoa. Các loại tranh.

NGHỆ THUẬT ĐỒ HOA

Lí luận và kĩ thuật đồ hoa. Nghệ thuật và giảng dạy nghệ thuật đồ hoa. Các loại đồ hoa : vẽ nét, tranh khắc, tranh biếm họa, tranh dân gian, áp phích tuyên truyền, tranh cổ động. Đồ hoa trên máy tính điện tử. Đồ hoa ứng dụng trong công nghiệp và hàng hoá.

NGHỆ THUẬT NHIẾP ẢNH. ĐIỆN ẢNH

Lí luận về nghệ thuật nhiếp ảnh, điện ảnh, các thể loại ảnh. Nghệ thuật điện ảnh. Các thể loại phim riêng biệt. Phương pháp sáng tạo nghệ thuật điện ảnh. Kịch điện ảnh.

ÂM NHẠC

Lí luận về âm nhạc. Vấn đề phương pháp sáng tác trong âm nhạc. Các thể loại âm nhạc. Các loại nhạc cụ.

Âm nhạc không chuyên. Các ban nhạc và nhóm nhạc. Vấn đề kĩ xảo của âm nhạc. Âm nhạc Việt Nam và nước ngoài.

NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU

Lí luận về nghệ thuật sân khấu. Nghệ thuật sân khấu của Việt Nam và nước ngoài. Trang trí, kĩ thuật sân khấu. Đạo diễn, nghệ thuật diễn viên. Các hình thức, thể loại sân khấu (kịch nói, nhạc kịch và ca kịch. Nhảy múa. Xiếc, ảo thuật. Tạp kĩ. Độc tấu nghệ thuật). Sân khấu nghiệp dư.

7A. THỂ DỤC THỂ THAO

THỂ DỤC THỂ THAO

Lí luận và phương pháp huấn luyện thể dục. Mối quan hệ giữa thể dục và các khoa học khác (sư phạm học, sinh lí học, y học, tâm lí học).

+ *Rèn luyện thân thể trong các lực lượng vũ trang Việt Nam, xem 355(V).*

+ *Rèn luyện thể lực cho các em học sinh phổ thông, xem 371.014.*

+ *Rèn luyện thể lực cho các em học sinh lứa tuổi mầm non, xem 372.4.*

+ *Thể dục chữa bệnh, xem 615.*

+ *Tâm lí học thể thao, xem 158.*

Hướng dẫn giảng dạy thể dục thể thao.

7A(075) Sách giáo khoa thể dục thể thao.

7A(09) Lịch sử ngành thể dục thể thao.

7A0 Các vấn đề chung của thể dục thể thao.

Tổ chức thể dục thể thao. Phong trào thể dục. Tổ chức thể dục thể thao ở Việt Nam và nước ngoài.
Các nguyên lý vệ sinh và sinh lý của thể dục thể thao.
Các công trình thể thao, trang bị và dụng cụ. Các tiêu chuẩn rèn luyện thể dục thể thao. Trọng tài.

7A1 Thể dục.

Thể dục cơ bản. Thể dục tăng cường sức khỏe. Thể dục dưỡng sinh. Thể dục luyện đấu. Nhào lộn. Thể dục thẩm mỹ. Thể dục nghề nghiệp. Thể dục cho những người lao động trí óc. Thể dục tạ đôi. Thể dục dụng cụ. Các loại thể dục khác. Trường sinh học.

7A2 Điền kinh nhẹ.

Các thể loại điền kinh nhẹ cho người tàn tật. Thể thao đi bộ. Chạy. Nhảy. Ném. Các môn điền kinh phối hợp.

7A3 Điền kinh nặng. Quyền anh. Vật. Đấu kiếm.

Thể thao tạ. Tạ xích. Quyền anh. Vật. Võ. Đấu kiếm. Đấu côn. Đấu gậy. Đấu roi...

7A4 Thể thao mùa đông.

Trượt tuyết. Trượt băng. Thuyền buồm trượt băng. Thuyền buồm trượt tuyết. Khúc côn cầu trên băng. Các môn thể thao mùa đông khác.

7A5

Thể thao dưới nước.

Bơi và lặn. Nhào lộn. Nhảy cầu. Bơi thuyền. Thể thao thuyền buồm, thuyền máy, ca nô, lướt sóng, lướt ván, lướt ván buồm. Thể thao ngầm dưới nước. Bơi nghệ thuật và các môn thể thao dưới nước khác.

Du lịch. Leo núi.

Tổ chức các cuộc du lịch. Các mạng lưới du lịch. Các loại hình du lịch

+ Tài liệu chỉ nói về những đặc điểm địa lý của những nơi du lịch thì xếp theo các phân mục của mục địa lý.

Leo núi và các loại hình leo núi.

Các môn thể thao khác.

Thể thao xe đạp, mô tô, ô tô. Đua ngựa, bắn súng. Trượt pa-tanh, trượt ván có bánh xe, bắn cung.

7A8

Các trò chơi thể thao.

Bóng rổ. Bóng chuyền. Bóng bàn. Quần vợt. Bóng đá. Khúc côn cầu. Bóng nước. Đá cầu. Cầu mây. Các môn chơi thể thao khác : Gôn, bóng ném, bóng chày, bóng cửa, cầu lông, bowling...

Chơi cờ tướng và cờ quốc tế.

Lí luận, chiến lược và chiến thuật về cờ tướng, cờ quốc tế (cờ vua). Cờ tướng (cờ dành cho người khiếm thị). Cờ người. Các loại cờ khác.

8. NGHIÊN CỨU VĂN HỌC

8 NGHIÊN CỨU VĂN HỌC

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin bàn về văn học. Phương pháp luận nghiên cứu văn học. Các phương pháp cụ thể và hình thức nghiên cứu trong văn học.

+ Tác phẩm văn học, xem V hoặc N.

+ Tác phẩm văn học thiếu nhi xem Đ.

+ Văn học dân gian, xem K.

8(07) Sách hướng dẫn giảng dạy Ngữ văn của giáo viên.

8(075) Sách giáo khoa Ngữ văn.

801 Lí luận văn học.

Các công trình nghiên cứu về lí luận văn học. Văn học và xã hội. Văn học trong hệ thống văn hoá, trong quá trình lịch sử xã hội. Mĩ học trong văn học. Lí luận sáng tác. Phong cách trong văn học. Luyện cách nói, diễn thuyết, hùng biện.

808 Luyện cách nói. Nghệ thuật diễn thuyết. Thuật hùng biện.

809 Lịch sử văn học thế giới (những vấn đề chung). Nền văn học của từng nước, từng dân tộc chia theo trợ kí hiệu.

8(V) Văn học Việt Nam (lịch sử và phê bình)

+ Trong mục này xếp các sách về lịch sử và phê bình văn học Việt Nam thuộc các thời kì trước và sau Cách mạng.

+ Các sách nói về các tác giả viết cả hai thời kì thì xếp vào thời kì sau Cách mạng.

8(V)1 Văn học Việt Nam trước Cách mạng tháng 8/1945 (lịch sử và phê bình).

8(V)1.1 Văn học Việt Nam thời kì thứ nhất (TK. XI – XV).

8(V)1.2 Văn học Việt Nam thời kì thứ hai (TK. XVI – giữa TK. XIX).

8(V)1.3 Văn học Việt Nam thời kì thứ ba (1858 – 1930).

8(V)1.4 Văn học Việt Nam thời kì thứ tư (1930 – trước Cách mạng tháng 8/1945).

8(V)2 Văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng 8/1945 (lịch sử và phê bình).

8(V)2.1 Văn học Việt Nam giai đoạn từ sau Cách mạng tháng 8/1945 đến 1954.

8(V)2.2 Văn học Việt Nam từ 1954 đến 1975.

8(V)2.3 Văn học Việt Nam từ 30/4/1975 đến 1986

8(V)2.4 Văn học Việt Nam thời kì đổi mới sau 1986

8(VĐ) Văn học của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (lịch sử và phê bình).

8(V)(069) Viện bảo tàng văn học. Những nơi lưu niệm của các nhà văn.

- 8(N...) Văn học các nước ngoài (lịch sử và phê bình).
- 8C Văn học thế giới cổ đại. Văn học phương Đông cổ đại. Văn học cổ Ai Cập – Hi Lạp – La Mã.
- 8Đ Văn học thiếu nhi (lịch sử và phê bình).
 Lí luận, phê bình, nghiên cứu về văn học thiếu nhi.
 + Các sách nói về sáng tác của từng nhà văn viết cho thiếu niên nhi đồng, đồng thời xếp ở đây và ở các mục 8 (V), 8 (N).
 + Tác phẩm văn học thiếu nhi, xem các phần chia của mục ĐV1 và ĐN1.

T)01

T)03

9. LỊCH SỬ

- 9 LỊCH SỬ
 Lí luận và phương pháp luận của khoa học lịch sử. Quan điểm lịch sử của các nhà khoa học, nhà văn, nhà hoạt động chính trị – xã hội.
 + Lịch sử từng ngành khoa học, kĩ thuật, văn học và nghệ thuật, xem các mục chia phù hợp của khung phân loại.
- 9(069) Bảo tàng lịch sử. Các di tích lịch sử.
- 9(07) Sách hướng dẫn giảng dạy lịch sử của giáo viên.
- 9(075) Sách giáo khoa về lịch sử.
- 9(T) LỊCH SỬ THẾ GIỚI
 + Ở mục này tập hợp các tài liệu về lịch sử của tất cả hay một số nước thuộc các lục địa khác nhau, lịch sử của các nước ngoài nói chung, lịch sử thế giới nói chung.

(T)1

(T)3

(T)7

(V)

(V)(069)

(V)(092)

(VM)

- + Lịch sử từng châu, xếp vào từng châu.
- + Các sách lịch sử từng nước ngoài, xếp vào các mục 9 (N).
- Lịch sử xã hội nguyên thủy.
- Lịch sử thế giới cổ đại.
 Từ khi xã hội có giai cấp xuất hiện đến thế kỉ thứ V (từ 3500 trước Công nguyên đến đế quốc La Mã tan rã, năm 476).
- Lịch sử phương Đông cổ đại.
- Lịch sử Hi Lạp cổ đại. Lịch sử La Mã cổ đại.
- Lịch sử thế giới trung thế kỉ (thế kỉ V đến 1640).
- Lịch sử thế giới cận đại (1640 – 1918).
- Lịch sử thế giới hiện đại (từ 1918 –).
- Lịch sử thế giới từ 1918 đến những năm 90.
 + Chính trị và tình hình chính trị hiện đại của các nước ngoài từ sau năm 1990, xem 32 (N), 327.
 + Phong trào cộng sản quốc tế, hoạt động của Đảng Cộng sản và công nhân các nước, xem 3KN.
- LỊCH SỬ VIỆT NAM
- Các viện bảo tàng lịch sử Việt Nam. Các di tích lịch sử Việt Nam.
- Tiểu sử các nhân vật lịch sử và chính trị của Việt Nam.
- Lịch sử chính quyền tay sai (ngụy quyền) ở cả hai cuộc kháng chiến (chống Pháp, chống Mĩ).

- 9(V)1 **Lịch sử Việt Nam trước 1945.**
- 9(V)11 Thời kì dựng nước (...trước năm 180 trước Công nguyên).
- 9(V)12 Thời kì Bắc thuộc (năm 180 trước Công nguyên – TK.X sau Công nguyên).
- 9(V)13 Thời kì đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ quốc gia phong kiến Việt Nam (938 – 1858).
- 9(V)14 Từ khi thực dân Pháp tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam đến hết Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1858 – 1918).
- 9(V)15 Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến 1930
- 9(V)16 Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam do giai cấp công nhân lãnh đạo (1930 – 1945).
- 9(V)2 **Thời kì hiện đại 1945 – 1986.**
- 9(V)21 Cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân (1945 – 1946). Cuộc kháng chiến⁹¹ chống thực dân Pháp và can thiệp Mĩ (1946 – 1954).
- 9(V)24 Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Đấu tranh thống nhất đất nước (1954 – 1975).
- 9(V...) **Lịch sử các khu, tỉnh, thành phố, đặc khu, huyện, xã Việt Nam.**
 + Tài liệu lịch sử của từng địa phương đề cập đến một thời kì lịch sử nhất định nào đó thì xếp vào các mục thích hợp của 9 (V) 1 và 9 (V) 2, bổ sung thêm phích ở mục này.

- 9(N) **LỊCH SỬ TỪNG NƯỚC NGOÀI**
 + Trong mục này xếp những tài liệu về lịch sử từng nước trước năm 1990. Nếu có nhiều tài liệu có thể kèm theo trợ kí hiệu địa lí của từng châu lục.
 + Tài liệu cũng có thể chia chi tiết như lịch sử thế giới.
- 9(N)(092) **Tiểu sử các nhân vật lịch sử và chính trị các nước ngoài.**

Khảo cổ học. Dân tộc học. Các khoa phụ trợ cho lịch sử

Khoa lưu trữ. Nghiên cứu dòng họ. Khoa nghiên cứu văn bia, chữ cổ. Nghiên cứu tiền cổ, ấn tín, huy chương. Địa lí, lịch sử. Các khoa học phụ trợ khác.

91. ĐỊA LÍ. ĐẤT NƯỚC HỌC. ĐỊA CHÍ

ĐỊA LÍ PHƯƠNG CHÍ

- + Các tài liệu chuyên khảo về đặc điểm kinh tế của Việt Nam và các nước ngoài, xếp vào mục địa lí kinh tế 33 (V) 5 và 33 (N).
- + Tài liệu phản ánh đặc điểm chung của một nước (kinh tế, địa lí kinh tế, địa lí tự nhiên, lịch sử, v.v) và những tài liệu có tính chất kí sự (bút kí, nhật kí đi đường, phóng sự) về những chuyến đi nước ngoài, xếp vào mục 91.
- + Những tài liệu phổ thông nói về đặc điểm chính trị và kinh tế chung của 1 nước, xếp vào mục 33 (N).

91(09) Lịch sử khoa địa lí, đất nước học, địa chí, những cuộc phát hiện mới về địa lí. Những cuộc thám hiểm và du hành. Những cuộc du lịch vòng quanh thế giới. Tiểu sử các nhà du hành, thám hiểm nổi tiếng (Cristôphô Côlông, Máccôpôlô, Magienlăng).

91(07) Tài liệu hướng dẫn giảng dạy địa lí của giáo viên.

91(075) Sách giáo khoa về địa lí.
+ Nghiên cứu địa phương chỉ ở nhà trường, xem 913.

91(T) Địa lí thế giới.

[91(V) Địa lí Việt Nam.
+ Trong mục này nếu có nhiều tài liệu có thể chia thành những mục nhỏ cho địa lí từng vùng, khu, tỉnh, thành phố, đặc khu theo trợ kí hiệu địa lí. Ví dụ :
Địa lí miền Nam Trung Bộ : 91(V22).

91(N) Địa lí các nước ngoài.

91(N4) Địa lí châu Á.

91(N5) Địa lí châu Âu.

91(N6) Địa lí châu Phi.

91(N7) Địa lí châu Mỹ.

91(N9) Địa lí châu Úc và châu Đại Dương.
– Địa lí Bắc cực.
– Địa lí Nam cực và châu Nam cực.

912 Trắc địa học. Địa hình học. Khoa lập bản đồ.

912Đ Bản đồ và tập bản đồ.

+ Có thể xếp theo từng châu. Nếu các bản đồ được chia nhỏ theo trợ kí hiệu địa lí và theo trợ kí hiệu phân tích sau :

- 1 Tập bản đồ tổng hợp
- 2 Bản đồ địa lí tự nhiên
- 3 Bản đồ hành chính
- 4 Bản đồ lịch sử
- 5 Bản đồ kinh tế xã hội
- 8 Các bản đồ chuyên môn, chuyên ngành khác. Ví dụ : Bản đồ hành chính Việt Nam : 912Đ(V)-3

+ Bản đồ của ngành nào xếp vào ngành đó.

Thí dụ : Bản đồ thổ nhưỡng : 631.

913 Địa chí. Địa phương chí.

Tổ chức công tác địa chí. Các tài liệu nghiên cứu tổng hợp về địa phương.

+ Nghiên cứu địa chí ở nhà trường cũng xếp vào mục này.

+ Các viện bảo tàng địa chí, xem 392.

K. VĂN HỌC DÂN GIAN

- K1** Nghiên cứu văn học dân gian.
Lí luận văn học dân gian. Phương pháp và kĩ thuật sưu tập văn học dân gian. Tuyên truyền và phổ biến văn học dân gian. Lí luận và sáng tác văn học dân gian.
- K4** Văn học dân gian thế giới.
Lịch sử, các thể loại, loại hình văn học dân gian thế giới. Các tuyển tập biên soạn từ sáng tác truyền khẩu của các dân tộc khác nhau.
+ Tác phẩm văn học dân gian thế giới xếp ở mục này.
- KV** VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM
Nếu có nhiều tài liệu thì chia theo các thể loại như sau :
- KV1** Các sáng tác truyền khẩu nói chung.
- KV2** Các thể loại tráng ca
Anh hùng ca (sử thi anh hùng), sử thi.
- KV3** Các thể loại trữ tình
Dân ca : Những bài hát, câu hát về tình yêu, sinh hoạt gia đình, hát đối nam nữ...
Hò. Vè.
- KV4** Các thể loại truyện dân gian.
Truyện thần thoại. Truyện cổ tích. Truyện ngụ ngôn. Truyện cười dân gian, truyện tiểu lâm dân gian.

- KV5** Các thể loại câu có vần
Tục ngữ. Ca dao. Phong dao. Đồng dao...
- KV6** Các thể loại sân khấu dân gian
Tuồng đồ, chèo sân đình, cải lương, múa rối (rối cạn, rối nước).
- KV8** Câu đố dân gian
- KN** VĂN HỌC DÂN GIAN CỦA NƯỚC NGOÀI.
Nếu có nhiều tài liệu chia theo trợ kí hiệu địa lí các châu lục.

TÁC PHẨM VĂN HỌC

Tác phẩm văn học được chia theo từng nước hoặc từng dân tộc.

- T** TUYỂN TẬP TÁC PHẨM VĂN HỌC CỦA NHIỀU NƯỚC VÀ NHIỀU DÂN TỘC, KỂ CẢ VIỆT NAM.
- T5** Tuyển tập câu trích, danh ngôn
- V** TÁC PHẨM VĂN HỌC VIỆT NAM
- V1** Tác phẩm văn học Việt Nam trước 1945.
Nếu có nhiều tài liệu thì chia theo các thể loại như sau :
- V11** Thơ ca (kể cả truyện thơ).
- V12** Kịch (kể cả kịch thơ), kịch phim, kịch điện ảnh, tấu...

- V13 Truyện : truyện ngắn, truyện vừa, truyện dài, tiểu thuyết, truyện lịch sử, truyện khoa học viễn tưởng.
+ *Truyện phim, xem V12.*
- V14 Kí : kí sự, phóng sự, tuỳ bút, truyện kí, hồi kí, bút kí chính luận, nhật kí.
- V15 Tiểu luận. Tập văn.
- V16 Thư tín.
- V18 Truyện tranh.
- V19 Các thể loại văn khác : phú, văn tế, câu đối, hịch...
- V2 Tác phẩm văn học Việt Nam sau 1945.
- V21 Thơ ca (gồm cả ca dao và truyện thơ).
- V22 Kịch. Các thể loại : chèo, tuồng, cải lương, kịch nói, kịch thơ, tấu, kịch điện ảnh, kịch phim.
- V23 Truyện : truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết, truyện lịch sử, truyện trinh thám, truyện hình sự, truyện dài, truyện khoa học viễn tưởng.
- V24 Kí : kí sự, phóng sự, tuỳ bút, hồi kí, bút kí chính luận, nhật kí, truyện kí.
- V25 Tiểu luận. Tập văn.
- V26 Thư tín.
- V27 Truyện cười, truyện đả kích, truyện tiểu lâm – trào phúng hiện đại.
- V28 Truyện tranh.

- V29 Các thể văn khác : phú, văn tế, câu đối, hịch, v.v...
- VD Các tác phẩm văn học của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.
+ *Ở đây xếp các tác phẩm của các nhà văn dân tộc viết bằng tiếng Việt và tiếng dân tộc.*
+ *Nếu nhà văn là người dân tộc mà viết tác phẩm chỉ bằng tiếng Việt thì xếp vào các mục tương ứng của V1, V2.*
- VT Các tuyển tập văn học Việt Nam và văn học các dân tộc thuộc cả hai thời kì.
+ *Các tuyển tập bao gồm nhiều thể loại văn học thuộc một thời kì xếp vào V1, V2 hoặc VD.*
+ *Các tuyển tập bao gồm một thể loại thuộc một thời kì, xem các mục chia nhỏ tương ứng của từng thời kì.*
- N(...) Tác phẩm văn học nước ngoài.
Tác phẩm văn học của từng nước (kể cả hợp tuyển văn học gồm nhiều thể loại của một nước) xếp vào mục này.
Trong mục này dùng trợ kí hiệu địa lí. Ví dụ :
- N(52) Tác phẩm văn học Tây Âu.
+ *Tác phẩm văn học của nhiều nước, xem mục T.*
Nếu có nhiều tài liệu văn học nước ngoài (dịch ra tiếng Việt và cả nguyên bản) thì chia theo các thể loại như sau :
- N(...)1 Thơ ca (gồm cả ca dao và truyện thơ).

- N(...)2 Kịch. Các thể loại : chèo, tuồng, cải lương, kịch nói, kịch thơ, tấu, kịch điện ảnh, kịch phim.
- N(...)3 Truyện : truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết, truyện lịch sử, truyện trinh thám, truyện hình sự, truyện dài, truyện khoa học viễn tưởng.
- N(...)4 Kí : kí sự, phóng sự, tuỳ bút, hồi kí, bút kí chính luận, nhật kí, truyện kí.
- N(...)5 Tiểu luận. Tập văn.
- N(...)6 Thư tín.
- N(...)7 Truyện cười, truyện đả kích, truyện tiểu lâm – trào phúng.
- N(...)8 Truyện tranh.
- N(...)9 Các thể văn khác.
Ví dụ : *Người lữ hành kì dị* : Tiểu thuyết Mĩ : N(71)3.

C. TÁC PHẨM VĂN HỌC CỔ ĐẠI

(Dịch ra tiếng Việt)

- Tác phẩm văn học phương Đông cổ đại.
- Tác phẩm văn học Hi Lạp – La Mã cổ đại.

D. SÁCH THIẾU NHI

Mục này dùng để phân loại các sách thiếu nhi được viết bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau và các tài liệu chính trị, xã hội, khoa học kĩ thuật viết cho thiếu nhi.

+ *Lịch sử văn học thiếu nhi, nghiên cứu phê bình văn học thiếu nhi, xem 8Đ.*

+ *Sách giáo khoa được phân vào các mục tương ứng trong bảng phân loại, kèm theo trợ kí hiệu hình thức (075).*

DV1 Tác phẩm văn học thiếu nhi.

Nếu có nhiều tài liệu văn học thiếu nhi thì chia theo các thể loại như sau :

DV11 Thơ ca (kể cả truyện thơ).

DV12 Kịch (kể cả kịch thơ, kịch phim, kịch điện ảnh).

DV13 Truyện : truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết, truyện lịch sử, truyện trinh thám, truyện hình sự, truyện dài, truyện khoa học viễn tưởng.

DV14 Kí : kí sự, phóng sự, tuỳ bút, hồi kí, nhật kí.

DV15 Tiểu luận. Tập văn.

DV16 Thư tín.

DV17 Truyện dân gian (cổ tích, ngụ ngôn, thần thoại...).

DV18 Truyện tranh.

DV19 Các thể văn khác.

câu đố

ĐV2	Sách khoa học thường thức viết cho thiếu nhi.
ĐV21	Sách bách khoa toàn thư, các sách tra cứu, lịch.
ĐV23	Sách khoa học xã hội – chính trị, kinh tế.
ĐV25	Sách khoa học tự nhiên.
ĐV26	Sách khoa học kĩ thuật – công nghệ, y học, nông nghiệp.
ĐV27	Sách nghệ thuật, thể dục thể thao.
ĐV29	Sách lịch sử, địa lí.
ĐN	Tác phẩm văn học và sách thiếu nhi viết bằng tiếng nước ngoài.

CÁC BẢNG TRỢ KÍ HIỆU

TRỢ KÍ HIỆU HÌNH THỨC

- 01) Thư mục, mục lục.
 – *Thư mục tổng quát, xem 01.*
 Bách khoa toàn thư. Từ điển.
 Bách khoa toàn thư, từ điển chuyên môn và các sách tham khảo kiểu từ điển (gồm cả giải thích ngữ nghĩa và khái niệm). Các từ điển thuật ngữ.
 – *Bách khoa toàn thư tổng hợp và từ điển bách khoa, xem 03.*
- 05) Các ấn phẩm định kì và phát hành liên tục : tạp chí, báo hàng ngày và niên giám.
- 059) Lịch (lịch các ngành chuyên môn)
 – *Lịch tổng hợp, xem 059.*
- 069) Các bảo tàng, triển lãm, các nhà lưu niệm. Sưu tập di tích lịch sử. Các sưu tập của từng ngành chuyên môn. Các catalô và sách hướng dẫn.
- 07) Giảng dạy và nghiên cứu các môn học. Tài liệu về phương pháp dạy học. Tài liệu dành cho giáo viên.
 – Nếu có nhiều tài liệu nên chia nhỏ bằng hệ thống phích tiêu đề cho từng cấp và từng lớp trong mục lục phân loại.
- 071) Các trường học (trừ các trường phổ thông). Lịch sử, tổ chức và hoạt động của các trường đại học, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, dạy nghề.

- (073) Các kế hoạch và chương trình học tập trong các trường học. Các chương trình ôn tập, ôn thi, luyện thi. Các bộ đề thi, sách bồi dưỡng.
– Nếu có nhiều tài liệu nên chia nhỏ bằng hệ thống phích tiêu đề cho từng cấp và từng lớp trong mục lục phân loại.
- (075) Sách giáo khoa, giáo trình và các tài liệu hướng dẫn học tập dùng cho học sinh, sinh viên. Các tài liệu dùng cho việc tự học.
– Nếu có nhiều tài liệu nên chia nhỏ bằng hệ thống phích tiêu đề cho từng cấp và từng lớp trong mục lục phân loại.
- (076) Sách bài tập dùng cho học sinh. Sách ôn tập, ôn thi, luyện thi, rèn kĩ năng...
– Nếu có nhiều sách nên chia nhỏ bằng hệ thống phích tiêu đề cho từng cấp và từng lớp trong mục lục phân loại.
- (078) Phương pháp công tác trong các phòng thí nghiệm, tài liệu thực hành, tài liệu hướng dẫn quan sát thực tế, dã ngoại.
- (082) Băng nhạc, đĩa nhạc, băng ghi âm, băng hình (video), các loại đĩa máy tính (đĩa mềm, đĩa CD-ROM).
- (083) Sách tham khảo.
Các tài liệu công thức, dấu hiệu quy ước, các số công thức pha chế.... Các cẩm nang, sổ tay, các định thức, các bảng kê tiêu chuẩn.

- (084) Các ấn phẩm và tài liệu bằng tranh ảnh.
Tập ảnh, tập bản đồ, các tập chân dung, tranh phiên bản và ảnh. Các quy hoạch, bản vẽ, sơ đồ, đồ thị, biểu đồ, biểu ngữ.
Các sách giáo khoa trực quan dùng cho các trường phổ thông dùng trợ kí hiệu (075).
- (09) Lịch sử khoa học.
- (092) Tiểu sử, hoạt động và cống hiến của các nhà khoa học.
Tiểu sử các nhân vật.
- (098) Tài liệu phổ cập, phổ thông đại chúng. Các tài liệu mang tính phổ biến, tuyên truyền của các ngành khác nhau.
Các sách khoa học phổ thông và các sách tuyên truyền cổ động sách. Các sách khoa học vui, các trò giải trí khoa học. Các xuất bản phẩm viết theo hình thức văn nghệ.

TRỢ KÍ HIỆU ĐỊA LÍ VIỆT NAM

- V** **Việt Nam**
- (V-H) Thủ đô Hà Nội.
- (VT1) Thành phố Hải Phòng.
- (VT2) Thành phố Hồ Chí Minh.
- (VT3) Thành phố Đà Nẵng.
- (VT4) Thành phố Cần Thơ.

- (V1) **Bắc Bộ.**
- (V11) Miền núi Bắc Bộ (Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Thái Nguyên).
- (V12) Trung du Bắc Bộ (Bắc Giang, Bắc Ninh, Hoà Bình, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ).
- (V13) Đồng bằng Bắc Bộ (Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình).
- (V2) **Trung Bộ.**
- (V21) Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế).
- (V22) Nam Trung Bộ (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận).
- (V23) Cao nguyên Trung bộ (Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng).
- (V3) **Nam Bộ.**
- (V31) Đông Nam Bộ (Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu).
- (V32) Trung Nam Bộ (Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang).
- (V33) Tây Nam Bộ (An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau).

- (V4) **Thêm lục địa và các đảo nói chung.**
- (V41) Thêm lục địa và các đảo ở Vịnh Bắc Bộ.
- (V43) Thêm lục địa và các đảo ở Biển Đông.
- (V45) Thêm lục địa và các đảo ở vịnh Thái Lan.

TRỢ KÍ HIỆU ĐỊA LÍ CÁC CHÂU VÀ CÁC NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ⁽¹⁾

- T **Thế giới.**
- (4) **Châu Á.**
- (41) Trung Á, Đông Á (Mông Cổ, Triều Tiên, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đặc khu HC Hồng Kông, Đặc khu HC Ma Cao (Trung Quốc), Đài Loan, Ác-mê-ni, Ai-déc-bai-gian, Ca-dắc-xtan, Cư-rơ-gư-xtan, Tát-gi-ki-xtan, Tuốc-mê-ni-xtan, U-dơ-bê-ki-xtan).
- (44) Đông Nam Á (Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, Mi-an-ma, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a, Đông Ti-mo, Bru-nây).
- (46) Bán đảo Ấn Độ (Ấn Độ, Băng-la-dét, Bu-tan, Man-di-vơ, Pa-ki-xtan, Nê-pan, Xri-lan-ka, các nước khác).
- (47) Tây Nam Á, Trung Đông, Trung cận Đông (Áp-ga-ni-xtan, I-iran, I-rắc, Síp, Thổ Nhĩ Kỳ, các nước khác).

(1) Theo Phụ lục 4, *Bảng phân loại*, Bộ Văn hoá – Thông tin, Thư viện Quốc gia Việt Nam, H. 2002.

- (48) Bán đảo A-rập (A-rập-Xê-út, Ba-ranh, Ca-ta, Cô-oét, Gioóc-đa-ni, I-xra-en, Li-băng, Tiểu vương quốc A-rập thống nhất, Pa-le-xtin, Ô-man, Xi-ri, Y-ê-men, các nước khác).
- (5) **Châu Âu.**
- (51) Đông Âu : (Ba-Lan, Séc, Xlô-va-ki-a, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri, Nga, U-crai-na, Bê-la-rút, Môn-đô-va, các nước khác).
- (52) Tây Âu và Trung Âu (Đức, Pháp, Anh, Hà Lan, Bỉ, Thụy Sĩ, Áo, Lich-ten-xten, Lút-xăm-bua, Mô-na-cô, các nước khác).
- (53) Nam Âu và Tây Nam Âu. (I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Mãn-ta, các nước khác).
- (54) Bắc Âu (Phần Lan, Thụy Điển, Na Uy, các nước khác).
- (6) **Châu Phi.**
- (61) Bắc Phi (Ai Cập, Tuy-ni-di, An-giê-ri, Ma-rốc, Li-bi, các nước khác).
- (62) Đông Phi (Ê-ti-ô-pi-a, Xô-ma-li, Kê-ni-a, U-gan-đa, Tan-da-ni-a, Gi-bu-ti, Xây Sen, các nước khác).
- (63) Tây Phi và Trung Phi (Bê-nanh, Mô-ri-ta-ni, Xê-nê-gan, Li-bê-ri-a, Ghi-nê, Côt-di-voa, Ga-na, Ma-li, Ni-giê-ri-a, Ni-giê, Dăm-bi-a, Tô-gô, Ca-mơ-run, Ga-bông, các nước khác).

(68) Nam Phi (Cộng hoà Nam Phi, Na-mi-bi-a, Bốt-xoa-na, Lê-xô-thô, Xoa-di-len, các nước khác).

(7) **Châu Mĩ.**

(71) Bắc Mĩ (Mĩ, Ca-na-đa, các nước khác).

(73) Trung Mĩ (Goa-tê-ma-la, Xa-va-đo, Hôn-đu-rát, Ni-ca-ra-goa, Cốt-xta Ri-ca, Pa-na-ma, Bê-li-xê, các nước khác).

(74) Khu vực Ca-ri-bê (Cu Ba, Ha-i-ti, Đô-mi-ni-ca-na, các nước khác).

(75) Nam Mĩ (Cô-lôm-bi-a, Vê-nê-xu-ê-la, Bra-xin, Guy-a-na, Chi Lê, Bô-li-vi-a, Pê-ru, Ê-cu-a-đo, các nước khác).

(9) **Châu Đại Dương** (Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, quần đảo Pô-li-nê-xi-a, các đảo khác).

BẢNG KÍ HIỆU TÁC GIẢ

Dùng cho tài liệu tiếng Việt

NGUYÊN ÂM VÀ PHỤ ÂM

A	Ă	Â	O
B	BL	BR	P PH PL PR
C	CH		QU
D			R
Đ			S SB SK
E	Ê		SL SM SN
F	FL	FR	SP SQ SR
G	GI	GL GR	ST SV
H			T TH TR TS
I			U Ư
J			V VL VR
K	KH		W
L			X
M			Y
N	NG	NGH NH	Z

A

A	100
Ac	101
Ach	102
Ai	103
Am	104
An	105
Ang	106
Anh	107
Ao	108
Ap	109
At	110
Au	111
Ay	112
Ăc	113
Ăm	114
Ăn	115
ăng	116
áp	117
ăt	118
âc	119
âm	120
ân	121
âng	122
âp	123
ât	124
âu	125
ây	126

E

E	200
Ec	201
Em	202

En	203
Eng	204
Eo	205
Ep	206
Et	207

Ê

ê	250
êc	251
êch	252
êm	253
ên	254
êng	255
ênh	256
êp	257
êt	258
êu	259

I

I	300
Ia	301
Ich	302
Iec	303
Iêm	304
Iêt	308
Iêu	309
Im	310
In	311
Inh	312
Ip	313
It	314
Iu	315

O

O	400
Oa	401
Oac	402
Oach	403
Oai	404
Oam	405
Oan	406
Oang	407
Oanh	408
Oao	409
Oap	410
Oat	411
oay	412
oăc	413
oăm	414
oăn	415
oăng	416
oăp	417
Oăt	418
oc	419
oe	420
Oec	421
Oem	422
Oen	423
Oeng	424
Oeo	425
Oep	426
Oet	427
Oi	428
Om	429
On	430
Ong	431

leng 306
lên 305
lấp 307

Ư

Ooc	432	uâng	503	ư	550
Oong	433	uât	504	ưa	551
Op	434	uây	505	ưc	552
Ot	435	uc	506	ưi	553
		uê	507	ưm	554
Ô		uêch	508	ưn	555
Ô	450	Uênh	509	ứng	556
Ôc	451	ui	510	ước	557
ôi	452	um	511	ươi	558
ôm	453	un	512	uơm	559
ôn	454	ung	513	uơn	560
ông	455	uóc	514	ương	561
ôngg	456	uôi	515	uơp	562
ốp	457	uôm	516	uơt	563
ôt	458	uôn	517	uơu	564
		uông	518	ưt	565
Ơ		uôt	519	ưu	566
ơ	460	uơ	520		
ơc	461	up	521	Y	600
ơi	462	ut	523	Ych	601
Ơm	463	uy	524	Yem	602
Ơn	464	uya	525	Yên	603
ơng	465	uyêch	526	Yêng	604
ơp	466	uyên	527	Yêt	605
ơt	467	uyêt	528	Yêu	606
		uym	529	Ym	607
U		uyn	530	Yn	608
Ua	500	uynh	531	Ynh	609
Uân	501	uyp	532	Yp	610
		uyt	533		

U

Y

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Bảng kí hiệu tác giả gồm :

– Phần các nguyên âm và phụ âm (đơn và kép) xếp theo thứ tự.

– Phần các vần, ghép bằng các nguyên âm và phụ âm, mỗi vần đều có một số cố định.

– Bất cứ một tiếng nào dùng để ghi tên họ tác giả hay tên tài liệu đều được cấu tạo bằng cách ghép phụ âm với vần, hoặc bằng cách lấy ngay vần có trong bảng.

2. Kí hiệu đơn giản nhất của tác giả hay tên tài liệu gồm một hay hai chữ cái đứng đầu mỗi tiếng, và số cố định của vần ghép thành tiếng đó. Chữ cái và số sẽ ghi liền nhau, ở dưới gạch ngang của kí hiệu chung, phía trên gạch ngang là kí hiệu phân loại.

Thí dụ : Tiếng *Lâm* thì lấy phụ âm L ghép với số của vần âm là 120, thành L120.

Tiếng *Nhâm* thì lấy phụ âm kép NH ghép với số của vần âm là 120, thành NH120 hoặc Sâm = S120, Trâm = TR120.

Các tiếng khác cũng ghép theo phương pháp đó, như :

Khiêm = KH304

Đồng = Đ455

Tuân = T502

Liêm = L304

Thông = TH455

Xuân = X502

3. Nếu tên tác giả hay tên tài liệu là một vần sẵn có trong bảng thì lấy ngay chữ cái đầu của vần ấy ghép với số của vần. Thí dụ :

An = A105

Uyên = U527

Ân = Â121

Yên = Y603

4. Nếu tên tác giả hay tên tài liệu bắt đầu bằng phụ âm kép GI, thì phụ âm kép này sẽ ghép với các vần của các nguyên âm a, e, o, u để thành các tiếng, thí dụ :

Giang = Gi + ang = GI106

Riêng đối với nguyên âm i thì :

- Các vần từ ia đến iêu và vần iu sẽ không dùng để ghép với Gi.

- Tiếng Gi sẽ lấy kí hiệu là GI300.

- Các tiếng gim, gin, ginh, gip, git, sẽ lấy kí hiệu từ GI310 đến GI314, nghĩa là ghép GI với các phụ âm của các vần im, in, inh, ip và it nguyên âm I của các vần này coi như bỏ đi.

- Nếu tên tác giả hay tên tài liệu bắt đầu bằng phụ âm kép QU thì phụ âm kép này sẽ ghép với các vần qua các nguyên âm, trừ các nguyên âm u để thành các tiếng.

Thí dụ : Định kí hiệu cho tác giả :

Quân = Qu + ân = QU105

Quit = Qu + it = QU314

Quyên = Qu + yên = QU605

Nếu gặp một vần nào không có trong bảng thì ghép phụ âm với vần ngay liền trên, và ghi kí hiệu theo vần trên đó.

CẤU TẠO KÍ HIỆU TÁC GIẢ

5. Kí hiệu các tác giả kinh điển như Mác, Ăngghen, Lênin... thuộc loại kí hiệu đặc biệt đã được quy định trong bảng phân loại, cho nên chỉ dùng bảng kí hiệu này để cấu tạo kí hiệu tên các tác phẩm của các vị đó (tác phẩm chuyên đề hay cá biệt). Riêng đối với các nhà hoạt động lỗi lạc của chủ nghĩa cộng sản ở trong nước và trên thế giới thì :

- Các bộ toàn tập, tuyển tập sẽ xếp theo các loại kí hiệu đặc biệt trong bảng phân loại, sau các nhà kinh điển.

- Các tác phẩm chuyên đề hay cá biệt sẽ tùy theo nội dung xếp vào các môn loại trong bảng phân loại và do đó, sẽ dùng kí hiệu tác giả trong bảng kí hiệu này.

6. Tác giả Việt Nam thì ghi chữ đầu họ tác giả trước chữ số, sau đó thêm chữ đầu của tên hoặc đệm tác giả. Cả hai đều ghi bằng chữ cái in hoa, thí dụ :

PHẠM HÙNG	thì ghi	PH104H
NGUYỄN ĐÌNH THI	thì ghi	NG527Đ

Biệt hiệu của tác giả Việt Nam được trình bày như một tên kép thì ghi kí hiệu theo chữ đầu tên thứ nhất, rồi sau chữ số lại thêm chữ cái đầu tên thứ hai, cả hai đều ghi bằng chữ cái in hoa, thí dụ :

NAM CAO	thì ghi	N104C
NẮNG MAI HỒNG	thì ghi	N116M
XUÂN DIỆU	thì ghi	X502D

Nếu tác giả có nhiều biệt hiệu khác nhau, thì ghi kí hiệu theo biệt hiệu được nhiều người biết nhất.

7. Tác giả Trung Quốc, Triều Tiên, Mông Cổ, Nhật Bản v.v... thì ghi kí hiệu theo chữ đầu của họ tác giả, và sau chữ đó, lại thêm chữ đầu của tên tác giả, cả hai đều ghi bằng chữ cái in hoa, thí dụ :

Lưu Bạch Vũ	thì ghi :	L566B
Hàn Tuyết Dã	thì ghi :	H105T

8. Tác giả Âu Mỹ (Nga, Anh, Đức, Pháp...) thường đã phiên âm, khi được phiên âm ra chữ Việt, sẽ xếp theo họ. Khi ghi kí hiệu, sẽ ghi theo chữ đầu của âm thứ nhất, và sau chữ số lại thêm chữ đầu của âm thứ hai, cả hai đều ghi bằng chữ cái in hoa.

Lep Tôn-xtôi	thì ghi	T454
Hô-nô-rê Đơ Ban-dắc	thì ghi	B105D
Spi-nô-đa	thì ghi	SP300N

Nếu tên tác giả là một tên ghép (thí dụ : Pôn Vay-ăng Cu-tu-rê-ê hay Phơ-rê-đê-rích Giô-li-ô Quy-ri) thì cũng ghi kí hiệu theo cách trên, rồi trong khi sắp trên giá sẽ phân biệt thứ tự. Nếu có nhiều tác giả trùng họ với nhau, trong khi xếp sẽ căn cứ vào tên để xếp thứ tự.

9. Tên tác giả ngoại quốc, nếu phiên âm nhiều cách khác nhau thì phải lấy một phiên âm thống nhất để ghi kí hiệu, thí dụ Gooc-ki và Go-rơ-ki thì phải lấy Go-rơ-ki để ghi kí hiệu G450R.

O-phơ-rê-mốp và Ê-phơ-rê-mốp thì phải lấy Ê-phơ-rê-mốp để ghi kí hiệu = E250P.

10. Sách có hai hay ba tác giả thì chỉ lấy tên, họ tác giả thứ nhất để ghi kí hiệu, thí dụ :

Nguyễn Đình Thi, thì ghi : NG527Đ

Lê-ông Tôn-xtôi thì ghi : T454S.

11. Nếu tác giả là một cơ quan đoàn thể thì lấy chữ đầu của tên cơ quan, đoàn thể đó ghi kí hiệu, thí dụ :

Viện chăn nuôi thì ghi V305c

Viện trồng trọt thì ghi V305t

12. Nếu tên tác giả hay tên cơ quan, đoàn thể là một tên tắt, thì lấy chữ cái của tên tắt, thêm ba số 0 để làm kí hiệu.

Thí dụ :

C thì ghi là C000

CB thì ghi là C000B

Đ.X thì ghi là Đ000X

N.K.H thì ghi là N000K

CẤU TẠO KÍ HIỆU TÊN SÁCH, BÁO

13. Sách không có tác giả hay có từ bốn tác giả trở lên, và các báo chí, thì ghi kí hiệu theo chữ đầu của tên sách, báo. Nếu có nhiều sách, báo trùng tiếng đầu, sẽ lấy chữ đầu của tiếng thứ hai ghi sau chữ số, bằng chữ cái viết thường.

Thí dụ :

Tên sách : Bảo quản các nông cụ thì ghi B108q

Bảo vệ máy móc nông trường thì ghi B108v

14. Nếu tên sách (sách không có tác giả) mà bắt đầu bằng một tên, họ một nhân vật hay có tên một nhân vật nổi tiếng thì sẽ lấy tên hay họ nhân vật đó để ghi kí hiệu, thí dụ :

“Giooc-giơ Đì-mi-trốp, người cộng sản vĩ đại” thì sẽ ghi kí hiệu là Đ300M.

“Thân thế và sự nghiệp Nguyễn Trãi” thì sẽ ghi kí hiệu là NG527TR.

15. Nếu tên sách bắt đầu bằng một số La Mã hay số Ả-Rập thì phải phiên âm rồi ghi kí hiệu theo tiếng phiên âm. Thí dụ : 5 năm xây dựng kinh tế và văn hoá thì ghi N114 (Năm).

Nếu có nhiều sách bắt đầu cùng một số thì sẽ ghi chữ cái tiếng sau, để phân biệt thứ tự sắp xếp.

16. Các tác phẩm của Mác, Ăngghen, Lênin và của Hồ Chủ tịch thì ghi theo các kí hiệu đặc biệt, các toàn tập, tuyển tập thì ghi số thứ tự của từng tập.

Thí dụ : toàn tập của Lênin sẽ ghi như sau (từng tập một) :

<u>3K2</u>	<u>3K2</u>	<u>3K2</u>	v.v...
1	2		

Các tác phẩm chuyên đề hay cá biệt, thì ghi theo chữ tên từng tác phẩm, thí dụ : quyển

Làm gì ? thì ghi 3K2
L104

PHẠM VI SỬ DỤNG BẢNG KÍ HIỆU

Bảng này có thể dùng cho tất cả các thư viện, từ thư viện nhỏ có vài trăm quyển sách đến các thư viện có hàng triệu quyển sách.

Các thư viện khi sắp xếp phích theo phân loại và chữ cái tùy theo sự phát triển của kho sách, làm cho kí hiệu thêm chính xác bằng cách ghi thêm sau kí hiệu đơn giản những chi tiết khác mà không phải thay đổi, sửa chữa lại kí hiệu cũ.

Các thư viện nhỏ, có ít sách trong mỗi loại, chỉ nên dùng kí hiệu đơn giản, nghĩa là kí hiệu gồm một hay hai chữ cái và số thứ tự mà thôi, ví dụ chỉ ghi tìm kí hiệu tên sách :

A107, A120, B100, B400, CH513, v.v...

Các thư viện có nhiều sách báo, cũng vẫn có thể dùng cách ghi như trên trừ những môn loại nào có nhiều sách, mà bạn đọc hay tìm chọn để mượn, thì nên phân biệt tên sách, tên họ tác giả đơn hoặc kép, trong nước và ngoài nước để sắp xếp phích được chính xác hơn.

Nói tóm lại, việc áp dụng phương pháp ghi kí hiệu này không nhất thiết phải thực hiện thật chi tiết trong toàn bộ kho sách báo, mà tùy theo sự phát triển của từng môn, loại và yêu cầu sử dụng sách của bạn đọc.

BẢNG TRA CHỦ ĐỀ

A

Á kim		Ảo giác (tâm lí học)	158
– hoá học	540	Ảo thuật (nghệ thuật)	79
Ắc quy điện	6C2	Áp điện	537
Ắc quy khí	6C2	Áp suất (vật lí)	530
Ắc quy vô tuyến điện	6T1	Áp xe phổi	617
Album	002	Ăn mòn và chống ăn mòn	
Amidan (viêm)	617	– kim loại	6C4
Amin thơm	547	– vật liệu nói chung	604
Ampe kế	6C2	Ăn uống	
An ninh chính trị		– của trẻ mẫu giáo	618N
và trật tự an toàn xã hội	32(V)	– của thiếu niên	613
An ninh lương thực	33	– nhiễm độc	616V
Anh đào – cây	634	– vệ sinh	613
Anh hùng cách mạng		Ăn uống công cộng	
(chủ nghĩa)		– kĩ thuật nấu nướng	6C8
– giáo dục	371	– kiểm tra vệ sinh	613
Anh hùng lao động	331	– kinh tế	338
Anh hùng quân đội		Ăngten	6T2
– tiểu sử	35(V)(092)-	Ăngghen, F	3K1
Ánh sáng		Âm dương ngũ hành	
– cách đo	551	– thuyết (triết học)	1T
– điều trị	615	– ứng dụng trong	
– kĩ thuật chiếu sáng	6C2	khoa học thần bí	29
– trong xây dựng	6X	Âm đạo – bệnh	618P
– vật lí học	535	Âm học	534
Ánh sáng (lí thuyết)	535	– điện thanh học	6T2
Áp điện học	537	– động vật	59
Ảo ảnh	551	– người	5A2

– ứng dụng	606
– trong xây dựng	6X
Âm nhạc	78
Âm nhạc dân gian	
Việt Nam	78(V)
Âm thanh	534
Ấn phẩm định kì (xuất bản, biên soạn ...)	002
Ấp trứng	636

B

Ba đảm đang	
– phong trào	32(V)
Ba sẵn sàng	
– phong trào	3KTV
Bà mẹ và trẻ em	
– bảo vệ	610
Bà mẹ Việt Nam Anh hùng	
– chính sách	36(V)
Bạc	
– kim loại	6C3
– mỏ	553
– nguyên tố hoá học	540
– sản xuất	6C3
Bạc hà – cây	
– sản xuất tinh dầu	6C7
– sử dụng làm thuốc	615
– trồng trọt	633
Bách – cây	634
Bách khoa toàn thư	
– tổng hợp	03
– từng ngành, xem từng ngành	

Bách khoa toàn thư	
– thiếu nhi	DV21
Bách khoa từ điển	03
Bạch cầu (bệnh)	616H
Bạch dương (cây)	634
Bạch đàn	634
Bạch Đằng	
– chiến thắng	9(V)1
Bạch hạch (viêm)	616H
– của trẻ em	618N
Bạch hầu (bệnh)	616N
– của trẻ em	618N
Bạch huyết (hệ)	
– bệnh học	616N
– giải phẫu học	5A2
– sinh lí học	5A2
Bạch kim	
– khai thác	6C1
– luyện kim	6C3
– mỏ	553
Bài học – cơ cấu	371
Bài tiết	615
Bài toán Côsi	517
Bài trí mi thuật	74
– của trẻ em tuổi mầm non	372
Bãi cỏ vườn hoa	635
Bãi công	
– xem các phần chia	
phù hợp của mục 9	
Bãi khoá	
– xem các phần chia phù	
hợp của mục 9	

Bãi tắm	397	Bảng tính	519	Bảo tàng sinh học	57(069)	- thể thao	7A7
Bại liệt (bệnh và điều trị)	616V	- áp dụng cho từng ngành,		Bảo toàn năng lượng		Bấp cải	635
- ở trẻ em	618N	xem từng ngành		(định luật)	530	Bấp thịt (sinh lí học)	
Ban nhạc	78	Bánh, mứt, kẹo		Bảo tồn văn hoá dân tộc	384	- bệnh và điều trị	616N
Bàn chải (sản xuất)	6C9	- sản xuất	6C8	Bảo vệ an ninh chính trị và		- động vật	591
Bàn ghế		Bánh mì - sản xuất	6C8	trật tự an toàn xã hội	34(V)	- sinh lí	5A2
- gỗ	6C6	Bào - kĩ thuật	6C6	Bảo vệ bà mẹ và trẻ em	610	Bất cóc con tin	327
- kim loại	6C4	Bào thai học		- luật pháp	34(V)	Bất thú biển	639
Bàn phím (máy tính)	6T7	xem : Phôi thai học		Bảo vệ cây trồng	632	Bất động sản	333
Bàn tính	6T7	Báo chí	05	Bảo vệ di tích nghệ thuật		Bầu - cây	635
Bán buôn	339	- sự nghiệp	002	- xem các phần của		Bầu cử (chế độ)	
Bán dẫn		- lịch sử báo chí của		tương ứng của mục 7		- ở Việt Nam	34(V)0
- máy thu vô tuyến		Đảng Cộng sản		Bảo vệ giới sinh vật	57(069)	- ở nước ngoài	34(N)
bán dẫn	6T2	Việt Nam	3KV4	- động vật	59(069)	Bèo	
- ống bán dẫn	6T0	Bảo hiểm học đường	370	- thực vật	58(069)	- làm phân bón	631
- sản xuất nguyên tố		Bảo hiểm nhà nước	36	Bảo vệ thiên nhiên	50(069)	- làm thức ăn gia súc	636
bán dẫn	6C3	Bảo hiểm xã hội	36	Bảo vệ hoà bình	327	- ươm, thả	633
- vật lí học	531	- công nhân viên chức	331	Bảo vệ môi sinh		Béo (bệnh)	616N
Bản chất và hiện tượng	ID	Bảo hộ lao động	331	- xã hội học	301	Bể bơi	7A5
Bản đồ	912Đ	Bảo tàng	392	- y học	613	Bể nuôi cá	59(077)
- bản đồ từng ngành		- chuyên khoa, xem các		Bảo vệ môi trường	50	Bể thận - viêm	616N
xem từng ngành		mục tương ứng		- kinh tế	338	Bến cảng	6V4
- bản đồ từng nước		- địa chí	379	Bảo vệ rừng	634	Bệnh	
xem địa lí từng nước		- nhà trường	373	Bảo vệ sức khoẻ thiếu		- phụ nữ	618P
Bảng tính	519	Bảo tàng cách mạng		niên nhi đồng	610	- trẻ em	618N
- áp dụng cho từng ngành,		Việt Nam	9(V)(069)	Bão		Bệnh học thực vật	632
xem từng ngành		Bảo tàng động vật	59(069)	- phòng chống bão cho		Bệnh lí học đại cương	615
Bản kẽm	6C9	Bảo tàng		tàu thuyền	6V	Bệnh kí sinh trùng	616V
Bản nhạc		- Hồ Chí Minh	3K5H(069)	Bão từ	551	Bệnh nhiễm trùng	616V
- xuất bản, phát hành	002	Bảo tàng lịch sử		Basic (ngôn ngữ lập trình)	6T7	Bệnh nội khoa	616N
Bản tin điện tử	6T7	Việt Nam	9(V)(069)	Bát đĩa	6C	Bệnh viện	610
Bản vẽ kĩ thuật	6C7	Bảo tàng Quân đội		Bắn súng		- xây dựng	6X4
		Việt Nam	35(V)(069)	- quân sự	355		

Bếp đun	6X9	Bộ nhảy	636	Bộ pin	6C2	Bưởi	634
- sản xuất	6C4	Bói toán	29	Bộ xử lí trung tâm	6T	Bướm - sinh vật học	592
Bếp ga	6C9	Bom	355	Bông - cây	633	Bưu chính, bưu điện	6T1
Bếp núc (công việc)	6C8	Bón phân	631	Bột ăn (sản xuất)	6C8	- kinh tế	338
Bi kịch	792	Bóng (cây)	633	Bột kim loại (luyện)	6C3	Bưu thiếp (sưu tập)	392
Bí - trồng trọt	635	Bóng bàn	7A8	Bột nặn - chất dẻo	6C7		
Bí tử (thực vật học)	586	Bóng bầu dục	7A8	Bột tẩm (sản xuất)	6C8	C	
Bia đá		Bóng chuyền	7A8	Bơi lội	7A5		
- khoa nghiên cứu	90	Bóng đá	7A8	Bơi thuyền	7A5	Ca cao (trồng trọt)	633
Bia (sản xuất)	6C8	Bóng ném	7A8	Bơm (máy)	6C2	Ca dao, xem : các tác phẩm văn học dân gian Việt Nam	
Bia kỉ niệm	72	Bóng nước	7A8	Bụi		Ca hát	78
Bia cứng	6C7	Bóng rổ	7A8	- vệ sinh	613	Ca khúc	78
Biên tập (xuất bản)	002	Bóng (trong hội họa)	75	Bụi (chống)		Ca kịch (nghệ thuật)	79
Biến dị	57	Bóng điện	6C2	- ở mỏ	6C1	Ca nhạc kịch	78
- động vật	59	Bong rạ	617	- trong thành phố	6X9	Ca nô (chế tạo)	6V4
- người	5A1	- của trẻ em	618N	Bùn khoáng	552	Cà - trồng trọt	635
- thực vật	581	Bowling	7A8	Bùn - sản xuất	6C8	Cà phê	
- vi sinh vật	57A	Bỏ câu (chăn nuôi)	636	Buôn lậu		- chế biến	6C8
- yếu tố tiến hoá biển	57	Bỏ đẻ	633	- kinh tế	339	- kĩ thuật trồng trọt	633
- miêu tả từng biển	91	Bổ sung (sách thư viện)	02	- luật	34(V)	Cà rốt	635
- thuỷ văn học	551	Bổ túc văn hoá	373	Bút kí		Cá	
Biện chứng duy vật -		Bộ đội		- lí luận sáng tác	801	- bệnh và vật sát hại	639
quy luật và phạm trù	1D	- biên phòng	35	- tác phẩm, xem các phần chia của mục tác phẩm văn học		- công nghiệp chế biến	6C8
Biểu diễn thời trang	387	- đường sắt	35	Bút toán	317	- đánh bắt	639
Biểu đồ kĩ thuật	607	- nhảy dù	35	- từng ngành, xem các mục về từng ngành		- động vật học	596
Bình chủng (các)	355	- ô tô	35	Bừa	631	- nuôi thả	639
Bình pháp	355	- tên lửa	35	Bức xạ		- sản xuất nước mắm	6C8
Bò - chăn nuôi	636	- thiết giáp	35	Bức xạ		Cá hộp	6C8
Bò sát (loài)		Bộ đổi điện	6C2	- di truyền học	57	Cá nhân	
(động vật học)	596	- trong vô tuyến điện	6T2	- hoá học	541	- chống chủ nghĩa cá nhân	1DL
Bọ chết (kí sinh trùng)	636	Bộ máy nhà nước		- vật lí khí quyển	551	- vai trò cá nhân trong lịch sử	1DL
Bọ chết (côn trùng)	592	- tổ chức	34(V)				
Bọ ngựa	592	Bộ nhớ (máy tính)	6T				

Cá nhân (thuộc tính tâm lí)	15
Cách âm	6X
Cách diện	6C2
Cách mạng	
- lịch sử trên thế giới, xem các phần chia của mục	9(T)
. trong từng nước	32(N)
- phong trào hiện đại, trên thế giới	32
- ở Việt Nam (lịch sử)	9(V)
Cách mạng khoa học kĩ thuật	601
Cách mạng văn hoá	38
Cách mạng Nga 1905	9(N)
Cách mạng Pháp 1789	9(N)
Cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt Nam	
- lịch sử	9(V)16
- vai trò lãnh đạo của Đảng	3KV1
Cách mạng Việt Nam	
- đường lối hiện nay	32(V)
- lịch sử	9(V)
- tiểu sử các nhà hoạt động cách mạng	3KV1(092)
- vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam	3KV5
- viện bảo tàng	9(V) (069)
Cách mạng xanh	631
Cách mạng xã hội chủ nghĩa (lí luận)	1DL
Cải bắp	635

Cải cách giáo dục	370
- đại học	378
- phổ thông	373
Cải cách hành chính	
- nước ngoài	34(N)
- Việt Nam	34(V)
Cải cách ruộng đất ở Việt Nam	33(V)
- lịch sử	9(V)2
Cải củ	635
Cải lương	
- lí luận sáng tác	8(V)
- nghệ thuật	79
- tác phẩm dân gian	KV3
- tác phẩm hiện đại	V22
Cải tạo đất (nông nghiệp)	631
Cải tạo giống	
- động vật	636
- thực vật	631
Cải tiến kĩ thuật	601
- trong từng ngành xem các phần chia từng ngành của mục 6.	
Cam - cây	634
Cam thảo	633
Cảm giác (tâm lí học)	15
Cảm giác và hợp lí (triết)	1D
Cảm lạnh	
- sinh lí bệnh	615
Cảm ứng	
- dụng cụ đo điện	6C2
- nung	6C2

Cán bộ - đào tạo	
- trong các trường chuyên nghiệp	373
- trong các trường đại học	378
Cán bộ khoa học	
- đào tạo	001(V)
Cán bộ y tế	610
Cảng khẩu (công việc)	6V
Canh tác (kĩ thuật)	631
Cánh cứng - côn trùng	592
Cánh kiến	633
Cánh màng (côn trùng)	592
Cánh thẳng (côn trùng)	592
Cạnh tranh thương mại	339
Cảnh giác chính trị	
- của nhân dân Việt Nam	32(V)
Cảnh quan đô thị	
- quy hoạch	72
Cảnh quan học	551
Canxi	
- kim loại học	6C3
Cao Đài (đạo)	29
Cao lanh	
- khai thác	6C1
- mỏ	553
Cao lương	633
Cao phân tử (hợp chất)	547
- công nghiệp hoá học	6C7
Cao su - sản xuất	6C7
Cào cỏ (nông cụ)	631
Cáo	639

Cắm trại	
- cho học sinh	373
- thể thao	7A6
Cất cõ	631
Cất may trong gia đình	6C9
Cầm diếc (tật)	617
Cầm vận	
- pháp luật	341
- kinh tế	339
Cắm thạch	
- khai thác	6C1
- mỏ	553
Cân đo - dụng cụ	6C5
Cận thị (tật)	617
Cấp cứu	610
- ngoại khoa	617
Cấp cứu trên núi	7A6
Câu cá	639
Câu đối	V19, V29
Câu lạc bộ - công tác	396
Câu lạc bộ du lịch	7A6
Câu lạc bộ sinh viên	378
Câu lạc bộ thiếu nhi	373
Cầu	6X
Cầu chì	6C2
Cầu lông	7A8
Cầu mây	7A8
Cầu sinh vật, xem sinh quyển	
Cầu truyền hình	79
Cầu và hầm - xây dựng	6X
Cầu vồng	551

Cấu tạo vật chất (vật lí)	530	Cháy rừng (phòng chống)	634	- địa lí	91(N4)	- ở các nước ngoài	32(N)
Cấu trúc		Cháy và chống cháy - nhà ở	6X9	- kinh tế	33(N4)	Chế độ xã hội	
- ngôn ngữ	40	Chạy (điền kinh)	7A2	- lịch sử	9(N4)	- ở Việt Nam	32(V)1
Cấu trúc (đại số)	517	Chăm sóc bệnh nhân	615	Châu Âu		- ở các nước ngoài	32(N)
Cây		Chăm - dân tộc	90	- chính trị hiện đại	32(N5)	Chế hoà khí	6V
- nông nghiệp	633/635	Chăn (sản xuất)	6C9	- địa lí	91(N5)	Chế tạo máy	6C5
Cây ăn quả (trồng trọt)	634	Chăn nuôi		- kinh tế	33(N5)	- máy bơm	6C5
Cây cảnh (trồng trọt)	634	- kinh tế	333	- lịch sử	9(N5)	- máy nông nghiệp	631
Cây có chất kích thích	633	- kĩ thuật	636	Châu Mỹ		Chi tiết máy	6C5
Cây có đường - trồng trọt	634	Châm cứu	615	- chính trị hiện đại	32(N7)	Chỉ huy dàn nhạc	78
Cây có nhựa	633	Chân đốt (ngành)	592	- địa lí	91(N7)	Chìa khoá	6C4
Cây có sợi - trồng trọt	633	Chân lí (triết học)	1D	- kinh tế	33(N7)	Chiến dịch Hồ Chí Minh	
Cây công nghiệp	633	Chân không - kĩ thuật	6C5	- lịch sử	9(N7)	- sự lãnh đạo của Đảng	3KV1
Cây đậu đỗ - trồng trọt	633	Chấn thương	617	Châu Phi		- lịch sử	9(V)24
Cây gia vị - trồng trọt	633	- của trẻ em	618N	- Chính trị hiện đại	32(N6)	Chiến lược và chiến thuật	355
Cây hương liệu - trồng trọt	633	- trong lao động	613	- địa lí	91(N6)	Chiến tranh	
Cây ngoài đồng		- trong thể dục thể thao	7A0	- kinh tế	33(N6)	- hạt nhân	327
- trồng trọt	633	Chẩn đoán học		- lịch sử	9(N6)	- hoá học	355
- trồng trọt từng loại cây,		dại cương	615	Chè		- lịch sử	9
xem từng cây		Chất hữu cơ -		- chế biến	6C8	- thế giới	9(T)
Cây nông nghiệp		công nghệ học	6C7	- kĩ thuật trồng trọt	633	- thương mại	339
- bảo vệ	632	Chất khí		Chèo		- vi trùng	355
- chọn và lai giống	631	- động lực học	533	- lí luận sáng tác	K1	Chim bồ câu - chăn nuôi	636
Cây phân xanh - trồng trọt	633	- nhiệt động học	533	- nghệ thuật	79	Chiếu cối (sản xuất)	6C6
Cây thức ăn gia súc -		- tính chất	533	- tác phẩm dân gian	KV6	Chiếu phim (dịch vụ)	392
trồng trọt	633	Chất lỏng		- tác phẩm hiện đại	V22	Chim (động vật học)	596
Cây trồng		- nhiệt động học	532	Chế biến gỗ (công nghiệp)	6C6	- chăn nuôi	636
- nguồn gốc và tiến hoá	631	- tính chất	532	- kinh tế	338	- kinh tế	333
- phân loại	631	Chất nguyên sinh	57	Chế độ kinh tế - xã hội		Chính quyền (tổ chức)	34
Cháy (sự)	541	Chất rắn - vật lí	531	(triết học)	1DL	Chính sách dân tộc	
- kĩ thuật nhiệt	6C2	Châu Á		Chế độ nhà nước		- của Việt Nam	32(V)
- lí thuyết vật lí	530	- chính trị hiện đại	32(N4)	- của Việt Nam	32(V)	- của từng nước ngoài	32(N.)

Chính sách đối ngoại		Chủ nghĩa vô thần		Chữ viết – lịch sử	40	Cổ tích – truyện, xem :	
– Việt Nam	32(V)8	– lịch sử	27	Chữa bệnh		tác phẩm và văn học	
– của từng nước ngoài	32(N)	– tuyên truyền	21	– chế độ đối với cán bộ		dân gian Việt Nam	
Chính sách đối nội		Chủ nghĩa xã hội		công nhân viên chức	331	Cổ thực vật học	56
– các nước	32(N)	– khoa học	1DL	– tổ chức	610	Cổ tiền học	90
– Việt Nam	32(V)	– không tưởng	1T	– từng bệnh cụ thể,		Cổ tự học	90
Chính trị	32	– lịch sử	1T	xem các phần chia		Côn (vũ thuật)	7A3
– tài liệu giảng dạy	32(07)	– thời kì sơ khai	1T	của mục 615/618		Côn (chi tiết máy)	6C5
– sách giáo khoa	32(075)	Chủ nghĩa yêu nước –		Chứng khoán	336	Côn trùng có ích – nuôi	638
Chống Đắc-uy-n và phê		giáo dục	371	Chứng minh và phản biện		Côn trùng (động vật)	592
phán thuyết đó	57.0	Chủ nghĩa yêu nước –		(lô gích học)	16	Cồn êtylich	6C8
Chống mê tín dị đoan	25	Việt Nam	32(V)	Chương trình giảng dạy	371	Công đoàn	
Chơi tem	392	Chủ nhiệm lớp	373	– đại học, sau đại học	378	– tổ chức cơ sở	331(V)
Chú ý (sự) (tâm lí học)	15	Chủ quyền		– phổ thông	373	Công nghệ môi trường	609
Chủ nghĩa anh hùng		– từng nước	34(N.)	– trung học kĩ thuật	373	Công nghệ sinh học	608
cách mạng Việt Nam	32(V)3	– Việt Nam	34(V)	Chương trình phần mềm	6T7	Công nghiệp	
Chủ nghĩa cộng sản		Chùa (kiến trúc)	72(V)	CIA – cục tình báo Mỹ	32(N71)	– kinh tế	338
– bước quá độ	1DL	Chuối		Con người – nguồn gốc và		– kĩ thuật sản xuất	6C
– kinh tế học	33.0	– chế biến	6C8	sự tiến hoá	5A1	Công nghiệp địa phương	338
– triết học	1DL	– trồng trọt	634	Con người mới	1DL	Công nghiệp hoá học	6C7
Chủ nghĩa đế quốc		Chuột		Còi xương	618N	Công nghiệp hoá,	
– chính sách xâm lược	327	diệt trừ trong nông nghiệp	632	Cối		hiện đại hoá – nền kinh tế	
– kinh tế	33	– động vật học	596	– chiếu	6C6	quốc dân Việt Nam	33(V)0
Chủ nghĩa cộng sản		Chụp ảnh		– trồng trọt	633	Công nghiệp in	6C9
khoa học	1DL	– nghệ thuật	77	Con chuột (máy tính)	6T7	Công nghiệp nhẹ	6C9
Chủ nghĩa Mác – Lênin	3K	– kĩ thuật	6C9	Con lắc	531	Công nghiệp rừng	6C6
Chủ nghĩa tư bản		Chụp ảnh hàng không	912	Cổ địa lí học	554	Công nghiệp thực phẩm	
– chính trị thế giới	327	Chụp X quang	615	Cổ nhân loại học	5A1	và gia vị	6C8
– kinh tế thế giới	33(T)	Chuyên chính vô sản		Cổ khí hậu học	554	Công nhân viên chức –	
– phương thức sản xuất	33.0	(triết học)	1DL	Cổ phiếu	336	bảo hiểm xã hội	331
Chủ nghĩa tự nhiên		Chuyển hoá		Cổ sinh vật học	56	– lương bổng	331
– trong nghệ thuật	7	– chất khoáng	57				
– trong văn học	801	– năng lượng người	5A2				

Công nhân Việt Nam		Công tác văn hoá quần chúng	39
- lịch sử đấu tranh	9(V)	Công tác xuất bản	002
- tình hình hiện đại	32(V)3	Công ti cổ phần	334
Công pháp quốc tế	341	Công ước quốc tế	341
Công tác câu lạc bộ	392	Công viên động vật	59(069)
- với thiếu nhi	373.0	Công viên văn hoá	
Công tác chính trị		và nghỉ ngơi	379
- của các tổ chức Đảng	3KV4	- của thiếu nhi	373
- của các lực lượng		Công xã Pari	9(N)
vũ trang	35(V)	- ảnh hưởng quốc tế	9(T)
- của đoàn thanh niên	3KTV	Công xã nguyên thuỷ	9(T)
Công tác cổ động	392	Cộng sản chủ nghĩa -	
Công tác diễn giảng	392	giáo dục	1DL
Công tác độc giả thiếu nhi		Cộng sản khoa học	
trong thư viện	02	(chủ nghĩa)	1DL
Công tác ngoại khoa		Cộng sản quốc tế	
- lứa tuổi mầm non	372	(phong trào)	3KN
- lứa tuổi học sinh		Cơ chế kinh tế	335
phổ thông	373	Cơ Đốc giáo	29
Công tác quân sự		Cơ giới hoá	631
trong học sinh	35(V)	Cơ giới học	6C5
Công tác thiếu nhi		Cơ học	
ngoài nhà trường	373	- chất điểm	531
Công tác thiếu nhi		- chất khí	533
trong nhà trường	373	- chất lỏng	532
Công tác thư mục -		- kĩ thuật	605
của thư viện	01	- lí thuyết	531
Công tác thư viện	02	- môi trường biến dạng	531
Công tác tuyên truyền		- thiên thể	521
của Đảng	3KV4	Cơ khí (nghề)	6C5
Công tác triển lãm	392	Cơ quan chính quyền và	
Công tác tư tưởng		cơ quan quản lí nhà nước	
của Đảng	3KV4	ở địa phương	34(V)

Cơ quan hô hấp -			
bệnh và điều trị	616N		
Cơ sở dữ liệu			
- thiết kế	6T7		
Cơ sở hạ tầng và			
kiến trúc thượng tầng	1DL		
Cơ sở hình học	517		
Cơ sở toán học	516		
Cơ sở vật chất - kĩ thuật			
của chủ nghĩa xã hội			
(kinh tế chính trị)	33.0		
Cờ người	7A9		
Cờ quốc tế	7A9		
Cờ tướng (cờ dành cho			
người khiếm thị)	7A9		
Cờ tướng	7A9		
Crôm (luyện)	6C3		
Cụ thể và trừu tượng			
(triết học)	1D		
Cung cấp nước và tiêu thụ nước			
(trong nông nghiệp)	631		
Cung văn hoá	392		
- thiếu nhi	373		
Cương lĩnh của Đảng			
Cộng sản Việt Nam	3KV		
Cừu (chăn nuôi)	636		
Cứu quốc quân Việt Nam	35(V)		
Cứu tế xã hội,			
xem "bảo hiểm"			
Cứu tàu (công việc)	6V		
Cứu tế xã hội - cơ quan	36		

D

Da			
- bệnh	617		
- chức năng bài tiết	5A2		
- vệ sinh	613		
Da gai (loài)	592		
Da giả - sản xuất	6C9		
Dạ dày			
- phẫu thuật ngoại khoa	617		
- sinh lí học	5A2		
Dã thú (nuôi)	639		
Danh bạ điện thoại	059		
Danh hiệu khoa học			
- của các nước ngoài	001(N)		
- của Việt Nam	001(V)		
Danh hiệu thể thao	7A0		
Danh lam thắng cảnh			
- các nước ngoài	91(N)		
- ở Việt Nam	91(V)		
Danh ngôn	T5		
Dao cạo (sản xuất)	6C4		
Dao động			
- cơ học kĩ thuật	605		
- lí thuyết	530		
Dao động điện tử	6T		
Dạy học			
- cho lứa tuổi mầm non	372		
- cho những người điếc			
và câm điếc	371		
- cho người mù	371		
- cho người thiếu năng			
trí tuệ	371		

- trong trường dạy nghề	373
- trong trường đại học	378
- trong trường phổ thông	373
Dạy học	
- âm nhạc	78
- lí luận	371
- từng môn học xem	
về từng môn với trợ	
kí hiệu	(07)
Dạy tập nói (khoa)	
- giáo dục học	371.9
- y học	618N
Dân ca Việt Nam	
- bài hát	78(V)
- nghiên cứu văn học	K1
- tác phẩm	KV4
Dân chủ nhân dân	
Việt Nam (chế độ)	34(V)
Dân quân tự vệ - Việt Nam	355(V)
Dân số	312
Dân tộc (chính sách)	
- các nước ngoài	
32(N)	
- Việt Nam	32(V)
Dân tộc (vấn đề)	
- học lí thuyết	
Mác - Lênin	1DL
- lịch sử, xem các phần	
chia của mục 9	
Dân tộc học	90
Dẫn điện (tính)	537
Dâu - cây	633
Dầu hoả (sản xuất)	6C7

Dầu mỏ và khí thiên nhiên	
- khai thác	6C1
- mỏ	553
Dầu nhờn	6C7
Dầu sơn	6C7
Dầu thông	6C7
Dây thần kinh (bệnh)	617
Đèo (lí thuyết)	531
Đê - chăn nuôi	636
Đế	592
Đệt kim (hàng)	
- sản xuất	6C9
Di cư của động vật (sự)	591
Di dân	32
Di sản văn hoá (bảo vệ)	384
Di tích lịch sử	
- Việt Nam	9(V)(069)
- các nước ngoài	9(N)(069)
Di truyền học	57.0
Dị dạng (trẻ em)	618N
Dị hình	
- giải phẫu bệnh lí	615
Dị ứng - bệnh	615
Dị vòng (hợp chất)	547
Dịch bệnh (phòng chống)	
- cho gia súc	636
- cho người	616V
Dịch tễ học	616V
Dịch văn học	801
Diễn giảng (công tác)	392
Diễn giảng (nghệ thuật)	808
Diễn viên - Nghệ thuật	
- sân khấu	79

Diệt sâu bọ	632
Diệt trùng	613
Dinh dưỡng	
- bệnh học	615
- sinh lí học	5A2
- trong chăn nuôi	636
Du hành	
- quanh trái đất	91(09)
- trong từng nước và địa	
phương, xem các phần chia	
của mục 91	
Du hành vũ trụ	6V
Du lịch	7A6
- sách hướng dẫn các địa	
phương du lịch, xem các	
phần chia của mục 91	
Dụng dịch - hoá	541
Dụng sai (chế tạo máy)	6C5
Dụng cụ đo lường -	
- sản xuất	6C5
Dụng cụ quang học	6C5
Duy tâm (chủ nghĩa)	1T
Duy vật biện chứng	
(chủ nghĩa)	1D
Duy vật biện chứng và	
khoa học tự nhiên	1D
Duy vật biện chứng và	
khoa học xã hội	1D
Duy vật lịch sử -	
(chủ nghĩa)	1DL
Dự báo dân số	31
Dự báo khoa học	001
Dự báo thời tiết	551

Dữ liệu (trong hệ thống	
máy tính)	6T7
Dừa - quả	635
Dừa	
- cây ăn quả	633
- chế biến	6C7
Dừa - cây	634
Dược lí học	615
Dược phẩm	615
Dương cầm	
- nghệ thuật	78
- sản xuất	6C9
Dương xỉ (thực vật học)	586

D

Đa bội (sinh vật học)	57.0
- ở thực vật	581
Đa thức (toán học)	517
Đá cầu - thể thao	7A8
Đặc-uyn (học thuyết)	57.0
Đài kỉ niệm (kiến trúc)	72
Đài thiên văn	52
Đài thực vật	586
Đái đường (bệnh)	616N
Đại học hàm thụ	378
Đại hội Đảng, xem các phần	
chia phù hợp của mục	3KV1
Đại hội thanh niên	
- ở Việt Nam	3KTV
- thế giới	3KTN
- các nước ngoài	3KTN

Dại lượng vật lí – phép đo	531	– tiểu sử các nhà hoạt động	3KV1 (092)	Đầu – phẫu thuật	617	Địa đồ	912Đ
Dại số học		– tổ chức	3KV3	Đầu cơ		Địa hình học	912
– cao cấp	517	– xây dựng	3KV3	– kinh tế	339	– kinh tế các nước ngoài	33 (N)
– đồng đều	517	Đánh cá	639	– luật chống	34(V)	– kinh tế Việt Nam	33(V)
– hình học	517	– kinh tế	333	Đầu máy điện	6V	– toán học	551
– lí thuyết số	517	– tàu	6V	Đầu tư doanh nghiệp	336	– tự nhiên đại cương	551
– tô pô	517	Đánh máy chữ	6C9	Đầu tư nước ngoài	339	– Việt Nam	91(V)
– tuyến tính	517	Đào – quả	634	Đấu gươm, đấu kiếm (thể thao)	7A3	Địa lí hình thái học	551
– vi phân	517	Đào lộn hột – cây	633	Đấu tranh của các mặt đối lập (triết học)	1D	Địa lí học	
Dại và kĩ địa chất – mô tả	554	Đạo diễn		Đậu (chế biến)	6C8	– động vật	591
Đạm (chất)		– điện ảnh	77	Đậu (trồng trọt)	633	– đất	631
– sinh hoá	57.0	– sân khấu	79	Đẩy tạ	7A2	– thực vật	581
– làm phân bón	631	Đạo đức	1DL	Đẻ, xem : sinh đẻ		Địa lí học sinh vật	57.0
– trong chăn nuôi	636	– tôn giáo	21	Đèn điện tử	6T0	Địa lí kinh tế	
– trong thức ăn	613	Đạo đức cộng sản	1DL	Đèn ion	6T0	– các nước ngoài	33(N)
Dan		– giáo dục trong nhà trường	371	Đề điều – bảo dưỡng và xây dựng	6X	– phương pháp giảng dạy	91(07)
– đan len sợi trong gia đình	6C9	– phụ nữ	32 (V)6	Đế quốc (chủ nghĩa)		– Việt Nam	33(V)5
– đồ đan bằng cối, gai, tre, mây	6C9	– thanh niên	3KTV	– hệ thống thế giới (hiện đại)	327	Địa lí tự nhiên	
Đàn (nhạc cụ)		Đạo đức y tế	610	– kinh tế chính trị học	33.0	– đại cương	551
– nghệ thuật chơi	78	Đạo Hồi	29	– lịch sử, xem các phần chia của mục 9		– phương pháp giảng dạy	91(07)
– sản xuất	6C9	Đau bụng	616V	Đi bộ (thể thao)	7A2	– từng nước và từng địa phương, xem các phần chia phù hợp của mục	91
Đàn hồi – lí thuyết	531	Đau dây thần kinh	617	Địa cầu, xem : trái đất		Địa mạo học	551
Đảng (học thuyết Mác – Lênin về)	3KD	Đay (cây)	633	Địa chấn học	551	Địa năng học	6C2
Đảng cộng sản và công nhân các nước	3KN	Đáy biển (địa chất)	552	Địa chất học	552	Địa phương chí	913
– hội nghị	3KN	Đập chắn nước (xây dựng)	6X	– lịch sử	554	Địa sử học	554
– lịch sử	3KN	Đất đai		Địa chất thuỷ văn	552	Địa tầng học	554
– tiểu sử các nhà hoạt động ưu tú	3KN (092)	– bản đồ	912Đ	Địa chí – công tác	913	Địa vật lí	551
Đảng Cộng sản Việt Nam	3KV	– cải tạo	631	Địa danh	91	Địa bay	6V
– lịch sử	3KV1	Đất đèn				Địa CD-ROM	6T7
		– nguyên liệu	6C2			Địa cứng (máy tính)	6T7
		– sản xuất	6C7				

Đĩa hát	6T2	Điều hoà không khí	6X	Đo lường (phép)	531	Đồng	
Đĩa mềm (máy tính)	6T7	Điều khiển chương trình		Đoàn Thanh niên Cộng sản		- khai thác	6C1
Điếc (bệnh)	617	máy tính (toán học)	518	Hồ Chí Minh		- luyện kim	6C3
Điện kinh		Điều khiển học - kĩ thuật	6T0	- các địa phương	3KTV	- mỏ	553
- nặng	7A3	Điều khiển học sinh vật	57	- giáo dục chính trị	3KTV	Đồng cỏ	633
- nhẹ	7A2	Điều khiển từ xa	6T6	- hoạt động trong		Đồng hồ	6C5
Điện	537	Điều lệ Đảng	3KV	quân đội	355(V)	Động cơ nhiệt	6C2
Điện (kĩ thuật)	6C2	Điều lệ giao thông	6V	- ở trường học	373	Động hình học	531
Điện ảnh		Điều lệ vào các trường		- lịch sử	3KTV	Động học chất khí	533
- công nghiệp	6C9	- cao đẳng	378	Đóng sách	6C9	Động lực học	531
- nghệ thuật	77	- trung học chuyên nghiệp	373	Đóng thùng	606	- chất khí	533
- phục vụ đời sống	392	Định canh, định cư		Đồ bản	912	Động vật	
Điện báo		- chính sách	333(V)	Đồ chơi		- di truyền học	591
- hữu tuyến, vô tuyến	6T1	Định luật vạn vật hấp dẫn	521	- mầm non	372	- giải phẫu học	591
Điện Biên Phủ (chiến thắng)	9(V)2	Định lí Côvalepxkaia	517	- ở câu lạc bộ	392	- sinh lí học	591
Điện động học	537	Định lí Egôdich	517	- sản xuất	6C9	Động vật có xương sống	596
Điện hoá học	541	Định mức lao động		Đồ dùng dạy học	373	Động vật học	59
Điện kế	6C2	- trong kĩ thuật nói chung	6	Đồ dùng sinh hoạt -		- cổ	56
Điện môi (chất)		- trong từng ngành kĩ		sản xuất	6C9	- lịch sử	59(09)
- kĩ thuật điện	6C2	thuật, xem các phần chia		Đồ hoạ (nghệ thuật)	76	Động vật không xương sống	592
- vật lí	531	của mục	6	Đồ hộp - sản xuất	6C8	Động vật nhuyễn thể	592
Điện năng học	6C2	Đo (giải tích hàm)	517	Đồ thị - phương pháp		Động vật kí sinh	570
Điện não đồ	5A2	Đo các chất biến	517	(toán học)	518	Đồng vị phóng xạ (hoá học)	540
- bệnh lí	617	Đo đại lượng vật lí	531	Đồ uống - sản xuất	6C8	Đột biến - biến dị	570
Điện phân	541	Đo lường		Độc chất học	615	Đời sống hàng ngày	
Điện phân tích	543	- dụng cụ máy móc	6C5	Độc giả - công tác	02	- văn hoá	39
Điện quang (y học)	615	Đo lường		Độc tấu (nghệ thuật)	79	- trang trí nghệ thuật	74
Điện thoại	6T1	- luật lệ, quy định	34(V)	Đối số (bảng toán học)	519	- vệ sinh	613
Điện tử học	537	- trong chế tạo máy	6C5	Đối xứng (phép)	513	Đời sống xã hội và	
Điện tử học	6T0	- trong kĩ thuật điện	6C2	Đội chiếu bóng	392	ý thức xã hội	1DL
Điện tử và ion - vật lí	537	- Vật lí lượng	531	Đội Thiếu niên tiền phong		Đua mô tô	7A7
Điều khắc (nghệ thuật)	73	- trong vô tuyến điện	6T2	Hồ Chí Minh	3KPV	Đua ngựa (thể thao)	7A7
Điều dưỡng (điều trị bằng)	615	Đo địa hình	912	Đồng y	619	Đua ô tô (thể thao)	7A7

Dua xe đạp	7A7
Đúc (kim loại)	6C4
Đường ăn (sản xuất)	6C8
Đường bộ - vận tải	6V
- xây dựng	6X
Đường hàng không	6V
Đường sắt	6V
Đường thủy	6V
Đường xe hoả thiếu nhi	6V

E - F

Email (thư điện tử)	6T7
Ép dầu (công nghiệp)	6C7
Ép kim loại	6C4
Êtxpêran tô (ngôn ngữ)	4Q
Ếch nhái (loài)	596
File dữ liệu	6T7

G

Ga (xe hoả)	6V
Ga loa (lí thuyết)	517
Gà (chăn nuôi)	636
Gạch	
- dùng trong xây dựng	6X
- sản xuất	6C7
Gai (cây)	
- chế biến	6C9
- trồng trọt	633

Gamma (tia)	535
- sử dụng từng ngành	
xem từng ngành	
Gan - bệnh và điều trị	616N
- giải phẫu và sinh lí học	5A2
Gang (kim loại)	6C
Gạo	
- chế biến bột	6C8
- thực phẩm học	613
- thương phẩm học	6C9
- xay xát	6C8
- xuất khẩu	333
Gara ô tô	6V
Gặm nhấm - loài	596
Gác - cây	634
Gen - học thuyết	57.0
Ghê	
- trẻ em	618N
Ghép âm thanh	6T9
Ghép cây	631
Ghép giống gia súc	636
Ghép thận	617
Ghi âm	6T2
Gia cầm	636
Gia công kim loại	6C4
Gia công kĩ thuật	74
- đá	74
- gỗ	74
- kim loại	74
Gia đình	
- giáo dục	371
- luật	34(V)

Gia đình	
- và thư viện thiếu nhi	02
- và nhà trường	373
- và nhà trẻ	372
Gia đình có công với	
cách mạng (chính sách)	36
Gia đình và giáo dục	371
Gia đình văn hoá	386
Gia súc - chăn nuôi	636
Gia vị - sản xuất	6C8
Giá thành (kinh tế	
chính trị học)	33
Giá thành sản phẩm	33
- công nghiệp	338
- nông trường quốc doanh	333
- nông trường tập thể	333
Giá cả	
- bất động sản	333
- Kinh tế chính trị học	33
Giá thành sản phẩm	338
Giá trị thặng dư	33
Giả thuyết (lô gích học)	16
Giác quan - bệnh và điều	
trị, xem các mục nhỏ của	
kí hiệu	617
- giải phẫu	5A2
- sinh lí học	5A2
Giai cấp	
- tình hình ở nước ngoài	32(N)
- tình hình ở Việt Nam	32(V)
Giai cấp công nhân	
- các nước tư bản chủ nghĩa	327
- các nước xã hội chủ nghĩa	327

Giải phẫu học	
- cây trồng	631
- động vật	591
- gia súc	636
- so sánh	5A2
- thực vật	581
Giải phẫu học người	5A2
- bệnh lí	615
- định khu	617
Giải phóng dân tộc	
- học thuyết Mác - Lênin	1DL
- phong trào thế giới	32
- trong từng nước	32(N)
Giải phóng phụ nữ	
- phong trào quốc tế	327
- trong từng nước	32(N)
Giải thiên hà (các)	523
Giải thưởng khoa học	
Quốc tế	001(T)
Giải tích	
- hàm	517
- toán học	517
Giải tích tổ hợp	517
Giải trí	392.6
Giám định y khoa	610
Giám đốc (nghề nghiệp)	335
Giám mục	294
Gián - côn trùng	592
Việt Nam	32(V)
Giảng dạy	
- lí luận	371
- từng môn trả về từng	
môn với trợ kí hiệu (07)	

Giảng viên đại học	378	- cho thanh niên		- tuổi mầm non	372	Gỗ	
Giao hưởng hợp xướng	78	học sinh	371	- từng môn nghệ thuật,		- chế biến, khai thác	6C6
Giao phối động vật	636	Giáo dục của Đảng	3KV4	xem từng môn		- Gia công mỹ thuật	74
Giao thoa (âm học)	534	Giáo dục đại học ở		Giáo dục sức khoẻ sinh sản		Gốm	
Giao thông	6V	Việt Nam	378(V)	- trong gia đình	371	- sản xuất	6C7
Giao tiếp		Giáo dục đại học	378	- trong nhà trường	371	Gốm - nguyên liệu	
- nghệ thuật	386	Giáo dục đặc biệt		Giáo dục trong gia đình	371	- khai thác	6C1
- tâm lý học	152	(khoa sư phạm đặc biệt)		Giáo dục trung học		- mỏ	553
Giáo án - chuẩn bị	371	- người câm điếc	371	chuyên nghiệp	373	Gốm - mỹ thuật	74
Giáo cụ xem đồ dùng		- người kém năng lực		Giáo dục và giảng dạy -		Gut (bệnh)	616N
dạy học		trí tuệ	371	- lý luận	371	Guyn-den (định lý)	513
Giáo dục (môn)	37	- người mù	371	- tâm lý học	371	Gừng	
- lịch sử	37(09)	- tại các cơ quan		Giáo dục và học tập -		- làm gia vị	635
- bổ túc	373	điều trị đặc biệt	371	kế hoạch hoá	373	- làm hương liệu	633
- chính quy	370	Giáo dục đạo đức		Giáo sư và giáo viên		Gươm (vũ thuật)	7A3
- đại học và sau đại học	378	- ở trường phổ thông	371	(đại học) thành phần	378	Gương soi	6C9
- đặc biệt	371	- trong gia đình	371	Giáo viên - đào tạo và			
- không chính quy	371	- ở trường mầm non	372.1	bồi dưỡng nghiệp vụ	373		
- mẫu giáo	372	Giáo dục giới tính		Giáp xác (động vật)	592		
- phổ thông	373	- trong nhà trường	371				
- trung học chuyên nghiệp	373	- trong gia đình	371				
- trong gia đình	371	Giáo dục đại học hàm thụ	378				
Giáo dục		Giáo dục học	371				
- ở nước ngoài	37(N)	Giáo dục nghề nghiệp	373				
- ở Việt Nam	37(V)	Giáo dục lao động					
Giáo dục bách khoa	371	- ở trường học	371				
Giáo dục chính trị trong		- trong gia đình	371				
nhà trường Việt Nam	371	- trong lứa tuổi mầm non	372				
Giáo dục chuyên khoa	373	Giáo dục THCS và THPT	373				
Giáo dục cộng sản	1DL	- ở nước ngoài	373(N)				
- cho quân đội		- ở Việt Nam	373(V)				
Việt Nam	35(V)	Giáo dục thẩm mỹ	371				
- cho thanh niên	3KTV4	- trong gia đình	371				

H

Hà mã (động vật)	596
Hạ giá thành sản phẩm	
- công nghiệp	338
- nông nghiệp	333
Hạch toán kinh tế	31
- từng ngành kinh tế,	
xem từng ngành	
Hài kịch	79
Hải cảng	6V
Hải cầu	596
Hải dương học	551
Hải lưu - dòng	551
Hải miên (động vật)	592

Hải sản		Hệ chất điểm và vật rắn		– ở Việt Nam	34(V)	Hình học số	517
– đánh bắt	639	động lực học	531	Hiển vi học		Hình thái học	57.02
– kinh tế	333	Hệ điều hành (máy tính)	6T7	– kĩ thuật soi kính hiển vi		Hình thức tư duy (các)	
Hải quân	355	Hệ động vật	591	– trong sinh vật học	57(078)	– lô gích học	16
Hải sâm	592	Hệ tiết niệu – sinh dục		– trong xét nghiệm		– triết học	1D
Hải vương (sao)	523	– bệnh học	617	lâm sàng	615	Hoa – trồng trọt	635
Halôgen		– giải phẫu học	5A2	Hiện sinh (chủ nghĩa)	1T	Hoa quả – chế biến	6C8
– hoá học	540	– sinh lí học	5A2	– trong văn học	801	Hoà giải (tư pháp)	31(V)
– công nghệ hoá học	6C7	Hệ sinh dục		Hiện thực (chủ nghĩa)	1T	Hoà bình thế giới – bảo vệ	
Hàm		– giải phẫu học	5A2	– trong văn học	801	– của các dân tộc thế giới	327
– lí thuyết	517	– sinh lí học	5A2	– trong nghệ thuật	7	– của Việt Nam	32(V)8
– giải tích	517	Hệ thần kinh		Hiện thực và khả năng		Hoá học	54
Hàm đệ quy (lí thuyết)	516	– bệnh học	617	(triết học)	1D	– bài tập	54(076)
Hàm gamma	517	– giải phẫu học	5A2	Hiện tượng và bản chất	1D	– đại cương và vô cơ	540
Hàm Ghêgenbao	517	– sinh hoá học	5A2	Hiệp định	34	– địa cầu	552
Hàm tử tô pô đại số	517	– sinh vật lí	5A2	Hiệp ước quốc tế	34	– hợp chất cao phân tử	547
Hàng hải (ngành)	6V	Hệ thống dao động		Hiệu ứng nhà kính	504	– hữu cơ	547
Hàng không (ngành)	6V	(âm học)	534	Hình học	513	– keo	541
Hàng thực phẩm	6C9	Hệ thống kinh tế thế giới	33(T)	– dựng hình	513	– lịch sử	54(09)
Hành	635	Hệ thống ngân sách	336	– đại số	517	– phân tích	543
Hành chính Việt Nam		Hệ thống tuần hoàn		– giải tích	517	– phóng xạ	540
– luật	34(V)	của Mendêlêép	540	– hoạ hình	515	– thí nghiệm	54(078)
Hành tinh và vệ tinh	523	Hệ thực vật	581	– phi Ócolit	517	Hoá học bức xạ	541
Hành trình các cuộc du lịch	7A6	– đất	631	– số	517	Hoá học chất rắn	541
Hạnh nhân (viêm)	616	– thủy vực	57.0	– tích phân	517	Hoá học địa cầu	552
– ở trẻ em	617	Hệ tiên đề	517	– tổng hợp	517	Hoá học lâm nghiệp	6C7
Hát xem : ca hát		Hệ tích	517	– vi phân	517	Hoá học lượng tử	541
Hạt cơ bản – vật lí	530	Hệ tuần hoàn		– xạ ảnh	517	Hoá học nông nghiệp	631
Hạt nhân – kĩ thuật	6C2	– bệnh lí học	616N	Hình học afin	517	Hoá học phân tích	543
Hen		– giải phẫu học	5A2	Hình học không gian ba chiều	517	Hoá học phóng xạ	540
– phế quản	616N	Hỉ kịch (sân khấu)	792	Hình học Côbasepxki	517	Hoá học sinh vật xem :	
– tim	616N	Hiển pháp		Hình học phẳng	517	Sinh hoá	
– trẻ em	618N	– các nước ngoài	34(N..)	Hình học Riêman	517	Hoá học thực phẩm	6C8

Hoá học tinh thể	541	Hồ Chí Minh		Hồng ngoại (tia)	535	Huyết tương	5A2
Hoá học vô cơ	540	– toàn tập	3K5H	– sử dụng từng ngành,		Huỳnh quang (ánh sáng)	535
Hoá lí	541	– tuyển tập	3K5H1	– xem từng ngành		Hướng dương (cây)	633
Hoá thạch	56	– tác phẩm cá biệt	3K5H3	Hơi độc		Hướng nghiệp	371
Hoá trang	79	– tiểu sử và sự nghiệp	3K5H6	– phòng chống	6C1	Hươu	
– trong điện ảnh	77	Hộ dề	6X	– trong chiến tranh	355	– chăn nuôi	636
Hoả hoạn : xem : cháy		Hộ khẩu	34(V)	Hợp chất dị vòng	547	– động vật	596
Họa đồ học	912	Hộ lí	613	Hợp chất không tuần hoàn	547	Hữu bổng	362
Học cụ xem : Đồ dùng dạy học		Hồi kí		Hợp chất nguyên tố hữu cơ	547	Hữu cơ (chất) và sự	
Học sinh		– cách mạng	3KV1	Hợp chất tuần hoàn	547	trao đổi chất	57.0
– chế độ học tập và lao động	613	– lí luận sáng tác	801	Hợp chất tự nhiên (hoá học)	547	– động vật	591
– giáo dục trong gia đình	371	– tác phẩm, xem : tác		Hợp chất vòng	547	– người	5A2
– giáo dục và giảng dạy	371	phẩm văn học		Hợp đồng kinh tế	34(V)	– thực vật	581
Học sinh		Hồi sức	617	Hợp đồng tập thể	34(V)	Hi Lạp – La Mã cổ đại	
– phòng bệnh cho học sinh	613	Hối lộ	34(V)	Hợp tác quốc tế		– tác phẩm văn học	C
– nuôi dưỡng	613	Hội Chữ thập đỏ	610	– giáo dục	370		
– vệ sinh	371	Hội đồng giám định y khoa	610	– khoa học	001(T)		
Học sinh mẫu giáo		Hội đồng giáo viên	373	– kinh tế	33(T)		
– giáo dục và dạy học	372	Hội đồng hoà bình thế giới	327	– văn hoá	382		
– giáo dục trong gia đình	371	Hội đồng kĩ thuật	602	Hợp tác xã	334		
– vệ sinh	372	Hội đồng nhân dân	34(V)	Hợp tác xã mua bán	334		
– nuôi dưỡng	618N	Hội đồng thư viện	02	Hợp tác xã nông nghiệp	333		
Học tập – Tổ chức		Hội hè		Hợp tác xã tiêu thụ	334		
– trong trường	371	– dân tộc học	90	Hợp tác xã tín dụng	336		
– kế hoạch và chương trình,		– phong tục	385	Hợp xướng (âm nhạc)	78		
– xem các phần chia phù hợp		Hội hoạ	75	Huấn luyện chiến đấu	355(V)		
– với trợ kí hiệu hình thức (073)		Hội phổ biến khoa học		Hùng biện (thuật)	808		
Học thuyết kinh tế –		kĩ thuật	001	Hùng Vương	9(V)11		
– lịch sử	33(09)	Hội phụ huynh học sinh	373	Hút bụi – máy	6X		
Học tính xem : Toán học		Hôn nhân		Hút bùn	6X		
Học vị khoa học		– Luật Việt Nam	34(V)	Huy chương học	902		
– của Việt Nam	001(V)	– Phong tục	385	Huyết học	616N		
– của các nước ngoài	001(N)	Hồng (cây ăn quả)	634	Huyết dịch học	616H		

Iốt		Khách sạn		Khí động lực học	533	Khoa học sư phạm	371
- công nghiệp hoá học	6C7	- tổ chức kinh doanh	339	- máy bay	6V5	Khoa học thần bí	29
- hoá học	540	- xây dựng	6X	Khí đốt nhân tạo	6C7	Khoa học tự nhiên	
		Khai hoang (kĩ thuật)	631	Khí đốt thiên nhiên		và toán học	5
		Khai khoáng	6C1	- khai thác	6C1	- lịch sử	5(09)
		Khai mỏ	6C1	- mỏ	553	- tiểu sử các nhà	
		Khai thác rừng	6C6	- vận chuyển, bảo quản	6C1	hoạt động	5(09)
		Khám bệnh		Khí hậu học	551	Khoa học và tôn giáo	25
		- chế độ cho công nhân		Khí quản (viêm)	617	Khoa học viễn tưởng	
		viên chức	331	Khí quyển	551	(lịch sử và phê bình)	801
		- tổ chức trong ngành y tế	610	Khí tinh học	533	Khoa phụ trợ lịch sử	91
		Khảm (tranh)	75	Khí trơ - hoá học	540	Khoa sư phạm cho	
		Kháng chiến Việt Nam		Khí tượng học	551	người câm và điếc	371
		- chống Mĩ	9(V)2	- nông nghiệp	63.0	Khoa sư phạm cho	
		- chống Pháp	9(V)2	Khinh khí cầu	6V	người mù	371
		Kháng sinh		Kho hàng		Khoả tử	586
		- hợp chất thiên nhiên	547	- thiết kế xây dựng	6X4	Khoai - trồng trọt	633
		- hoá sinh học	57.0	- tổ chức quản lí	6C9	Khoáng sản - khai thác	6C1
		- hoá sinh học người	5A2	Khoa giáo dục cho		Khoáng sản có ích - tìm	
		- hợp chất thiên nhiên	547	những người thiếu		kiếm, thăm dò	553
		- trong nông nghiệp	631	năng trí tuệ	371	Khoáng sản kim loại	
		- vi sinh vật học	57A	Khoa học		- khai thác	6C1
		- y học	615	- phân loại	001	- mỏ	553
		Khảo cổ học	902	- phương pháp luận	001	Khoáng vật học	552
		Khâu may trong gia đình	6C9	- thông tin	001	Khối quân sự xâm lược	327
		Khí		- tuyên truyền phổ biến	001	Không gian (hội hoạ)	75
		- công nghiệp hoá học	6C7	- Việt Nam	001(V)	Không gian và thời gian	530
		- vật lí học	533	Khoa học kinh tế	33	Không quân	35
		Khí cầu	6V	Khoa học (lịch sử)	001(09)	Khởi nghĩa	
		Khí công		- lịch sử từng ngành		- lịch sử các cuộc khởi	
		- chữa bệnh	615	khoa học xem từng ngành		nghĩa, xem các phần chia	
		- luyện tập	7A1	Khoa học nhân văn	001	của mục 9	
		Khí cụ điện chân không	6T0	Khoa học quân sự	335	- lí luận cách mạng	1DL

Khu khoáng sản	553	Kỹ thuật xung	6T0	Kiểu bào (chính sách)	32(V)	Kinh tế giáo dục - đào tạo	338
Khu kinh tế mở	339	Kỹ thuật hạt nhân	6C2	Kim cương		Kinh tế quân sự	338
Khu vực hành chính -		Kịch		- khai thác	6C1	Kinh tế quốc dân Việt Nam	
lãnh thổ của Việt Nam	34(V)	- lí luận sáng tác	801	- mỏ	553	33(V)	
Khu vực nhà trường	373	- nghệ thuật biểu diễn	792	Kim loại - gia công	6C4	- kế hoạch hoá	33(V)
Khúc côn cầu	7A8	- nghiệp dư	793	Kim loại hiếm - luyện	6C3	- lịch sử	33(V)
Khúc xạ (âm học)	534	- tác phẩm, xem : các tác		Kim loại đen - luyện	6C3	Kinh tế trang trại	333
Khủng bố quốc tế	327	phẩm văn học		Kim loại học	6C3	Kinh tế tri thức	338
Khuyếch đại	6T2	Kịch câm	79	Kim loại màu - luyện	6C3	Kinh tế văn hoá	
Khuyếch tán - quá trình	6C7	Kịch múa balê	79	Kinh dịch		nghệ thuật	338
Khuyết giác	5A2	Kịch truyền hình	79	- trong triết học	1T1	Kinh tế y tế - TĐTT	338
Kitô giáo	29	Kịch truyền thanh	79	- trong y học	619	Kinh thánh	294
Kí âm pháp	78	Kiểm		Kinh nguyệt	618P	Kinh tế xã hội (chế độ)	1DL
Kí hiệu số	517	- công nghiệp hoá học	6C7	Kinh Phật	293	Kính (đeo mắt)	
Kí hoạ	76	- kim loại (hoá học)	540	Kinh tế công nghiệp	338	- sử dụng	617
Kí		Kiểm (vũ thuật)	7A3	- các nước ngoài	338	Kính hiển vi điện tử	537
- lí luận sáng tác	801	Kiểm toán	517	- Việt Nam	338	Kính quang học	6C5
- tác phẩm, xem : tác phẩm		Kiểm tra của Đảng	3KV	Kinh tế chính trị học	33	Kính viễn vọng	522
văn học Việt Nam		Kiểm tra vệ sinh		Kinh tế			
Kỉ luật		- thức ăn	613	- chăn nuôi	333		
- trong nhà trường	370	- công nghiệp	613	- dự báo	335		
- lao động	331	Kiểm tra y tế trong		- học thuyết	33.0		
Kỹ thuật		nhà trường	613	- kế hoạch	335		
- giáo dục	602	Kiến thức học sinh -		- khoa học	33		
- khí tượng học	609	kiểm tra và đánh giá	371	- khủng hoảng	33	La (con)	636
- nhiệt đới học	609	Kiến thức nông nghiệp		- lâm nghiệp	333	La bàn	
- sinh vật học	608	(tuyên truyền)	630	- nông nghiệp	333	- vật lí	537
- thiết kế	603	- trong câu lạc bộ	392	- thể giới	33(T)	- sử dụng trong hàng hải	6V
- thông báo	602	- trong thư viện	02	- thông tin	338	- sử dụng trong hàng không	6V
- tuyên truyền		Kiến trúc (nghệ thuật)	72	- thương nghiệp	339	Lạc	
- phổ biến	602	Kiến trúc thượng tầng và		- từng nước	33(N...)	- công nghệ ép dầu	6C7
Kỹ thuật tính	6T7	cơ sở hạ tầng (triết học)	1DL	- dịch vụ	339	- kĩ thuật trồng trọt	633
				- du lịch	338	Lạc đà	636
						Lạch	6V

L

Lai giống		Lâm nghiệp		Lí thuyết ô tô máy		- thế giới	9(T)
- động vật	591	- kinh tế	333	(toán học)	518	- Việt Nam	9(V)
- thực vật	581	- kĩ thuật khai thác	6C6	Lí thuyết số giải tích	517	Lịch thiên nhiên	57.0
Lãi (kinh tế)	338	- kĩ thuật trồng trọt	634	Lí thuyết sơ cấp	517	Liên hiệp quốc	
Làm lạnh	6C2	Lập trình (máy tính)	6T7	Lí thuyết thông tin		- chính trị	327
Lạm phát	33	Lậu (bệnh)	617	(toán học)	518	- luật pháp	341
LAN		Leo núi	7A6	Lí thuyết xác suất	517	Liên lạc	
(mạng máy tính cục bộ)	6T7	Lê - cây	634	Lí thuyết trường		- bằng máy tính	6T1
Làng nghề truyền thống	74	Lễ hội		(toán học)	517	- kĩ thuật thông tin	6V
Lãng mạn (chủ nghĩa)		- dân tộc học	902	Lịch		- trong vận tải	6V
- trong nghệ thuật	7	- văn hoá dân gian	385	- ngày tháng	552	Liễu - cây	634
- trong văn học	80	- văn hoá tinh thần	380	- tổng hợp	059	Liên kết hoá học	541
Lãnh đạo lớp	373	Lênin, V.I. (1870 - 1924)		- chuyên khoa, xem		Lò luyện kim	6C3
Lao (bệnh)	616V	- toàn tập	3K2	các mục tương ứng		Lò phản ứng hạt nhân	6C2
Lao động	331	- tuyển tập	3K2	Lịch sao (bảng)	521	Lò phản ứng hoá học	6C7
- ở nước ngoài	331	- tác phẩm cá biệt	3K2	Lịch sử		Lôbasepxki (hình học)	517
- ở Việt Nam	331	- tiểu sử và sự nghiệp	3K2	- Đảng Cộng sản		Lôgarit	512
Lao động khoa học -		Lí sinh học	57.0	Việt Nam	3KV1	- bảng	519
tổ chức (kinh tế học)	33	- động vật	591	- khoa học nói chung	001(09)	- thước	6T7
Lao động trí óc - tổ chức	001	- động vật nông nghiệp	636	- nghệ thuật	7	Lô gích học	16
Lao động - vệ sinh	613	- thực vật	581	- triết học	1T	- biện chứng	1D
Lao động xã hội chủ nghĩa	331	- vi sinh vật	57A	- từng môn khoa học,		- hình thức	16
- tổ đội	331	Lí sinh học người	5A2	xem các mục về từng		Lô gích toán	516
Lao phổi (bệnh)	616V	Lí thuyết dạng (toán học)	517	môn khoa học kèm trợ		Lợn (chăn nuôi)	636
Lão khoa	5A2	Lí thuyết giới hạn		kí hiệu (09)		Lớp xoá mù chữ	373
Laze (tia)		(toán học)	517	- văn học thế giới	809	Lũ lụt	
- kĩ thuật (nói chung)	6T4	Lí thuyết hàm	517	- văn học Việt Nam	8(V)	- phòng chống	6X7
- vật lí học	537	Lí thuyết hợp nhất và		- xí nghiệp và nhà máy	338	- thủy văn học	551
Lãng tằm		nhị thức (toán học)	512	Lịch sử	9	Lúa - trồng trọt	633
- nghệ thuật kiến trúc	72	Lí thuyết Lôgarit		- khoa biên soạn	9	Luân canh	631
Lập chương trình		(toán học)	512	- bảo tàng	9(069)	Luân lí	1DL
(toán học)	518	Lí thuyết nhóm	517	- di tích	9(069)	- tôn giáo	21
				- nước ngoài	9(N)	Luân lí học	16

Luật		Luồng - cây	634
- dân sự	34(V)	Luyện cách nói	808
- doanh nghiệp	34(V)	Luyện giọng	78
- hình sự	34(V)	Luyện kim	6C3
- hôn nhân và gia đình	34(V)	Luyện trí nhớ	152
Luật công đoàn		Lực lượng vũ trang	
- của Việt Nam	34(V)	- các nước ngoài	35(N)
- của các nước	34(N)	- Việt Nam	35(V)
Luật giáo dục	34(V)	Lực lượng vũ trang Việt Nam	
Luật hành chính		- huấn luyện	35(V)
- của các nước	34(N)	- rèn luyện thân thể	35(V)
- của Việt Nam	34(V)	- văn hoá giáo dục	35(V)
Luật lao động (VN)	34(V):002	Lưỡng hình (hình thái học)	57.0
Luật hình sự		Lưỡng thể (loài)	
- của các nước	34(N)	(động vật học)	596
- của Việt Nam	34(V)	Lượng giác học	514
Luật học	34		
Luật kinh tế	34(V)	Lướt (thể thao)	7A4
Luật ngân sách	34(V)	- trên mặt nước	7A5
Luật nghĩa vụ quân sự	34(V)	Lưu biến học (cơ học)	531
Luật pháp quốc tế	341	Lưu thông tiền tệ	336
Luật ruộng đất (VN)	34(V)	Lưu trữ (khoa)	902
Luật tài chính (VN)	34(V)		
Luật thuế (VN)	34(V)		
Luật thừa kế (VN)	34(V)		
Luật toà án	34(V)		
Luật tố tụng (VN)	34(V)		
Luật vệ sinh môi trường	34(V)		
Luật xuất bản (VN)	34(V):002		
Lục địa			
- cổ đại	554		
Lục quân	35		

M

Ma sát	531
Ma trận (lí thuyết)	517
Ma túy	
- điều trị	617
- tệ nạn xã hội	386

Mác, Các (1818 - 1883)		Máy bay	6V
- tác phẩm cá biệt	3K1	- mô hình	6V
- tiểu sử	3K1	Mãngđôlin (đàn)	78
- toàn tập	3K1	- nghệ thuật âm nhạc	78
Mác - Lênin (chủ nghĩa)	3K	- sản xuất	6C9
- học thuyết kinh tế	33	Mất (khoa)	617
- triết học	1D	Mặt cấp cao	517
Màn hình (máy tính)	6T7	Mặt trăng	523
Màng tế bào	57.0	- nguồn gốc và tiến hoá	523
Mạng máy tính	6T7	Mặt trận dân tộc	
Màu sắc		giải phóng miền Nam	
- kĩ thuật hội hoạ	75	Việt Nam	9(V)2
Máu (y học)	616	Mặt trận tổ quốc	
Máy		Việt Nam	32(V)1
- các loại máy dùng		Mặt trận Việt Minh	9(V)1
trong ngành nào		Mặt trời - hệ thống	523
trả về ngành đó		Mâu thuẫn	
Máy tính	6T7	- duy vật biện chứng	1D
Máy tính điện tử	6T7	- giai cấp trong xã hội	1DL
- ngôn ngữ, lập		Mầm non	
chương trình	518	- giáo dục	372
- ứng dụng trong từng		- vệ sinh cho trẻ	618N
ngành kĩ thuật, xem các		Mẫu thực vật	58(077)
phần chia về từng ngành		Mây - khí tượng học	551
của mục 6.		Mendêlêép, Đ.I.	
May mặc - sản xuất	6C9	(hệ thống tuần hoàn	
Máy		các nguyên tố hoá học)	540
- chế tạo	6C5	Men (sản xuất)	6C8
- chi tiết		Mèo	
- mô hình		- chăn nuôi	636
- sử dụng và sửa chữa		- động vật học	596
- thiết kế.		Mê tín dị đoan (chống)	25

Mĩ chính – sản xuất	6C8	Môi trường – luật bảo vệ		Năng lượng		Nghệ thuật sân khấu	79
Mĩ sợi – sản xuất	6C8	– quốc tế	341	– gió	6C2	Nghệ thuật thực dụng	74
Mĩ học Mác – Lênin	7	– Việt Nam	34(V)	– nhiệt hạch	6C2	Nghĩ ngợi và giải trí	392
Mĩ học trong văn học	801	Mù (người)		– mặt trời	6C2	Nghĩ phép	331
Mĩ nghệ – đồ	74	– bảo hiểm xã hội	36	Năng lượng điện	6C2	Nghĩa vụ lao động	34(V)
Mĩ phẩm		– giáo dục	371	Năng lượng học	6C2	Nghĩa vụ quân sự	34(V)
– dùng trên sân khấu	792	Mù chữ (nạn)		Năng lượng nhiệt	6C2	Nghiên cứu khoa học	001
– sản xuất	6C7	– thanh toán mù chữ		Năng lực và thói quen –		Nghiên cứu sinh	378
Miến – sản xuất	6C8	ở Việt Nam	37(V)	học sinh	371	Nghiên cứu tự nhiên	50
Miến dịch – di truyền	57.0	Múa	79	Nấm (thực vật học)	582	Nghiên cứu văn học	8
Miệng – khoang		Múa rối	79	– trồng trọt	635	Nghịen (ma túy, rượu)	
– bệnh học	617	Mục lục (thư viện)	02	Nếp sống văn minh	386	– bệnh lí và điều trị	617
– giải phẫu	5A2	Mũi		Ngan – chăn nuôi	636	– tệ nạn xã hội	386
Mình hoạ	76	– giải phẫu, sinh lí	5A2	Ngành báo thời gian	522	Ngoại giao	
Mitsurin		Muối		Ngày lao động	331	– các nước ngoài	32(N)
– học thuyết	631	– khai thác	6C1	Ngày Quốc tế lao động	327	– quốc tế	327
– tiểu sử	57(09)	– mỏ	553	Ngày xuất bản	002	– Việt Nam	32(V)
Modems – thiết bị	6T7	Muối biển (sản xuất)	6C7	Ngân hàng	336	Ngoại khoa	617
Mỏ – địa chất	6C1	Muối (côn trùng học)	592	Ngân hàng dữ liệu	001	Ngoại ngữ	4(N)
Mô học		– phòng trừ	613	Ngân hàng và tín dụng	336	Ngô – trồng trọt	633
– động vật	591	Mưa		Ngân sách nhà nước	336	Ngộ độc – bệnh và	
– người	5A2	– khí tượng học	551	Nghề nghiệp (chọn)	331	điều trị	616N
– thực vật	581	– thủy văn học	551	Nghệ thuật	7	Ngôn ngữ	4
Mô tô		Mứt hoa quả	6C8	– các nước ngoài	7(N)	– Anh	4(A)
– chế tạo	6V			– Việt Nam	7(V)	– Đức	4(D)
– thể thao	7A7			Nghệ thuật ẩm thực	384	– Trung Quốc	4(TQ)
Mộc nhĩ – trồng	635		N	Nghệ thuật bài trí	74	– Nga	4(Ng)
Môi sinh học				Nghệ thuật cắm hoa	74	– Pháp	4(F)
– bảo vệ môi trường		Na – cây	634	Nghệ thuật không chuyên		– Việt	4(V)
cho thiên nhiên	50	Nai	636	– âm nhạc	78	Ngôn ngữ	
– kĩ thuật chống ô nhiễm	6X6	Nam châm	537	– múa, sân khấu	79	– các dân tộc thiểu số	
– vệ sinh công cộng	613	Năng khiếu (thuộc tính tâm lí)	15	Nghệ thuật làm đẹp	386	Việt Nam	4(VD)
				Nghệ thuật quân sự	355	– các nước ngoài	4(N)

- thuật toán máy tính	518	Nguyên tố vi lượng	
- Việt Nam	4(V)	- động vật	591
Ngôn ngữ cổ	4C	- hoá sinh học	57.0
Ngôn ngữ học	4	- người	5A2
Ngôn ngữ lập trình	6T7	- thực vật	581
Ngôn ngữ nhân tạo	40	Nguyên tử	
Ngôn ngữ - phân loại	4	- hoá học	540
Ngôn ngữ siêu văn bản	6T7	- vật lí học	530
Ngôn ngữ thuật toán dùng		Nguyệt thực	523
trong máy tính điện tử	518	Ngựa	
Ngôn ngữ tìm tin	001	- chăn nuôi	636
Ngôn ngữ và tư duy	4	- sinh vật học	596
Ngôn ngữ và xã hội	4	Ngực	
Ngôn ngữ và văn phong	801	- giải phẫu học	5A2
Ngỗng - chăn nuôi	636	- phẫu thuật ngoại khoa	617
Ngũ cốc - trồng trọt	633	Người (nòi giống)	5A2
Nguội (nghề)	6C4	Nhà báo	002
Nguyên sinh vật	592	Nhà cửa	
Nguyên tố phóng xạ		- trang trí nghệ thuật	72
(hoá học)	540	- xây dựng	6X
Ngư nghiệp		Nhà giáo	
- kinh tế	333	- danh hiệu nhà	
- kĩ thuật	639	giáo Việt Nam	37(V)(092)
Người		- nghề nghiệp	373
- di truyền học	5A1	Nhà nước CHXHCN	
- giải phẫu học	5A2	Việt Nam	34(V)
- hình thái học	5A1	Nhà nước và cách mạng	1DL
- sinh lí học	5A2	Nhà nước và pháp quyền	34
Người mù, câm, điếc,		Nhà nước XHCN và tôn giáo	21
- tổ chức lao động	36	Nhà văn hoá	392
Người tàn tật - tổ chức		Nhà văn hoá thiếu nhi	373
lao động	36	Nhà xuất bản	002
		Nhạc cụ	78

Nhạc kịch (nghệ thuật)	78	Nhiệt động học chất khí	533
Nham thạch học	552	Nhiệt kế	6C5
Nhân - cây	634	Nhiệt - kĩ thuật	6C2
Nhân khoa	617	Nhiều xạ (âm học)	534
Nhào lộn		Nhịp điệu (hội hoạ)	75
- thể thao	7A1	Nho	
- thể thao dưới nước	7A5	- kinh tế	333
Nhảy dù (môn)	6V	- sản xuất rượu	6C8
Nhảy (điển kinh nhẹ)	7A2	- trồng trọt	634
Nhảy múa (nghệ thuật)	79	Nhóm ngôn ngữ	41
Nhân bản gen	591	Nhuễn thể	
Nhân công	331	- đánh bắt	639
Nhân loại học	5A1	- loài	592
Nhân đạo (chủ nghĩa) -		Nhựa	6C7
trong văn học	801	Nitơ	
Nhân khẩu - điều tra	312	- động vật	591
Nhân loại học	5A1	- hoá sinh học	57.0
Nhân trắc học (do người)	5A1	- thực vật	581
Nhận hối lộ (tội)	34(V)	Nông học	631
Nhận thức luận của		Nông nghiệp	63
chủ nghĩa duy vật		- kinh tế	333
biện chứng	1D	- kĩ thuật	63
Nhật thực	523	- năng suất	333
Nhện (động vật học)	592	- tài chính và tín dụng	333
Nhi đồng tháng Tám	3KPV	Nông sản	
- hoạt động của nhi đồng		- bảo quản	631
ở nhà trường	373	- thu mua	339
Nhi khoa	618N	- thương phẩm học	6C9
Nhiếp ảnh		Nông thôn	
- nghệ thuật	77	- kiến trúc	72
- kĩ thuật, máy móc	6C9	- thiết bị phúc lợi	338
Nhiệt điện	537	- xây dựng	6X
- nhà máy, pin	6C2		

Nông trường quốc doanh	333
Nông trường tập thể	333
Núi	91
Nuôi dưỡng học	613
Nữ công	6C8
Nước	
- cho nhà máy nhiệt điện	6C2
- cho thành thị	6X9
- trong nông nghiệp	631
- luật chống ô nhiễm	34(V)
- thủy văn học	551
- vệ sinh	613
Nước hoa	6C7
Nước khoáng	552
Nước mắm	6C8
Nước thải	
- công nghiệp xử lí	6X9
- đánh giá vệ sinh	613
O	
Ong - nuôi	638
Ôxi (sản xuất)	6C7
OPAC (mục lục đọc trực tuyến)	02
Ô nhiễm (vấn đề)	
- môi trường	50
- những vấn đề xã hội học	30
- vệ sinh, y học	613
Ô tô	6V
Ổn áp - bộ	6T2
Ôcolit (hình học)	517
Ốt	635

P

Panen - sản xuất	6X
Paplớp (học thuyết)	
- những vấn đề sinh lí học của học thuyết Paplớp	5A2
- ứng dụng học thuyết của Paplớp vào y học	61
PASCAL (ngôn ngữ lập trình)	6T7
Pari (công xã)	9(N)
- từ Pari công xã đến Cách mạng tháng Mười Nga	9(T)
Pha lê (sản xuất)	6C7
Phạm trừ	
(lí thuyết toán học)	517
Phạm trừ của chủ nghĩa duy vật biện chứng	1D
Phản ứng hữu cơ (hoá học)	547
Phản xạ (âm học)	534
Phản xạ có điều kiện	5A2
Phản xạ thần kinh	5A2
Pháp luật	34
Phát hành sách	002
Phát minh sáng chế (kĩ thuật)	601
Phát phì - bệnh	616N
Phát thanh	6T
Phát triển cá thể	57.0
- động vật	591
- thực vật	581

Phát triển nhân cách toàn diện	1DL
Phát triển theo giai đoạn	57.0
- ở thực vật	581
- ở vi sinh học	57A
Phát triển tinh thần của trẻ em	
- tuổi học sinh	371
- tuổi mẫu giáo	372
- tuổi nhà trẻ	618N
Phát vô tuyến điện	6T2
Phát xít (chủ nghĩa)	327
- trong Chiến tranh thế giới thứ hai	9(T)
Phân bón	
- sản xuất	6C7
Phân khoáng hữu cơ	631
Phân loại	
- khoa học	001
- ngôn ngữ	40
- sách	02
Phân loại	
- động vật	591
- sinh vật	587
- thực vật	581
- vi sinh vật	57A
Phân loại thư viện - thư mục	02
Phân tâm học	156
- trong chẩn đoán	615
- trong điều trị	615

Phân tích (hoá học)	543
- hữu cơ	543
- vô cơ	543
Phân tích (định tính)	
- hữu cơ	543
- vô cơ	543
Phân tích hoạt động kinh tế từng ngành, xem các mục về từng ngành	
Phân tử	
- hoá học	541
- vật lí học	530
Phân xanh	
- trong cây phân xanh	633
Phần cứng máy tính	6T7
Phần mềm máy tính	6T7
Phấn viết bảng	6C9
Phật giáo	29
Phẫu thuật	617
Phép chiếu	
- hoạ đồ học	912
- trực giao	515
Phép dựng hình học	513
Phép đặt câu	
- xem các phần chia phù hợp của mục 4 với trợ kí hiệu phân tích 06	
Phép ngoại suy (toán học)	518
Phép nội suy (toán học)	518
Phép tính đơn giản sơ cấp	519
Phép tính gần đúng (toán học)	518

Phép tính lô gích (toán học)	516	Phong trào phụ nữ	
Phép tính nhanh	519	– thế giới	327
Phép tính tenxơ	517	– Việt Nam	32(V)
Phép tính tích phân	517	Phong trào thiếu nhi	
Phép tính vectơ và tenxơ	517	quốc tế	3KP
Phép tính vi phân	517	Phong tục tập quán	
Phê bình và tự phê bình (xã hội chính trị)	32(V)	– dân tộc học	902
Phiếu đục lỗ	001	– văn hoá dân gian	385
Phim dùng trong học tập	77	– văn hoá phi vật thể	380
Phó tiến sĩ (học vị)		– đấu tranh chống	
– ở các trường đại học	378	đôi phong bại tục	39
– ở các viện nghiên cứu		Phòng đồ chơi mẫu giáo	372
khoa học	001(V)	Phòng thí nghiệm	
Phong cảnh		– của học sinh	371
– các nước ngoài	91(N)	Phòng chữa bệnh	
– Việt Nam	91(V)	– tổ chức	610
Phong kiến (chủ nghĩa)	1DL	Phổ biến kiến thức	
– lịch sử thế giới	9(T)	khoa học (Hội)	001
– ở Việt Nam, xem các		Phôi học	57.0
phần chia phù hợp		– động vật	591
của mục 9(V)1		– gia súc	636
Phong trào công nhân		– người	5A2
– ở các nước ngoài	331(N)	– thực vật	581
– ở Việt Nam	331(V)	Phối cảnh (lí thuyết)	
Phong trào công nhân, xem		– hình học (hoạ hình)	515
các phần chia phù hợp của		Phối cảnh (trong hội hoạ)	75
mục 32 và 32(N)		Phụ khoa	618P
– lịch sử, xem các phần		Phụ nữ	
chia phù hợp của mục 9		– các nước	32(N)
		– Việt Nam	32(V)
		Phụ nữ – bệnh và điều trị	618P

Phúc lợi		Q	
– chế độ cho người		Quá độ từ chủ nghĩa tư bản	
lao động	331	sang chủ nghĩa xã hội	
– thiết bị công cộng	338	– kinh tế chính trị	33
Phúc lợi công cộng		– triết học	1DL
– kinh tế	338	Quá độ từ chủ nghĩa xã hội	
– kĩ thuật phục vụ	6X	sang chủ nghĩa cộng sản	
Phúc lợi vật chất cho nhân		– kinh tế chính trị học	33
dân lao động Việt Nam	33(V)	– triết học	1DL
Phục chế di tích nghệ thuật,		Quá trình nhận thức (tâm lí)	15
xem các phần chia phù hợp		Quá trình tinh thần	
của mục 7		(tâm lí học)	15
Phương Đông cổ đại –		Quan hệ quốc tế	327
tác phẩm văn học	C	Quan hệ sản xuất và	
Phương pháp luận khoa học	001	lực lượng SX	
Phương thức sản xuất		– kinh tế chính trị học	33
– cộng sản chủ nghĩa	33	– triết học	1DL
– tiền tư bản	33	Quan hệ toàn thể và sự	
– xã hội chủ nghĩa	33	phát triển của thế giới	
Phương trình		vật chất	1D
– bậc thấp	512	Quan hệ văn hoá quốc tế	382
– đại số	517	Quản lí	
– tích phân	517	– cơ quan quản lí	
– tuyến tính	517	nhà nước Việt Nam	34(V)
– vi phân	517	– khoa học	335
Phương trình vi phân		Quản lí kinh tế	335
(tuyến tính và		– ở các nước ngoài	34(N)
phi tuyến tính)	517	– ở Việt Nam	34(V)
Pôlime – công nghệ Prôtit		Quản lí rừng	634
sản xuất	6C7	Quản lí sản xuất	
– sinh hoá	57.0	các nông trường	333
– trong thức ăn	361	Quản lí xí nghiệp	334
– trong chăn nuôi	636		

Quân chủng và binh chủng		Quốc huy, quốc kì,	
Việt Nam	35(V)	quốc thiếu Việt Nam	34(V)
Quân đội		Quốc tế cộng sản	3KN
(học thuyết về)	35	Quốc tế hiến chương	
Quân đội nhân dân		nhà giáo	380
Việt Nam	35(V)	Quốc tế lao động (ngày)	327
- chính sách hậu phương		Quốc tế nữ	4Q
quân đội	36	Quốc tế vô sản	
Quân sự	35	(chủ nghĩa)	1DL
Quần áo		- giáo dục	371
- dân tộc học	90	Quy hoạch đô thị	72
- may mặc	6C9	Quy hoạch hoá tuyến tính	518
- thẩm mĩ	392	Quy hoạch ruộng đất	333
Quần chúng		Quy luật của phép	
- công tác vận động		biện chứng duy vật	1D
của Đảng	3KV4	Quy luật kinh tế xã hội	
- quan điểm triết học		chủ nghĩa	33
Mác-Lênin	1DL	Quy luật phát triển	
Quần chúng nhân dân và		xã hội (các)	1DL
cá nhân trong lịch sử	1DL	Quy tắc giao thông	
Quần vợt	7A8	trong thành phố	6V
Quang điện học	537	Quỹ cho vay	336
Quang hình học	535	Quỹ đạo hành tinh	
Quang học		xác định	521
- phân tử	535	Quyền anh	7A3
- sóng	535	Quyền lợi và nghĩa vụ	
Quang hợp	581	của công dân nước	
Quang phổ học	535	CHXHCN Việt Nam	34(V)
Quang vật lí	535	Quyền tác giả	34(V)
Quặng khai thác	6C1	Quyết	586
Quốc hội			
- Việt Nam	34(V)		
- các nước ngoài	34(N)		

R		S	
Rác thải		SARS (bệnh)	616N
- ô nhiễm môi trường	504	Sa mạc	551
- vệ sinh	613	- miêu tả từng sa mạc,	
Rada	6T2	xem các phần chia tương	
Rạp chiếu bóng	392	ứng của mục 91	
Rau - trồng trọt	635	Sách	
Rắn		- đọc, phương pháp đọc	02
- động vật học	596	- hình thức và phương	
- nọc độc	615	pháp tuyên truyền sách	
- nuôi	639	trong thư viện	02
- phòng và chữa rắn cắn	616N	- kĩ thuật in và đóng	6C9
Răng (bệnh)	617	- lịch sử	002
Ren (đăngten) - sản xuất	6C9	- mục lục, thư mục	01
Rèn luyện thân thể	371	- xuất bản, phát hành	002
- trẻ em tuổi mầm non	372	Sách cổ	002
- tiêu chuẩn	7A.0	Sách điện tử (E-Book)	6T7
Rèn thủ công (kim loại)	6C4	Sách giáo khoa	
Rêu	586	- xem từng ngành,	
Rimen (hình học)	517	với trợ kí hiệu	
Rong nước (thực vật)	582	hình thức (075)	
Rơnghen (tia)		Sách khoa học thiếu nhi	
- sử dụng điều trị bệnh	615	- tiếng nước ngoài	ĐN2
Rừng		- tiếng Việt	ĐV2
- khai thác và sử dụng	6C6	Sách tra cứu tổng hợp	
- trồng	634	của thiếu nhi	ĐV2
Rừng và môi trường	634	Sách xã hội chính trị	3
Rượu (sản xuất)	6C7	Sản khoa	618P
		Sản phẩm kim loại	
		- sản xuất	6C4

Sáng tác (nghệ thuật)		Sinh đẻ	618P	- rừng	634	- miêu tả từng con sông,	
- phong cách và		Sinh đẻ có kế hoạch		- thủy sinh vật	57.0	xem các phần chia của	
phương pháp	7	- các vấn đề dân số	312	- thực vật	581	mục 91	
Sáng tác văn học		- các vấn đề y học	618P	- thực vật nông nghiệp	631	- thủy văn học	551
- lí luận	801	Sinh địa hoá học	57.0	- vi sinh vật	57A	Sốt xuất huyết	
Sáng tạo (tâm lí học)	15	Sinh hoá học	57.0	Sinh tố		(bệnh và điều trị)	616V
Sao băng	521	Sinh hoá học người	5A2	- dược học	615	Sợi nhân tạo và tổng hợp	
Sao chổi	521	Sinh học	57	- sinh hoá học	57.0	- công nghệ học	6C7
Sao (thiên văn)	523	Sinh lí học		Sinh tố (sinh vật học)	57.04	Stress - hội chứng	152
Sắc kí - phương pháp		- cây trồng	631	Sinh vật cảnh	630	Súng	
- trong sinh hoá	57.0	- đại cương	57.0	Sinh vật học	57	- quân sự	355
Sắc tố		- động vật	591	- đại cương	57.0	- săn bắn	639
- động vật	591	- so sánh	5A2	- phân tử	57.0	- thể thao	7A7
- hoá sinh học	57.0	- tế bào	57.0	- vũ trụ	57.0	Suy nhược thần kinh	617
- người	5A2	- thực vật	581	Sinh vật lí học đại cương	57.04	Sư phạm (khoa)	371
- thực vật	581	- vi sinh vật	57A	Sinh vật lí học người	5A2	Sử học	9
Sắt		Sinh lí học		Sinh vật - phân loại	57.0	Sự nghiệp sách	002
- khai thác quặng	6C1	- bệnh lí	615	Sinh viên (đại học)	378	Sự sống	
- khoáng vật học	552	- các hệ và các cơ quan	5A2	Số ảo (đại số học)	512	- nguồn gốc, phát minh	
- luyện kim	6C3	- lao động	613	Số học	511	và phát triển	57.0
Sắt (trồng trọt)	633	- người	5A2	Số lượng và chất lượng		Sự sống	
Sắt - luyện	6C3	- thể dục thể thao	7AO	(triết học)	1D	- thuyết tiến hoá của	
Sâu bọ		Sinh lí sinh thái học		Số nguyên	511	Đac-uyn	57.0
- trong nông nghiệp	632	- người	5A2	Số nguyên tố	517	- trên các hành tinh	522
Siêu âm	534	Sinh quyển	57.0	Số phức (đại số học)	512	Sức bền vật liệu	605
Siêu toán học	516	Sinh sản	57.0	Số siêu việt	517	Sức khoẻ	
Sinh dục (người)	5A2	- động vật	591	Số và đồ thị - Phương pháp	518	- kiểm tra bảo hiểm	610
- bệnh lí học bộ phận		- người	5A2	Số liên lạc (học sinh)	373	- thể dục thể thao	7A.0
sinh dục nam	617	- thực vật	581	Số sách văn phòng (công tác)	317	- vệ sinh y học	613
- bộ phận sinh dục nữ	618P	- vi sinh vật	57A	Sông ngòi		Sương muối (khí tượng)	551
- vệ sinh	613	Sinh thái học	57.0	- công trình thủy lợi	6X	Sưu tầm tư liệu gốc (khoa)	90
- vệ sinh phụ nữ	618P	- động vật	591			Sưu tầm tem	392

T

Tả tràng - bệnh	616N
Tạ (thể thao)	
- cử tạ	7A3
- đẩy tạ	7A2
Tạ đôi	7A1
Tác giả (quyền)	34(V)
Tác phẩm văn học cổ đại (dịch ra tiếng Việt)	C
Tác phẩm văn học nước ngoài	
(dịch ra tiếng Việt)	N(...)
- dân gian	KN
Tác phẩm văn học Việt Nam	V
- dân gian	K
- dân tộc thiểu số	VD
- sau cách mạng	V2
- trước cách mạng	V1
Tai, mũi, họng (khoa)	617
Tai nạn lao động	
- bảo hiểm xã hội và bảo hộ lao động	331
Tài chính	336
- các nước ngoài	336
- Việt Nam	336
- của từng ngành KTQD	336
- luật pháp	34(V)
Tài liệu thư viện	02
Tài năng (tâm lí học)	15

Tài sản	
- luật dân sự	34(V)
- luật hình sự	34(V)
Tài sản nhà nước	
- chế độ quản lí, sử dụng	34(V)
- luật pháp bảo vệ	34(V)
Tài sản nhà nước	34(V)
Tái sản xuất tư bản	
chủ nghĩa	33.0
Tái sản xuất xã hội	
chủ nghĩa	33.0
Tái sinh	
- mô và cơ quan	57
- ở động vật	591
- ở thực vật	581
Tam giác lượng xem :	
Lượng giác	
Tàn phế (người)	
- bảo hiểm xã hội	36
- giáo dục	371
- tổ chức lao động	36
Tán xạ (âm học)	534
Tảo (thực vật học)	582
Tạo hình	71
Tạp chí	
- công tác của các thư viện	02
- tuyên truyền và phổ biến	002
- xuất bản	002
Tạp chí điện tử	6T
Tạp kĩ	79
Tàu điện	6V

Tàu hoả	6V
Tàu thủy	6V
Tàu vũ trụ	6V
Tầm - nuôi	638
Tâm lí động vật	591
Tâm lí học	15
- trẻ em tuổi phổ thông	372
- trẻ em tuổi mẫu giáo	372
- từng ngành	15
Tâm lí học giáo dục	371
Tâm lí học xã hội	15
Tập hợp (giải tích toán học)	517
Tập quán, xem :	
Phong tục tập quán	
Tập thể (chủ nghĩa)	1DL
Tập trung sản xuất (kinh tế chính trị học)	33
Tất yếu và ngẫu nhiên (triết học)	1D
Tem - sưu tập	392
Tenxơ (phép tính)	517
Tế bào (sinh vật)	57.0
Tế bào học	
- động vật	591
- thực vật	581
Tệ nạn xã hội (chống)	386
Tên lửa	35
- kĩ thuật	6V
Thạch tùng	
(thực vật học)	586
Thái cực quyền	
- chữa bệnh	615
- thể dục	7A3

Thám hiểm và du hành	
- địa lí	91(09)
- từng ngành, xem các phần chia phù hợp	
Thăm dò địa chất	553
Than đá - khai thác	6C1
Than bùn - khai thác	6C1
Thanh nhạc	78
Thanh niên	3KT
- các nước ngoài	3KTN
- Việt Nam	3KTV
Thanh niên Việt Nam	
- công tác văn hoá quần chúng	3KTV
- đại hội, liên hoan	3KTV
- giáo dục chính trị	3KTV
- hoạt động trong xây dựng chủ nghĩa xã hội	3KTV
Thẩm mĩ học	
- giáo dục cho trẻ thuộc lứa tuổi mầm non	372
- giáo dục trong gia đình	371
- giáo dục trong trường học	371
- trong âm nhạc	78
- trong công nghiệp	60
- trong văn học	801
Thần thoại - truyện	
- nghiên cứu văn học	K1
- tác phẩm văn học Việt Nam	KV4
- tác phẩm văn học nước ngoài	KN

Thất nghiệp	331	- săn bắn	639	Thiếu niên		Thống nhất và đấu tranh	
Thầy giáo (nghề)	373	- trong các lực lượng		- bảo vệ sức khoẻ	610	giữa các mặt đối lập	
Thầy thuốc	610	vũ trang	35(V)	- giáo dục ở gia đình	371	(quy luật)	1D5
Thế giới cận đại - lịch sử	9(T)3	Thêu		- nuôi dưỡng	613	Thơ ca	
Thế giới cổ đại - lịch sử	9(T)0	- nghệ thuật	74	- vệ sinh lao động	613	- lí luận, sáng tác	801
Thế giới hiện đại - lịch sử	9(T)7	- kĩ thuật	6C9	Thiếu niên nhi đồng	3KP	- tác phẩm, xem : tác	
Thế giới trung thế kỉ -		Thi cử		- các nước	3KPN	phẩm văn học Việt Nam	
lịch sử	9(T)1	- vào đại học	378	- Việt Nam	3KPV	Thời gian và lịch	522
Thể dục	7A1	Thi đua xã hội chủ nghĩa	331	Thiếu niên tiền phong		Thời giờ rỗi của học sinh	373
- cơ bản	7A1	- ở Việt Nam	331	Hồ Chí Minh	3KPV	Thời tiết	551
- dụng cụ	7A1	- trong từng ngành kinh tế		- hoạt động ở nhà trường	373	Thú y học	636
- luyện đấu	7A1	quốc dân, xem các phần		Thỏ - chăn nuôi	636	Thủ công	
- nghệ thuật	7A1	chùa phù hợp		Thỏ nhưỡng học	631	- hợp tác xã	334
Thể dục	7A	Thi hoa hậu (người đẹp)	387	Thôi miên		- mẫu giáo	372
giáo dục thể dục		Thí nghiệm hoá học	54(078)	- sinh lí học	5A2	- mĩ nghệ	74
- trong gia đình	371	Thị giáic	5A2	- y học	615	Thuật ngữ học	4
- trong trường học	371	Thị trường chứng khoán	339	Thông tin		Thuật ngữ - từng ngành,	
- trẻ em thuộc lứa		Thị trường địa ốc	331	- khoa học	001	xem từng ngành	
tuổi mầm non	372	Thị trường lao động	331	- kĩ thuật	60	Thuật ngữ khoa học	001
Thể dục chữa bệnh	615	Thí nghiệm - trình bày	371	- lí thuyết	6T0	Thuật phù thuỷ	299
Thể dục thể thao	7A	Thiên Chúa giáo	29	- thư mục	01	Thủy động học	532
- đại hội, kỉ lục ở		Thiên tai	507	- sản phẩm	001	Thủy động lực học	532
Việt Nam	7A0(V)	Thiên văn		- thiết bị	001	Thủy lợi	
- đại hội, kỉ lục quốc tế	7A0	- quan sát	522	Thông tin tuyên truyền	392	- kĩ thuật	6X
Thể dục thể thao	7A	- sinh vật học	522	Thống kê		- xây dựng	6X
- công trình	7A	- vật lí học	522	- tổng hợp	31	Thủy năng học	6C2
- phong trào	7A	Thiên văn học	52	- từng ngành,		Thủy sinh vật học	57.0
- tổ chức	7A	- lịch sử	52(09)	xem từng ngành		Thủy tĩnh học	532
- trang bị	7A	- lí thuyết	521	Thống kê dân số	312	Thủy văn học	551
Thể thao	7A	- sao	523	Thống kê học	31	Thuyền buồm	6V
- các môn chơi	7A8	- thực hành	522	Thống kê lượng tử	530	Thuyền buồm (thể thao)	7A5
- hàng không	6V	Thiên văn học vô tuyến	522	Thống kê toán học	517	Thư mục học	01

Thư mục – sản phẩm	01	Tiến hoá luận (học thuyết trong sinh vật học)	57.0	Tín ngưỡng tôn giáo	25	– sơ cấp	510
Thư tín		Tiền tệ		Tính – kĩ thuật	6T7	– thống kê	517
– giao dịch thương mại	317	– lưu thông	336	Tình cảm (tâm lí)	15	– trực giác	516
– tác phẩm, xem các phần chia của mục tác phẩm văn học		– thị trường	336	Tình đoàn kết của các dân tộc ở Việt Nam	32(V)	Toán học tích phân	517
Thư viện	02	Tiền thưởng	331	Tình hình chính trị hiện đại		Toán học ứng dụng	519
Thư viện điện tử	6T7	Tiếng cười		– ở các nước ngoài	32(N)	Toán học vật lí	530
Thực dân (chủ nghĩa)	327	– lí luận văn học	801	– ở Việt Nam	32(V)	– phương trình vi phân	
– kinh tế chính trị học	33	– tâm lí học	15	Tính cách (tâm lí học)	15	Toán lí	517
– lịch sử, xem phần chia của mục 9(T), 9(N)		Tiết niệu (khoa)	617	Tính gần đúng (phép)	519	Toán học vi phân	517
Thực vật học	58	Tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	7A.0	Tính khí (tâm lí học)	15	Toán kinh tế	518
Thương mại – quốc tế	339	Tiêu hoá (cơ quan)		Tính nết (tâm lí học)	15	Toán tử (lí thuyết)	517
Thương mại điện tử	339	– bệnh học	616N	Tính năm (thiên văn)	522	Toán tử tịnh tiến	517
Thương nghiệp, xem thương mại		– giải phẫu học	5A2	Tính tích cực xã hội – chính trị của nhân dân lao động	32(V)	ứng dụng trong xây dựng	6X
Tia hồng ngoại – kĩ thuật – sử dụng từng ngành, xem từng ngành		Tiểu đường – bệnh	616N	Tính toán		Tổ chức khoa học	
Tia rơnghen – kĩ thuật – sử dụng từng ngành, xem từng ngành		Tiểu thuyết		– máy tính điện tử	6T7	– nước ngoài	001(N)
Tia tử ngoại – kĩ thuật – sử dụng từng ngành, xem từng ngành		– lịch sử văn học	801	– máy tính phi điện tử	6T7	– Việt Nam	001(V)
Tia vũ trụ – vật lí	530	– lí luận sáng tác	801	– toán học tính	519	Tổ chức cơ sở của Đảng	3KV3
Tiềm sinh	57.0	– tác phẩm, xem trong các mục tác phẩm văn học		Tính diện học	537	– trong các lực lượng vũ trang Việt Nam	35(V)
Tiềm thức	152	Tiểu thuyết mới (trường phái văn học)	801	Tính học	531	Tổ chức học – sinh học	
Tiến bộ kĩ thuật	601	Tim – bệnh và điều trị	616N	Tiểu lâm – truyện, xem : tác phẩm văn học dân gian		– đại cương	57.0
Tiến hoá vũ trụ (thuyết)	523	Tin học	6T7	Toa xe (đường sắt)	6V	– động vật	591
Tiền lương – hình thức	331	– sách giáo khoa tin học	6T7(075)	Tòa án tối cao Việt Nam	34(V)	– người	5A2
		– sách giáo viên	6T7(07)	Toàn cầu hoá (kinh tế)	33(T)	– thực vật	581
		– thực hành	6T7(078)	Toán đồ	519	Tổ chức lao động cho người tàn tật	36
		Tinh thể học	552	Toán học	51	Tổ đội lao động XHCN	331
		Tinh thể (vật lí)	531	– cao cấp	517	Tốc độ âm (âm học)	534
		Tín dụng	336	– giải tích	517	Tội ác chiến tranh	
				– kiến thiết	516	– của đế quốc Mĩ ở Việt Nam	9(V)2
				– siêu	516	– trong Chiến tranh thế giới thứ hai	9(T)

Tôn giáo	2	- trong xây dựng	6X
- chính sách	21	Trang trí	
- hiện đại	29	- kiến trúc	72
- trước cách mạng	29	- nghệ thuật	74
Tồn tại và ý thức	1DL	Trang trí thực dụng	
Tổng Công đoàn Việt Nam	331	(nghệ thuật)	74
Tổng khủng hoảng của		Trạng thái tập hợp	
chủ nghĩa tư bản		(cơ học)	531
(kinh tế chính trị học)	33	Tranh cổ động	76
Tổng loại	0	Tranh dân gian Việt Nam	76
Tô pô học	517	Trắc địa học (địa lí)	912
- đại số tô pô	517	Trắc giác lượng	514
Trả công lao động	331	Trắc lượng học	912
Trái đất	523	Trắc lượng mở	6C1
- nguồn gốc và tiến hoá	523	Trắc quang học	535
- cấu tạo vật lí	551	Trâu - chăn nuôi	636
- hình dạng và kích thước	912	Trẻ em - bệnh và điều trị	618N
- hình thái học	551	Trẻ em tuổi đi học - tâm lí	371
- lịch sử phát triển		Trẻ em tuổi mẫu giáo -	
(địa chất học)	554	giáo dục nói chung	372
- thành phần hoá học	552	- dạy học	372
Trại giam	34(V)	- giáo dục thẩm mĩ	372
Trại tập trung		- rèn luyện thân thể	372
- của phát xít Đức		- tâm lí	372
trong Chiến tranh		- trò chơi và đồ chơi	372
thế giới thứ hai	9(N)	- trong gia đình	371
- của Mĩ - Thiệu ở miền		Trẻ mồ côi -	
Nam Việt Nam	9(V)2	trường nuôi dạy	373
Trại thiếu niên	373	Trẻ sơ sinh - nuôi dưỡng	618N
Trang trí (công việc)		Trèo núi	7A6
- kĩ thuật trong		Tri giác (tâm lí học)	15
đời sống hàng ngày	74	Trí dục - trẻ em	
- sân khấu	79	tuổi mầm non	372

Trí nhớ		Trọng tài	
- bệnh lí học	617	- luật quốc tế	341
- sinh lí thần kinh	5A2	- luật Việt Nam	34(V)
- tâm lí học	15	- thể thao	7A0
Trí thức (tầng lớp)		Trọng tài kinh tế	34(V)
- Lịch sử, xem các phần		Trồng trọt	
chia của mục 9		- kinh tế	333
- ở các nước TBCN	327	- kĩ thuật	631
- ở các nước XHCN	327	Trợ cấp xã hội	36
- ở từng nước ngoài	32(N)	Trung học hàm thụ	373
- ở Việt Nam	32(V)	Trung thế kỉ - lịch sử	9(T)1
Triển lãm	392	Truyện	
Triết học	1	- lí luận sáng tác	801
- lịch sử	1T	- tác phẩm, xem : tác	
- lịch sử triết học		phẩm văn học	
Mác - Lênin	1D(09)	Truyền âm	534
- lịch sử triết học ở		Truyền hình	
Việt Nam	1T(V)	- kĩ thuật	6T3
- Mác - Lênin	1D	- văn hoá quần chúng	392
Trò chơi	392	Truyền thanh	
- ảo thuật	392	- kĩ thuật	6T1
- dân gian	392	- Thông tin tuyên truyền	392
- lí thuyết	518	Truyện	
- điện tử	392	- lí luận sáng tác	801
Trò chơi nhanh trí -		- tác phẩm, xem : tác	
mẫu giáo	372	phẩm văn học Việt Nam	
Trò chơi sáng tạo	372	Trường (đại số)	517
Trò chơi và đồ chơi -		Trường (lí thuyết)	530
mầm non	372	Trường bổ túc văn hoá	373
Trò chơi và thể dục -		Trường diện tử - lí thuyết	537
mô tả	7A	Trường năng khiếu	
Trò chơi xây dựng -		- khoa học	373
mầm non	372	- nghệ thuật	373

Vấn đề ruộng đất - kinh tế chính trị học	33	Vật lí thạch quyển	551	- người	5A2	Vườn hoa	
Văn (trong thơ ca)	801	Vật lí thiên văn	522	- thực vật	581	- nghệ thuật kiến trúc	72
Vận động viên	7A.0	Vật lí thống kê	530	Vịt - chăn nuôi	636	- trồng cây	635
Vận tải		Vật lí trị liệu	615	Võ	7A2	Vườn trẻ	372
- kinh tế	338	Vật lí vô tuyến	6T2	Vô sản (giai cấp)	1DL	Vườn (loài)	596
- kĩ thuật	6V	Vật lí vô tuyến lượng tử	6T4	Vô sản chuyên chính xem :		WAN (mạng diện rộng)	6T7
Vận tải		Vật lí ứng dụng	606	Chuyên chính vô sản		WINDOWS (hệ điều hành)	6T7
- đường bộ	6V	Vẽ địa hình bằng ảnh	912	Vô sản quốc tế			
- đường không	6V	Vẽ hình học	607	- chủ nghĩa	1DL		
- đường sắt	6V	Vẽ kĩ thuật	607	- đạo đức	1DL		
- đường thủy	6V	Vẽ trang trí nhỏ trong sách	75	Vô thần (chủ nghĩa)	2		
- trong thành phố	6V	Vẽ trực đồ		- lịch sử	29		
Vận trù học (toán học)	518	(hình học hoạ hình)	515	Vô tuyến điện - kĩ thuật	6T2	X quang - y học	615
Vật chất và ý thức		Vệ sinh	615	Vô tuyến điện tử	6T2	Xà lách - cây	635
(triết học)	1D	- tuổi già	5A2	Vô tuyến lượng tử -		Xà phòng - sản xuất	6C7
Vật (điển kinh nặng)	7A3	- tuổi học sinh phổ thông	371	kĩ thuật	6T4	Xã hội chiếm hữu nô lệ	9(T)0
Vật lí	53	- tuổi mầm non	372	Vô tuyến truyền hình	6T3	Xã hội hoá giáo dục	370
- bài tập	53(076)	Vi phân và tích phân -		Vô tuyến truyền thanh	6T2	Xã hội học	301
- sách giáo khoa	53(075)	phép tính	517	Vôn kế	6C2	- từng ngành, xem	
- sách giảng dạy	53(07)	Vi sinh vật học	57A	Vốn cơ bản		từng ngành	
- hạt nhân	530	- thổ nhưỡng	631	- của các doanh nghiệp	334	Xã hội học (triết học)	1T
- lí thuyết	530	- thú y	636	- của các nông trường	333	Xã hội khoa học	
- thống kê	530	- thực phẩm	6C8	Vốn đầu tư	33	(chủ nghĩa)	1DL
Vật lí địa cầu	551	- y học	616V	Vũ ba lê - nhạc và lời	78	Xã hội nguyên thủy -	
Vật lí học	53	Vi sinh vật học kĩ thuật	6C8	Vũ khí xem các mục trong	355	lịch sử	9(T)0
- lịch sử	53(09)	Vĩ độ (ngành)		Vũ kịch	79	- trên lãnh thổ Việt Nam	9(V)1
Vật lí hạt nhân	530	- thiên văn	522	Vũ trụ học	523	Xác định quỹ đạo	
Vật lí học đất	631	Viễn thị	617	Vũ trụ - thực vật học	57.0	(thiên văn)	521
Vật lí học sinh vật	57.0	Việt kiều - chính sách	32(V)	Vùng địa lí	551	Xây dựng	6X
Vật lí khí quyển	551	Virus - máy tính	6T	Vườn bách thảo	58(069)	Xi béc nê tic	
Vật lí lượng	531	Vitamin		Vườn bách thú	59(069)	- toán	518
Vật lí nguyên tử và phân tử	530	- động vật	591			Xiéc (nghệ thuật)	79
		- hoá sinh học	57.0				

X

Xoá đối giảm nghèo	33(V)
Xoá mù chữ	
– cho cộng đồng	37
– cho người khiếm thị	37I
– ở nước ngoài	37(N)
– ở Việt Nam	37(V)
Xoan (cây)	634
Xoang tràng (động vật học)	592
Xói mòn	
– đất	631
– trồng cây gây rừng	634
Xổ số	336
Xuất bản	002
– lịch sử xuất bản của	
Đảng Cộng sản Việt Nam	3KV1
Xuất nhập khẩu	339
Xúc xích (sản xuất)	6C8
Xương – bệnh và điều trị	616N
Xưởng trưởng (PTTH)	373

Y

Y được học	61
Y đức	610
Y học	61
– giáo dục	610
– lịch sử	61(09)
Y học dân tộc	619
Y tá – đào tạo	610
Y tế	610
Y tế học đường	613
Y vi sinh vật học	616
Ý thức tập thể – giáo dục	371
Ý thức xã hội	1DL
Yêu nước Việt Nam	
(chủ nghĩa)	32(V)
Yôga – phương pháp	
rèn luyện thể lực	7A

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BẢNG PHÂN LOẠI

GHI KÍ HIỆU

Điều 1. Nguyên tắc cơ bản của phân loại là căn cứ vào nội dung của tài liệu. Vì vậy, cán bộ, giáo viên thư viện cần nghiên cứu các vấn đề trong nội dung tài liệu, tìm được các mục phù hợp của Bảng phân loại và ghi những kí hiệu sau đây :

a) *Kí hiệu đầy đủ* : Kí hiệu đầy đủ phản ánh các vấn đề chính trong nội dung tài liệu, gồm kí hiệu phân loại chính và các kí hiệu phân loại phụ. Kí hiệu đầy đủ được ghi trên trang tên sách (phía trên góc phải) bằng bút chì và ở phía dưới bên phải của phích mô tả chính.

b) *Kí hiệu mục lục (kí hiệu để xếp mục lục)* : Thể hiện mức độ chi tiết của từng môn loại trong mục lục phân loại. Kí hiệu mục lục có thể hoàn toàn giống kí hiệu phân loại chính hoặc có thể đơn giản hơn. Cán bộ, giáo viên thư viện căn cứ vào kí hiệu này để xếp phích vào vị trí phù hợp của mục lục phân loại. Kí hiệu xếp mục lục được ghi ở phía dưới bên trái, ngoài hai vạch dọc của mỗi phích.

c) *Kí hiệu xếp giá* : dùng để xếp sách trên giá tủ, có hai loại :

1. Kí hiệu xếp giá là số đăng kí cá biệt của từng bộ phận kho.
2. Kí hiệu xếp giá là kí hiệu phân loại chính và kí hiệu tác giả (số phân loại chỉ cần sử dụng đến cấp 1, 2 để tránh việc xếp sách phức tạp).

Kí hiệu này được ghi ở phía trên bên trái của phích mô tả.

CẤU TRÚC CỦA BẢNG PHÂN LOẠI

Điều 2. Bảng phân loại gồm 3 phần :

1. Bảng chính
2. Bảng trợ kí hiệu
3. Bảng tra chủ đề chữ cái

Bảng chính : Bao gồm các ngành tri thức và được chia làm 19 mục (riêng mục tác phẩm văn học được chia ra : Tác phẩm văn học Việt Nam và tác phẩm văn học nước ngoài). Sau đó mỗi mục được chia thành 10 đề mục và cứ thế chia tiếp theo nguyên tắc thập phân. Các kí hiệu chính của bảng : chữ số Ả Rập, chữ cái hoặc hỗn hợp cả chữ số Ả Rập và chữ cái.

CÁC TRỢ KÍ HIỆU

Điều 3. Trợ kí hiệu (hay còn gọi là các bảng phụ) là phần mở rộng của kí hiệu phân loại về nội dung, hình thức, công dụng hoặc đối tượng sử dụng của tài liệu làm cho việc phân loại được chính xác, đầy đủ hơn.

Trợ kí hiệu không được dùng độc lập, chúng được nối với kí hiệu của bảng chính trực tiếp hoặc qua dấu ngăn cách quy ước để tạo ra một kí hiệu hoàn chỉnh.

Ví dụ : Cuốn sách *Vật lí 10 : Sách giáo viên* có kí hiệu 53(07). Trong đó : 53 là kí hiệu phân loại chính thể hiện nội dung của sách ; (07) là trợ kí hiệu hình thức thể hiện đây là tài liệu dùng cho giáo viên ; Kí hiệu (07) không được dùng độc lập.

Điều 4. Trợ kí hiệu hình thức

Trợ kí hiệu hình thức phản ánh về hình thức xuất bản, công dụng, thể loại hoặc những đặc điểm khác của tài liệu.

Trợ kí hiệu hình thức được cấu tạo bằng chữ số Ả Rập nằm trong ngoặc đơn. Trợ kí hiệu hình thức được nối với kí hiệu chính ở phía bên phải. Ví dụ : Khi phân loại cuốn : *Sổ tay kiến thức hoá học THCS*, có kí hiệu là 54(083). Trong đó, kí hiệu 54 là hoá học (trong bảng chính) và (083) là trợ kí hiệu dùng cho sổ tay. Cuốn *Hoá học 9 : Sách giáo khoa* có kí hiệu 54(075).

Trợ kí hiệu hình thức được dùng trong hầu hết các mục của bảng phân loại.

Điều 5. Trợ kí hiệu địa lí

Trợ kí hiệu địa lí giúp phân chia các đề mục theo dấu hiệu địa lí tự nhiên và các quốc gia (châu lục, đất nước).

Trợ kí hiệu địa lí được dùng chủ yếu trong các môn loại khoa học xã hội, chính trị và nhân văn. Đối với Việt Nam dùng trợ kí hiệu địa lí (V) ; đối với các nước ngoài (N) ; đối với toàn thế giới (T).

Trong trường hợp cần chia nhỏ hơn nữa đối với từng vùng lớn, từng châu lục, từng nước hoặc từng khu, tỉnh, thành phố, đặc khu, cán bộ, giáo viên thư viện có thể dùng trợ kí hiệu địa lí chung hoặc miền, vùng phụ thuộc vào *số lượng tài liệu* của thư viện.

Ví dụ : Với cuốn *Địa lí Trung Quốc*, nếu thư viện có ít sách về địa lí, có thể lấy kí hiệu phân loại là 91(N) – tức là địa lí các nước ngoài ; nếu có nhiều sách về địa lí thì lấy kí hiệu phân loại là : 91(N4) – Địa lí châu Á....

Điều 6. Trợ kí hiệu phân tích.

Trợ kí hiệu phân tích phản ánh các khía cạnh khác nhau của một chủ đề trong một lớp hoặc một mục của bảng phân loại. Trợ kí hiệu phân tích của ngành nào chỉ được sử dụng riêng cho ngành đó. Trợ kí hiệu phân tích bắt đầu bằng dấu gạch ngang (-). Trong bảng phân loại này, chỉ cấu tạo trợ kí hiệu phân tích ở hai mục 4 và 912Đ.

Ví dụ : *Ngữ âm tiếng Nga* : 4(Ng)-05. Trong đó 4(Ng) là Tiếng Nga, -05 là trợ kí hiệu phân tích chỉ Ngữ âm.

Điều 7. Trợ kí hiệu ngôn ngữ

Trợ kí hiệu ngôn ngữ chỉ dùng trong mục 4 với một số kí hiệu ngôn ngữ và được cấu tạo bằng chữ cái đầu của tên ngôn ngữ, khi nối với kí hiệu chính được ngăn cách bởi dấu bằng (=).

- = V Tiếng Việt
- = A Tiếng Anh
- = F Tiếng Pháp
- = AR Tiếng Ả Rập

Ví dụ : Từ điển Pháp - Việt : 4(F)(03) = V

Điều 8. Cán bộ, giáo viên thư viện cần nắm vững yêu cầu cụ thể của giáo viên và học sinh, đặc điểm số lượng và nội dung kho tài liệu, chú ý đến số lượng tài liệu trong từng loại mục và khả năng phát triển tài liệu trong từng loại mục, để tùy trường hợp quyết định mức độ dùng kí hiệu trong Bảng phân loại. Với một số loại mục tài liệu có khả năng phát triển thì cần thấy trước để lấy kí hiệu tới chi tiết, sau này khỏi phải phân loại lại.

Điều 9. Để hướng dẫn độc giả được tốt, các mục trong mục lục phân loại cần được ghi chi tiết tới mức hợp lí, đặc biệt đối với những mục có nhiều sách hoặc những mục sách tuy ít nhưng giáo viên, học sinh thường tìm đọc hoặc thư viện thấy cần chủ động giới thiệu, ưu tiên từng thời kì, học kì (ví dụ, tài liệu phục vụ các ngày kỉ niệm, các hoạt động ngoại khoá, các phong trào....).

Để nắm vững mức độ chi tiết những kí hiệu xếp mục lục, cán bộ thư viện có thể dùng bút chì gạch dưới kí hiệu trong Bảng đến số cấp đã dùng ; như vậy việc ghi kí hiệu xếp mục lục sẽ thống nhất với từng mục trong mục lục phân loại.

BẢNG TRA CHỦ ĐỀ CHỮ CÁI

Điều 10. Bảng tra chủ đề chữ cái là bảng liệt kê các khái niệm chỉ tên các ngành, các chủ đề và các vấn đề có trong bảng phân loại. Sau mỗi đề mục là kí hiệu phân loại phù hợp. Các chủ đề được sắp xếp theo vần chữ cái giúp cho cán bộ phân loại tìm kí hiệu các mục cần thiết được nhanh chóng. Khi sử dụng Bảng tra chủ đề cần chú ý những điểm sau đây :

- a) Sau khi đã xác định cụ thể chủ đề của tài liệu mới tra tên chủ đề trong bảng tra để tìm kí hiệu phân loại.
- b) Tìm được kí hiệu của chủ đề rồi phải tìm trở lại loại mục đó trong Bảng phân loại để xem xét đầy đủ nội dung mọi mặt của loại mục rồi mới định kí hiệu.
- c) Tuyệt đối không chỉ dựa vào Bảng tra để phân loại sách.

Điều 11. Khi gặp một chủ đề mới chưa có trong Bảng phân loại cần nghiên cứu xem chủ đề đó nằm trong loại mục nào cho thật chính xác, sau đó ghi thêm chủ đề vào mục đã cho kí hiệu đồng thời ghi thêm tên chủ đề mới đó với kí hiệu vào Bảng tra chủ đề.

PHƯƠNG PHÁP PHÂN LOẠI CHUNG

Điều 12. Một trong những phương pháp phân loại chính là tài liệu phải được phân loại trước tiên theo nội dung rồi mới đến các đặc trưng khác. Cán bộ thư viện phải khai thác đầy đủ nội dung của tài liệu.

Điều 13. Trong mỗi đề mục của bảng phân loại đều bắt đầu bằng đề mục chung rồi sau đến các đề mục riêng hoặc cụ thể. Khi phân loại cần chú ý phân định giới hạn giữa các mục chung và mục riêng của Bảng phân loại.

Ví dụ : Trong mục " 57.0 Sinh vật học đại cương" chỉ bao hàm các tài liệu về quy luật chung của hoạt động sống và phát triển của các cơ thể sống, còn của từng nhóm cơ thể, xem các mục chia phù hợp :

57A Vi sinh vật học

58 Thực vật học

59 Động vật học

Điều 14. Tài liệu về ứng dụng các quy luật, thành tựu của một ngành khoa học nào đó vào hoạt động của một ngành khoa học khác thì phân loại vào ngành khoa học được ứng dụng.

Ví dụ : Vật lí thiên văn học : 52

Điều 15. Tài liệu về một ngành tri thức có nội dung rộng, bao hàm những thông tin về những bộ môn hẹp hơn. Phân loại theo nội dung chính của tài liệu.

Ví dụ : Tài liệu : "Thực vật học với cơ sở Sinh lí học và Vi sinh vật học" sẽ được phân loại vào Thực vật học chứ không phải Sinh học.

Điều 16. Khi tài liệu đề cập tới hai chủ đề riêng biệt hoặc có liên quan tới nhan đề, cần chú ý tới chủ đề nào được quan tâm nhiều hơn.

Tài liệu bao gồm từ 3 chủ đề trở lên sẽ được phân loại vào đề mục chung.

Ví dụ : Tài liệu nói về cả 3 giai đoạn trong lịch sử Việt Nam, sẽ có kí hiệu phân loại chung bao trùm cả 3 giai đoạn đó.

Điều 17. Tài liệu về lịch sử khoa học nói chung và vài ngành khoa học tập hợp dưới kí hiệu :

001(09) Lịch sử khoa học

Tài liệu về lịch sử từng ngành khoa học hay ngành hoạt động thực tế xếp về từng ngành tương ứng với trợ kí hiệu (09).

Ví dụ : Lịch sử toán học : 51(09)

Các tài liệu về lịch sử ngành đã được ghép sẵn trong bảng phân loại thì không ghép với kí hiệu (09) nữa. Ví dụ :

29 Lịch sử tôn giáo

3KV1 Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Điều 18. Ở các mục “8 Nghiên cứu văn học”, “7 Nghệ thuật” ; “Tác phẩm văn học” không dùng trợ kí hiệu (09) mà phân ra hai giai đoạn : Trước năm 1945, biểu thị bằng số 1 và sau 1945 biểu thị bằng số 2. Ví dụ :

8(V)1 Văn học Việt Nam trước 1945

8(V)2 Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay

Điều 19. Tài liệu tiểu sử về cuộc đời và hoạt động của các nhà bác học, nhà hoạt động cách mạng... phân loại vào các mục phù hợp của bảng chính với trợ kí hiệu (092).

Ví dụ : Lê Hồng Phong : cuộc đời và sự nghiệp : 3KV1(092)

Tiểu sử các nhân vật lịch sử đồng thời là những tướng lĩnh nổi tiếng xếp vào các giai đoạn lịch sử phù hợp.

Tài liệu về các nhà hoạt động nghệ thuật, các nhà văn, nhà thơ xếp vào các phần chia phù hợp của mục 7(V) và 8(V).

Ví dụ : Bùi Xuân Phái và tranh : 75(V)

PHƯƠNG PHÁP PHÂN LOẠI TỪNG PHẦN, MỤC

0. TỔNG LOẠI

Điều 20. Mục 001 tập hợp các tài liệu về khoa học nói chung của từng nước.

Ví dụ : Khoa học ở Việt Nam thế kỉ XXI 001(V)

Tài liệu về từng ngành khoa học, thông tin khoa học của từng ngành thuộc các phần chia phù hợp của bảng phân loại.

Mục 002 phản ánh tất cả những vấn đề chung của xuất bản và các sản phẩm xuất bản. Tuy nhiên, một số vấn đề có liên quan như công nghiệp in trả về 6C9 ; đồ họa sách 76 ; quyền tác giả 34(V).

1. TRIẾT HỌC. TÂM LÝ HỌC. LÔ GÍCH HỌC

Điều 21. Mục 1, 1D và 1T bao gồm những vấn đề nhận thức khoa học nói chung. Quan hệ giữa triết học và các khoa học.

Triết học của từng khoa học trả về các mục chia phù hợp của Bảng phân loại.

Ví dụ : Những vấn đề triết học của vật lí học 53.

Điều 22. Mục tâm lí học dành để xếp các tài liệu về tâm lí học đại cương. Tâm lí học ứng dụng. Đề mục 159 Tâm lí học xã hội xếp những tài liệu về tâm lí con người trong các hoạt động khác nhau của cuộc sống. Tâm lí học các lứa tuổi nói

chung có kí hiệu 15. Tuy nhiên, từng lứa tuổi cụ thể được xếp ở các mục tương ứng của bảng phân loại như :

Tâm lí học lứa tuổi mẫu giáo	372
Tâm lí học sinh	371
Tâm lí động vật	591
Tâm lí bệnh học	617

2. CHỦ NGHĨA VÔ THẦN. TÔN GIÁO

Điều 23. Dưới mục 2 tập hợp những tài liệu về chủ nghĩa vô thần, phủ nhận niềm tin vào Chúa Trời, vào các hiện tượng thiên nhiên. Phê phán các mặt tiêu cực của tôn giáo.

Mục 29 gồm các tài liệu về nguồn gốc lịch sử, bản chất và chức năng xã hội của tôn giáo. Tôn giáo và những hình thái nhận thức xã hội.

3K. CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

Điều 24. Tất cả các loại hình tác phẩm của các nhà kinh điển Mác, Ăngghen, Lênin và Chủ tịch Hồ Chí Minh được tập hợp dưới các mục 3K1, 3K2, 3K5H.

Các tác phẩm cá biệt và văn tập chuyên đề cần được phản ánh lặp lại ở các mục của bảng.

Ví dụ : Đạo đức là cái gốc của các mạng 3K5H3 + 1DL

Các tài liệu trình bày từng vấn đề của học thuyết Mác – Lênin được đưa về các mục tương ứng, không cần phản ánh lặp lại ở 3K1, 3K2.

Ví dụ : Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác – Lênin 33

Điều 25. Các nghị quyết của các Đại hội Đảng và hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương, những báo cáo của các lãnh tụ của Đảng đọc trong các Đại hội và Hội nghị Đảng cũng như các nghị quyết và lời kêu gọi chung của Ban Chấp hành Trung ương Đảng xếp vào 3KV. Nội dung các văn kiện trên được phản ánh thêm vào những mục có liên quan.

Ví dụ : Văn kiện hội nghị Đảng về đổi mới quản lí kinh tế
3KV + 335

Các văn kiện, nghị quyết, báo cáo của các tổ chức Đảng ở địa phương cũng phân loại như các văn kiện của Trung ương đồng thời được phản ánh thêm vào những mục có liên quan.

Điều 26. Dưới kí hiệu 3KV xếp các văn kiện, tài liệu phản ánh tất cả hay nhiều mặt hoạt động của Đảng CSVN nói chung. Sự lãnh đạo của Đảng trên từng lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học... xem các mục chia phù hợp của bảng phân loại.

Điều 27. Những tập tài liệu gồm nhiều nghị quyết, chỉ thị pháp luật của chính phủ và của các cơ quan nhà nước gồm nhiều ngành khác nhau thì xếp vào mục 34(V). Những chỉ thị, nghị quyết, pháp luật về ngành nào thì xếp vào ngành đó.

3. CÁC KHOA HỌC XÃ HỘI – CHÍNH TRỊ

30 Các khoa học xã hội nói chung

Điều 28. Mục 30 các khoa học xã hội nói chung bao gồm các tài liệu có nội dung về tất cả hoặc vài ngành khoa học xã hội và cả phương pháp luận của các ngành đó.

32 Chính trị. Khoa học chính trị

Điều 29. Các mục 32 Chính trị, 33 Kinh tế, 34 Nhà nước và pháp quyền, 35 Quân sự, 38 Văn hoá – giáo dục xếp các tài liệu về lí luận và các vấn đề chung, theo nội dung từng mục đó. Các mục trên kèm theo trợ kí hiệu địa lí (V) và (N) để xếp các sách nói về từng mặt đó ở Việt Nam và các nước ngoài.

Điều 30. Các tài liệu nói về quan hệ chính trị, các vấn đề tình hình quốc tế, quan hệ nhiều mặt giữa các quốc gia xếp vào mục 327.

Chính sách đối ngoại của từng nước ngoài sau năm 1990, xem 32(N) và trước những năm 1990, xem 9(N).

Điều 31. Sách nói về quan hệ giữa các nước hoặc nói về đặc điểm tình hình chính trị, chế độ xã hội của nhiều nước, xếp vào mục 327.

Tài liệu nói chung về các Đảng chính trị (trừ Đảng cộng sản và Đảng công nhân) của nhiều hay một số nước xếp vào mục 327.

Các Đảng chính trị của từng nước, xem 32(N).

Điều 32. Tài liệu về tình hình chính trị hiện đại, chế độ xã hội và chính trị Việt Nam (từ tháng 1986 đến nay) xếp vào mục 32(V). Sách về chính trị đối nội và tình hình chính trị Việt Nam trước năm 1986 xếp vào các mục chia của 9(V)1 và 9(V)2.

33 Kinh tế. Khoa học kinh tế

Điều 33. Tài liệu nói về các vấn đề kinh tế thế giới xếp vào mục 33(T) ; về kinh tế từng nước ngoài, xem 33(N). Tài liệu nói về kinh tế của Việt Nam hiện nay, tập trung dưới mục 33(V).

Điều 34. Những công trình chung về lịch sử nền kinh tế Việt Nam, lịch sử các ngành kinh tế đều tập trung dưới mục 33(V)1.

Điều 35. Địa lí kinh tế Việt Nam và các vùng, tỉnh, thành phố... của Việt Nam xếp ở mục 33(V).

Điều 36. Tài liệu về hạch toán kinh tế nói chung, về tổ chức công tác văn thư hành chính xếp vào 31.

Điều 37. Tài liệu phản ánh tình hình chung của từng nước về chính trị và kinh tế viết dưới hình thức bút kí, phóng sự thì xếp vào tình hình chính trị của nước đó không cần bổ sung cho mục kinh tế.

Tài liệu bút kí, ghi chép về các chuyến du lịch nước ngoài xếp vào mục 91.

Điều 38. Mục 339 xếp các tài liệu về vấn đề thương mại của từng nước và thương mại quốc tế.

Quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam xếp vào 33(V), của nước ngoài là 33(N).

34 Pháp luật. Khoa học về pháp luật

Điều 39. Mục 34 tập hợp các tài liệu về lí luận chung, lịch sử về Nhà nước và pháp luật. Các ngành luật và khoa học pháp lí.

Các tuyển tập và từng bộ luật, chỉ thị, nghị quyết của chính phủ về một ngành nào đó, tập trung vào mục 34(V) và phản ánh lặp lại ở các mục chia phù hợp của bảng phân loại.

Ví dụ : Luật giáo dục : 34(V)1 + 37

37. Giáo dục. Khoa học sư phạm

Điều 40. Mục 37. Giáo dục và khoa học sư phạm được sắp xếp theo lứa tuổi và theo các trường phổ thông, chuyên ngành và chuyên biệt.

Điều 41. Các vấn đề lí luận về giáo dục và dạy học nói chung cho tất cả mọi lứa tuổi và một số môn học như : Đạo đức, hướng nghiệp, thẩm mĩ, thể chất, dân số, giới tính... được tập hợp vào mục 371.

Từng loại hình giáo dục được phân chia theo lứa tuổi :

372 Giáo dục mầm non

373 Giáo dục tiểu học và trung học

378 Giáo dục đại học và sau đại học

Điều 42. Sách giáo khoa và phương pháp giảng dạy từng môn học, xem về từng môn học, kèm theo trợ kí hiệu thích hợp.

Ví dụ : Vật lí 9 : Sách giáo viên 53(07)

Điều 43. Tài liệu nói chung về hoạt động của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh trong nhiều lĩnh vực thì xếp vào 3KTV và 3KPV.

Tài liệu nói về hoạt động đoàn, đội trong nhà trường, xếp vào mục 373

38 Văn hoá. Văn hoá học

Điều 44. Đây là phần cấu trúc mới. Trước đây, văn hoá cùng chung kí hiệu với Giáo dục là 37, nay được tách ra với kí hiệu mới là 38. Mục Văn hoá được bổ sung, mở rộng thêm các đề mục :

384 Văn hoá ứng dụng

385 Văn hoá dân gian

386 Văn hoá trong đời sống hàng ngày

Đồng thời mở thêm đề mục mới : 387 Nghệ thuật trang điểm, thời trang.

Tài liệu về nghệ thuật trang điểm, thời trang đưa về mục 386. Tuy nhiên, thiết kế mẫu may trả về mục 6C9.

Tài liệu lí luận, nghiên cứu chung về văn hoá, trò chơi dân gian, tín ngưỡng, phong tục tập quán đưa về mục 385. Những tác phẩm văn học dân gian xếp vào mục K.

39 Công tác văn hoá quần chúng

Điều 45. Những công việc có liên quan tới thông tin tuyên truyền, truyền thanh, truyền hình, quảng cáo dưới mục 39 chỉ được xem như các phương pháp và hình thức của công tác văn hoá quần chúng nói chung. Các vấn đề kĩ thuật của các ngành này, xếp vào các phần chia phù hợp của mục kĩ thuật : 6T hoặc 6C9.

Nghệ thuật điện ảnh đưa về mục 77

Điều 46. Tài liệu nói về triển lãm, bảo tàng nói chung xếp vào mục 392. Tuy nhiên, triển lãm, bảo tàng của từng ngành trả về từng mục phù hợp của bảng phân loại với trợ kí hiệu (069).

Ví dụ: Bảo tàng lịch sử 9(069)

Triển lãm tranh 75(069)

4. NGÔN NGỮ HỌC

Điều 47. Khi phân loại các từ điển, cần chú ý :

Từ điển ngôn ngữ một thứ tiếng xếp vào ngôn ngữ đó kèm trợ kí hiệu (03)

Ví dụ : Từ điển tiếng Việt 4(V)(03)

Từ điển 2 thứ tiếng thì phân loại vào ngôn ngữ thứ nhất, ngôn ngữ thứ hai được thể hiện bằng trợ kí hiệu ngôn ngữ.

Ví dụ : Từ điển Việt - Pháp 4(V)(03) = F

Từ điển Anh - Việt 4(A)(03) = V

Từ điển thuật ngữ của ngành nào (một thứ tiếng) chỉ cần đưa vào mục phù hợp không cần bổ sung vào mục ngôn ngữ.

Ví dụ : Từ điển kinh tế 33(03)

Từ điển tin học 6T7 (03)

5. KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ TOÁN HỌC

Điều 48. Các tài liệu bao quát tất cả hay một số ngành khoa học tự nhiên xếp vào mục này.

Tài liệu về từng ngành khoa học tự nhiên, từng vấn đề lí thuyết của chúng đưa vào từng mục khoa học tự nhiên thích hợp.

Điều 49. Một ngành khoa học tự nhiên được ứng dụng trong một ngành khác được phân loại vào ngành ứng dụng.

Ví dụ : Vi sinh vật học trong Y học 616V.

Điều 50. Tài liệu về các quá trình và các hiện tượng vật lí hay hoá học trong không gian, trong lòng trái đất, trong cơ thể của động vật hay thực vật thì không xếp vào vật lí học hay hoá học mà xếp vào thiên văn học, địa chất học, động vật học hay thực vật học (đối tượng nghiên cứu). Ví dụ : Thành phần hoá học khí quyển xếp vào mục 551. Tính chất vật lí của mặt trời, xếp vào mục 523.

Các vấn đề đại cương về sinh lí học của sinh vật học xếp vào 57. Những tài liệu nói cụ thể về sinh lí học động vật, thực vật xếp vào mục 591 (hoặc 581).

51 Toán học

Điều 51. Khi phân loại cần phân giới toán học với các ngành tri thức khác cần ghi nhớ nguyên tắc chung : Tài liệu ứng dụng các phương pháp toán xem các phần chia phù hợp của mục Khoa học kĩ thuật.

Ví dụ : Lập chương trình, phương pháp toán học tính toán, kết cấu máy tính xếp vào các phần chia phù hợp của 6T7.

53 Vật lí học

Điều 52. Mục Vật lí học tập hợp các tài liệu về vật lí lí thuyết, âm học, điện học, từ học, quang học, vật lí phân tử, vật lí chất rắn, và tinh thể, vật lí hạt nhân.

Cần phân biệt giữa hoá lí và lí hoá :

Tài liệu về cấu trúc vật thể xếp vào mục vật lí. Tài liệu được xem xét cấu trúc vật thể từ những mối quan hệ hoá học thuộc mục hoá học.

Sách về những trạng thái liên hợp của vật chất (cấu trúc và tính chất vật lí của chất rắn, chất lỏng và khí) tập hợp ở mục Vật lí.

Điều 53. Những tài liệu về vật lí hạt nhân bao gồm tài liệu nói về các hạt cơ bản, tính chất của chúng, về hạt nhân nguyên tử và các phản ứng trong đó.

Tài liệu về năng lượng nguyên tử, những lò phản ứng năng lượng hạt nhân xếp vào mục 6C2. Năng lượng hạt nhân.

54 Hoá học

Điều 54. Ở mục này xếp các tài liệu nói về khoa học lí thuyết hoá học như : Hoá vô cơ, hoá hữu cơ, hoá phân tích, hoá lí, hoá keo, hoá học các hợp chất cao phân tử.

Tài liệu nói về các ngành công nghiệp hoá học, xem 6C7.

55 Địa chất học. Địa lí tự nhiên. Vật lí địa cầu

Điều 55. Phần này tập hợp các khoa học về trái đất. Phân định giữa mục 55 và các mục khác trong như sau :

Tài liệu về đặc tính chung về ứng dụng một ngành khoa học nào đó của trái đất trong một lĩnh vực của hoạt động khoa học tập hợp dưới mục 55 và các phần chia của nó.

Tài liệu ứng dụng khoa học trái đất trong từng ngành khoa học và kĩ thuật trả về từng ngành phù hợp. Ví dụ : Ứng dụng các phương pháp địa vật lí để tìm kiếm khoáng sản có ích xếp vào mục 553 nhưng tài liệu về các phương pháp khai thác khoáng sản xếp vào mục 6C1.

Điều 56. Tài liệu về cảnh quan học, địa mạo học, địa chất học, thuỷ văn học, khí hậu học, địa chấn học xếp vào mục 551. Những tài liệu về địa lí đại cương, và các đặc điểm trên của mỗi nước và mỗi địa phương được xếp vào mục 91 kèm theo trợ kí hiệu địa lí.

Ví dụ : Thuỷ văn học sông Hồng 91(V).

57 Sinh vật học

Điều 57. Mục này xếp các tài liệu về quy luật chung của hoạt động sống và phát triển các cơ thể sống. Tài liệu về động vật trong phát triển các ngành kinh tế khác nhau và các biện pháp nuôi dưỡng cũng như diệt trừ chúng xếp vào các mục chia phù hợp của Bảng phân loại.

Ví dụ : Tài liệu về các động vật có hại xếp ở mục 632 Bảo vệ thực vật hoặc 636 Thú y học.

Sinh vật học thiên văn xếp vào mục 522.

5A. NHÂN LOẠI HỌC. GIẢI PHẪU HỌC VÀ SINH LÍ HỌC NGƯỜI

Trong mục này tập trung các tài liệu nói về con người khoẻ mạnh bình thường. Tài liệu về sinh lí bệnh người được phân loại vào mục 615. Bệnh lí học đại cương.

Đặc điểm sinh lí trẻ em sơ sinh xếp vào mục 618N.

Sinh lí học và sinh lí bệnh phụ nữ xếp vào mục 618P.

Tuổi già và vấn đề tuổi thọ thuộc mục 5A2. Môn học bệnh tuổi già có kí hiệu 615.

6. KỸ THUẬT

Điều 58. Trong các mục nhỏ của mục 6.0 chỉ xếp các tài liệu về các vấn đề kỹ thuật nói chung. Tài liệu về những vấn đề đó nhưng áp dụng vào một ngành kỹ thuật nhất định thì xếp vào ngành đó. Thí dụ : Vẽ kỹ thuật trong chế tạo máy : 6C5 chứ không xếp vào 607 Vẽ kỹ thuật nói chung.

Điều 59. Ở các mục của môn loại 6 : Kỹ thuật chỉ xếp các tài liệu về các quá trình gia công, thao tác kỹ thuật, các nguyên lý cơ giới và các máy móc áp dụng trong các ngành công nghiệp.

Điều 60. Tài liệu về các vấn đề kinh tế công nghiệp như : tổ chức kinh tế, lãnh đạo, quản lý, kinh doanh, hạch toán kinh tế và nâng cao năng suất lao động trong các ngành công nghiệp, xây dựng vận tải và thông tin bưu điện... xếp vào kinh tế các ngành công nghiệp là 338.

Điều 61. Tài liệu về các vấn đề nói chung của ngành chế tạo máy xếp vào mục 6C5. Tài liệu về các vấn đề nguyên lý, thiết kế, cấu tạo và kỹ thuật sản xuất máy móc của một ngành công nghiệp cụ thể xếp vào mục kỹ thuật của ngành công nghiệp đó. Thí dụ : Tài liệu về thiết kế, chế tạo máy móc của ngành công nghiệp chế biến gỗ xếp vào mục 6C6.

Điều 62. Tài liệu về các vấn đề phương pháp lao động tiên tiến, sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong ngành kỹ thuật nào thì xếp vào ngành kỹ thuật đó. Tài liệu về phương pháp lao động tiên tiến, những phát minh sáng kiến thuộc nhiều ngành sản xuất và kỹ thuật xếp vào mục 331.

63 NÔNG NGHIỆP

Điều 63. Tài liệu nông nghiệp xếp vào hai mục 333 Kinh tế nông nghiệp và 63 Kỹ thuật nông nghiệp.

Trong mục 333 xếp các chỉ thị nghị quyết của Đảng và Chính phủ cũng như tài liệu về các vấn đề kinh tế nông nghiệp (quản lý, kế hoạch hoá, quy hoạch và các vấn đề lao động trong nông nghiệp).

Điều 64. Mục 63 dùng để xếp các tài liệu về các vấn đề kỹ thuật nông nghiệp (gồm cả chăn nuôi, ngư nghiệp, lâm nghiệp, hải sản...).

Điều 65. Các tài liệu về các vấn đề kinh tế nông nghiệp của từng vùng, tỉnh, thành phố, đặc khu xếp vào mục 333 (V).

Điều 66. Tài liệu về kinh nghiệm hoạt động của các nông trường và hợp tác xã nông nghiệp xếp vào mục 333.

Điều 67. Sách về khoa học kỹ thuật áp dụng trong nông nghiệp xếp vào kỹ thuật nông nghiệp. Thí dụ : Khí tượng nông nghiệp xếp vào mục 63.0.

Điều 68. Trong mục 631 chỉ xếp các sách về kỹ thuật canh tác nói chung. Kỹ thuật canh tác từng loại cây xếp vào các giống cây thích hợp. Thí dụ : Chọn và gieo lúa xếp vào 633. Mục 632 cũng được giải quyết tương tự.

Điều 69. Trong mục 634 chỉ xếp các sách về nghiên cứu rừng và trồng rừng, bảo vệ và chăm sóc rừng. Sách về khai thác và chế biến gỗ xếp vào mục 6C6. Công nghiệp rừng và ngành chế biến gỗ.

8. NGHIÊN CỨU VĂN HỌC

Điều 70. Phê bình và nghiên cứu văn học, các công trình về sáng tác của từng nhà văn tập hợp dưới các mục chia phù hợp của 8(V), 8(N).

Sách giáo khoa, sách nghiệp vụ giáo viên, sách tham khảo môn Ngữ văn được định kí hiệu là 8 kèm theo trợ kí hiệu thích hợp.

Ví dụ : Ngữ văn 10 : Sách giáo khoa 8(075)

Tài liệu về các hoạt động khác (không phải văn học) của nhà văn đưa về các phần chia phù hợp của bảng phân loại không cần phản ánh lặp lại ở mục 8.

Ví dụ : Tố Hữu – nhà hoạt động chính trị, xếp ở mục 9(V)(092).

9. LỊCH SỬ

Điều 71. Tài liệu về lịch sử thế giới trong đó có Việt Nam bao gồm nhiều thời kì lịch sử (từ xã hội nguyên thủy đến lịch sử thế giới hiện đại hoặc nói đến một thời kì lịch sử thế giới nhất định), xếp vào các mục phân chia thích hợp của mục 9(T) Lịch sử thế giới. Đối với các tài liệu có nói về Việt Nam, nếu cần thiết, nên có phích bổ sung cho thời kì thích hợp của Việt Nam.

Điều 72. Sách về từng thời kì lịch sử Việt Nam xếp vào thời kì lịch sử thích hợp của Việt Nam.

Điều 73. Lịch sử của Việt Nam được quy định từ 1986 trở về trước ; đối với các nước ngoài tính từ năm 1990.

Điều 74. Tài liệu nói về hai giai đoạn của một thời kì lịch sử thì xếp vào giai đoạn thứ hai và bổ sung vào giai đoạn thứ nhất, nếu nói đến ba hay nhiều giai đoạn thì xếp vào mục chung cho cả thời kì đó.

Điều 75. Tài liệu nói về lịch sử tổng quát hoặc về nhiều thời kì lịch sử của một khu, tỉnh, thành phố Việt Nam thì xếp vào lịch sử của khu, tỉnh, thành phố đó.

Điều 76. Tài liệu về lịch sử khoa học nói chung hay lịch sử một vài bộ môn khoa học bao gồm cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội thì xếp vào mục 001(09). Mục này cũng xếp cả những tài liệu về tiểu sử và sự nghiệp của các nhà bác học hoạt động trong nhiều ngành khoa học. Nhà bác học hoạt động trong một ngành nhất định thì xếp vào ngành đó với trợ kí hiệu tiểu sử (092). Thí dụ : Tiểu sử nhà y học Hải Thượng Lãn Ông, xếp vào 61(092).

Điều 77. Các loại mục về khoa học tự nhiên, kĩ thuật, nông nghiệp và y học, v.v... có sẵn những mục riêng với trợ kí hiệu (09) để xếp những tài liệu về lịch sử của từng môn loại khoa học đó. Thí dụ, tài liệu về lịch sử môn vật lí xếp vào mục 53(09).

Điều 78. Trong các mục của loại 7 (nghệ thuật) và 8 (Nghiên cứu – phê bình văn học) không dùng trợ kí hiệu hình thức (09). Các tài liệu về lịch sử nằm trong hai môn loại này xếp như các sách thông thường. Thí dụ : Lịch sử hội hoạ Việt Nam chỉ xếp vào 75(V).

Điều 79. Tài liệu nói về lịch sử khoa học địa lí và những cuộc phát hiện về địa lí, những cuộc thám hiểm và du hành cũng như tiểu sử các nhà du hành nổi tiếng xếp vào mục 91(09).

91. ĐỊA LÍ

Điều 80. Tài liệu về các vấn đề địa lí, tùy theo nội dung sẽ xếp vào các mục :

a) Tài liệu về địa lí đại cương, địa lí tự nhiên của các Châu, các Đại dương, các nước, các vùng cũng như sách về địa chất học từng vùng thì xếp vào mục 91 với các trợ kí hiệu địa lí vùng lãnh thổ.

b) Tài liệu về địa lí tự nhiên không liên quan đến đặc điểm của một châu, một nước hay một vùng nhất định thì xếp vào mục 551 Địa lí tự nhiên đại cương.

c) Tài liệu về địa lí kinh tế của Việt Nam xếp vào mục 33(V)5, của các nước ngoài, xếp vào mục 33(N).

d) Tài liệu về địa lí động vật hoặc địa lí thực vật nói chung, xếp vào mục 591 và 581.

Điều 81. Tài liệu về những cuộc du hành hay thám hiểm tại một nước hoặc một vùng nhất định thì xếp vào mục địa lí của nước đó hay vùng đó, đồng thời bổ sung thêm vào mục 91(09).

Điều 82. Các tập địa đồ và các bản đồ xếp tập trung vào mục 912Đ đồng thời bổ sung vào các mục địa lí của các nước hay các châu. Nếu số lượng bản đồ nhiều có thể chia theo trợ kí hiệu phân tích của mục 912Đ.

K. VĂN HỌC DÂN GIAN

Điều 83. Trong mục K Văn học dân gian tập trung tài liệu về các vấn đề lí luận văn học dân gian và những sáng tác truyền khẩu của nhân dân (tráng sĩ ca, khúc bi ca, thơ, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện thần thoại, truyện truyền khẩu, ca dao, tục ngữ), các công trình nghiên cứu các tác phẩm đó.

Điều 84. Các tác phẩm của các nhà văn viết trên cơ sở dân gian, thuộc các phần chia của Tác phẩm văn học.

TÁC PHẨM VĂN HỌC

Điều 85. Hầu hết, các tác phẩm văn học đều do các tác giả hư cấu, sáng tác. Bởi vậy, việc xếp tác phẩm vào thời kì nào là căn cứ vào tác giả chứ không căn cứ vào nội dung tác phẩm. Các tác phẩm văn học được phân loại theo thể loại của chúng : Tiểu thuyết, thơ, kí... Tác phẩm văn học của các nước ngoài xếp tập trung vào kí hiệu N. Nếu có nhiều sách, chúng ta có thể chia theo châu, các vùng, khu vực. Trong từng châu, vùng xếp theo vần chữ cái tên tác gia hoặc tên sách.

Điều 86. Các tác phẩm văn học của các tác giả sống và hoạt động trong cả hai thời kì trước và sau cách mạng, xếp vào thời kì thứ hai.

Điều 87. Các văn tập Việt Nam và các nước ngoài thuộc tất cả các thời kì xếp vào mục VT. Tuyển tập câu trích, danh ngôn, xếp vào T5.

Điều 88. Các bút kí văn học về đề tài của một ngành, một lĩnh vực tri thức thì đưa vào ngành tri thức đó.

Ví dụ : Nông nghiệp xanh : Kí xếp vào mục 63.

Các tác phẩm chính luận xếp vào các ngành chia phù hợp.

Ví dụ : Những ông vua Mĩ không đăng quang 9(N71).

Điều 89. Các tác phẩm văn học và ghi chép của các nhà kinh điển, đưa về mục 3K và bổ sung vào mục Văn học.

Ví dụ : *Nhật kí trong tù* : Thơ của Hồ Chí Minh : 3K5H3 + V11.

Điều 90. Các tập hồi kí cách mạng có giá trị tư liệu về lịch sử Đảng hoặc thông sử thì xếp vào lịch sử Đảng hoặc thông sử và bổ sung thêm vào tác phẩm văn học.

D. SÁCH THIẾU NHI

Điều 91. Dưới mục Đ tập hợp các tài liệu viết cho lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng mà tác giả là người lớn hoặc thiếu nhi.

Điều 92. Các tác phẩm văn học thiếu nhi được tập trung dưới mục ĐV1, và được chia theo thể loại tương tự như tác phẩm văn học cho người lớn. Tài liệu khoa học kĩ thuật dành cho thiếu nhi được tập trung trong đề mục ĐV2 và chia theo các mảng khoa học xã hội chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học kĩ thuật, sách tra cứu.

Điều 93. Tài liệu về lịch sử, nghiên cứu, phê bình văn học thiếu nhi xếp vào mục 8Đ

PHÂN LOẠI SÁCH GIÁO KHOA, SÁCH NGHIỆP VỤ GIÁO VIÊN, SÁCH THAM KHẢO

Điều 94. Sách giáo khoa về các môn học của hệ phổ thông phân loại theo các môn học kèm theo trợ kí hiệu (075).

Ví dụ : Toán 7 51(075) ;
Địa lí 9 91(075)
Âm nhạc và mỹ thuật 9 7(075) ;
Lịch sử 10 nâng cao 9(075).

Điều 95. Sách nghiệp vụ phục vụ cho giảng dạy của giáo viên phân loại theo nội dung của môn học kèm theo trợ kí hiệu (07).

Ví dụ : Toán 9 : Sách giáo viên 51(07)
Ngữ văn 10 : Sách giáo viên 8(07)
Hoá học 11 : Sách giáo viên 54(07)

Điều 96. Sách tham khảo được phân loại theo nội dung với các mục thích hợp của bảng phân loại. Trợ kí hiệu (083) chỉ được sử dụng đi kèm với kí hiệu phân loại chính khi cụm từ "Sách tham khảo" được ghi trên trang tên sách.

Ví dụ : Thuật ứng xử tình huống trong quản lí giáo dục
và đào tạo 371
Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức 3K5H6
Môi trường của chúng em 502